ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

THÁNG 6 NĂM 2026

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Công bố số /CB-SXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

Quảng Trị, tháng 6 năm 2026

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5335/CB-SXD	*Quảng Trị, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 6 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua trong tháng 6 năm 2026 *(trừ các vật liệu xây dựng, thiết bị công trình có ghi chú khác)*. Giá đất đắp, đá xây dựng, cát xây dựng được tính cho 1m^3 đo trên ô tô tự đổ.

3. Giá nhiên liệu (xăng, dầu) được công bố theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại các kỳ điều hành giá xăng dầu của liên Bộ Công Thương - Tài chính. Khi lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình trên cơ sở định mức dự toán xây dựng công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành thì giá nhiên liệu được điều chỉnh theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng.

4. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi để Sở Xây dựng nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GĐ Sở, các PGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Đức Cường

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	I. ĐẤT ĐẮP				
1	Đất đắp	m3		52.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866 Giá bán tại Hồ Khe Rò 1, Hồ Khe Rò 2, xã Hải Lăng từ ngày 08/6/2026
2	Đất đắp K90	m3		54.000	
3	Đất đắp K95	m3		58.000	
4	Đất đắp K98	m3		60.000	
5	Đất đắp	m3		57.000	Công ty TNHH Goldensand SĐT: 0918462368 Giá bán tại mỏ Hải Trường 2, xã Diên Sanh từ ngày 08/6/2026
6	Đất đắp K90	m3		59.000	
7	Đất đắp K95	m3		67.000	
8	Đất đắp K98	m3		69.000	
9	Đất đắp K90	m3		50.000	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh. Giá bán tại Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Phong. SĐT: 0913457868
10	Đất đắp K95	m3		55.000	
11	Đất đắp K98	m3		60.000	
12	Đất đắp K90	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	45.455	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh SĐT: 0935919888. Giá bán tại xã Hải Lệ 1, Hải Lệ 4 phường Quảng Trị và hồ Phú Long (Khe Khế) xã Hải Lăng
13	Đất đắp K95	m3		50.000	
	Đất đắp K98	m3		54.545	
14	Đất đắp	m3		38.000	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
15	Đất đắp	m3		41.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Tấn Phát. SĐT: 0384590007 Giá bán tại Ngã Ba Pheo, xã Kim Phú
16	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH ĐT&TM An Bình Phát. SĐT: 0988173535 Giá bán tại mỏ đất xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
17	Đất đắp	m3		49.000	Công ty TNHH Trường Phú. SĐT: 0982034567. Giá bán tại mỏ xã Trung Thuần
	II. CÁT XÂY DỰNG + SỎI				
18	Cát đắp nền	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	75.000	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị. Giá bán tại phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà
19	Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m3	Chưa bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua	118.182	Công ty TNHH Khoáng sản H&H SĐT: 0944029029. Giá bán tại Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện Quảng Trị, xã Hướng Phùng
20	Cát hạt mịn	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại thôn Thanh Mỹ, xã Cam Hồng
21	Cát hạt mịn	m3		173.000	Công ty TNHH XDTH Tâm Anh. Giá bán tại mỏ thôn Đặng Lộc, xã Cam Hồng
22	Cát hạt mịn	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Sông Hương. Giá bán tại mỏ thôn An Định, xã Cam Hồng
23	Cát hạt mịn	m3		100.000	Công ty TNHH Trần Quế Chi. Giá bán tại mỏ TDP Thọ Đơn, phường Bắc Gianh. SĐT: 0869004841
24	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		120.000	Công ty TNHH Minh Phúc. Giá bán tại TH4 - Khu vực 2, xã Hướng Hiệp
25	Cát đắp nền	m3		100.000	Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị. Giá bán tại Bãi tập kết thôn Thượng Phước, xã Triệu Phong và Thôn Nại Hiệp, xã Ái Tử
26	Cát thô, môđun độ lớn >2,0÷3,3	m3		165.000	
27	Cát mịn, môđun độ lớn >0,7÷2,0	m3		165.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
28	Cát vàng	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Long Đại, xã Trường Ninh
29	Cát vàng	m3		182.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Điểm tập kết Quảng Xá, xã Ninh Châu
30	Cát vàng	m3		70.000	Công ty TNHH TMVT Hiền Ninh SĐT: 0912225759. Giá bán tại Bãi Cơm, xã Trường Sơn
31	Cát vàng	m3		181.818	Công ty TNHH XD Ngô Anh Tuấn. Giá bán tại Điểm tập kết xã Quảng Ninh và xã Ninh Châu
32	Cát vàng	m3		181.818	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Điểm tập kết Mỹ Trung, xã Ninh Châu
33	Cát vàng	m3		64.000	Công ty TNHH XD Lương Ninh SĐT: 1913579257/ 0979024160. Giá bán tại Bãi Lùi, xã Trường Sơn
34	Cát vàng	m3		209.091	Công ty TNHH XDTH Cát Vàng. Giá bán tại Mỏ Hà Lẹ, thôn Sao Sa, xã Nam Trạch từ ngày 10/6/2026
35	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH XDTH Đức Tài SĐT: 0912656171. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
36	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH Lê Minh Quyết SĐT: 0948237003. Giá bán tại bãi tập kết thôn 1 Đức Phú, xã Tuyên Phú
37	Cát vàng	m3		136.000	Công ty TNHH TM Toàn Phát SĐT: 0983616868/ 0968499589. Giá bán tại bãi tập kết thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa
38	Cát hạt mịn	m3		100.000	Công ty CPĐT Công nghệ môi trường GFC SĐT: 0818983866. Giá bán tại bãi tập kết Hải Lệ, phường Quảng Trị
39	Cát hạt to	m3		165.000	
40	Sỏi, cuội	m3		170.000	
	III. ĐÁ XÂY DỰNG				
41	Đá 0x0,5	m3		209.091	CNXN chế biến đá XD - Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
42	Đá 0,5x1	m3		209.091	
43	Đá 1x2	m3		313.636	
44	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		336.364	
45	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		318.182	
46	Đá 2x4	m3		295.455	
47	Đá 4x6	m3		227.273	
48	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
49	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
50	Đá hộc	m3		227.273	
51	Bột asphalt	tấn		527.273	
52	Đá 0x0,5	m3		190.909	Công ty TNHH Minh Hưng. Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, xã Cam Lộ
53	Đá 0,5x1	m3		190.909	
54	Đá 1x2	m3		272.727	
55	Đá 2x4	m3		263.636	
56	Đá 4x6	m3		200.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		181.818	
58	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		172.727	
59	Đá xô bồ	m3		88.000	
60	Đá hộc	m3		200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
61	Đá 0x0,5	m3		172.727	Công ty CP Tân Hưng. Giá bán tại mỏ đá Km27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Lộ
62	Đá 0,5x1	m3		172.727	
63	Đá 1x2	m3		245.454	
64	Đá 2x4	m3		236.363	
65	Đá 4x6	m3		181.818	
66	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		163.636	
67	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		154.545	
68	Đá hộc	m3		190.909	
69	Đá 0,5x1	m3		170.000	Công ty TNHH Minh Phương Khe Sanh. Giá bán tại Km59 thôn Lương Lễ, xã Khe Sanh
70	Đá 1x2	m3		255.000	
71	Đá 2x4	m3		250.000	
72	Đá 4x6	m3		210.000	
73	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
74	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
75	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		282.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Giá bán tại Lèn Bạc, xã Lệ Ninh
76	Đá 1x2 (Dmax2,3 SXBTNN)	m3		255.000	
77	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		236.000	
78	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		164.000	
79	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		177.000	
80	Đá 2x4	m3		209.000	
81	Đá 4x6	m3		200.000	
82	Đá hộc	m3		164.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		164.000	
84	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		155.000	
85	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
86	Bột khoáng	tấn		330.000	
87	Đá hộc	m3		181.800	Chi nhánh Công ty TNHH TM XDTH Hoàng Văn. Giá bán tại mỏ đá Lèn Sầm, xã Lệ Ninh
88	Đá 1x2	m3		259.100	
89	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		290.900	
90	Đá 0,5x1	m3		181.800	
91	Đá 0x0,5	m3		181.800	
92	Đá 2x4	m3		218.200	
93	Đá 4x6	m3		218.200	
94	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		168.200	
95	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		159.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
96	Đá 1x2	m3		218.000	Công ty TNHH Khai thác đá CNI. Giá bán tại Áng Sơn, xã Trường Ninh.
97	Đá 2x4	m3		164.000	
98	Đá 4x6	m3		145.000	
99	Đá hộc	m3		141.000	
100	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
101	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	
102	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XD-VT-VL Bình Minh. Giá bán tại Lèn Khe Dây, xã Trường Sơn
103	Đá 2x4	m3		220.000	
104	Đá 4x6	m3		220.000	
105	Đá hộc	m3		250.000	
106	Cấp phối đá dăm loại 1, loại 2	m3		180.000	
107	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
108	Đá 0,5x1	m3		163.000	Công ty TNHH Vận tải và TM Hòa Phát. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Trường Sơn
109	Đá 1x2	m3		236.000	
110	Đá 2x4	m3		200.000	
111	Đá 4x6	m3		190.000	
112	Đá hộc	m3		168.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
114	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		131.000	
115	Đá 0,5x1	m3		150.000	Công ty TNHH Thục Linh. Giá bán tại Lèn Con Rào Trù, xã Trường Sơn
116	Đá 1x2	m3		200.000	
117	Đá 2x4	m3		180.000	
118	Đá 4x6	m3		150.000	
119	Đá hộc	m3		140.000	
120	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
121	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
122	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		240.000	Công ty TNHH Một thành viên Tràng An. Giá bán tại Lèn Khe Ngang, xã Phong Nha
123	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		240.000	
124	Đá 1x2	m3		260.000	
125	Đá 2x4	m3		240.000	
126	Đá 4x6	m3		240.000	
127	Đá hộc	m3		260.000	
128	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		200.000	
129	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
130	Đá 1x2	m3		273.000	Công ty TNHH Trường An. Giá bán tại Khe Cuồi, xã Phú Trạch
131	Đá 2x4	m3		255.000	
132	Đá 4x6	m3		236.000	
133	Đá hộc	m4		227.000	
134	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		218.000	
135	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		164.000	
136	Đá 1x2	m3		210.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Giá bán tại Lèn Thanh Thủy, xã Tuyên Hóa
137	Đá 2x4	m3		205.000	
138	Đá 4x6	m3		200.000	
139	Đá hộc	m3		170.000	
140	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
141	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		130.000	
142	Đá 0,5x1	m3		240.909	Công ty TNHH XD&TM Đại Thạch QB. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
143	Đá 1x2	m3		290.909	
144	Đá 2x4	m3		250.000	
145	Đá 4x6	m3		209.090	
146	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		209.090	
147	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		190.909	
148	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
149	Đá 1x2	m3		280.000	Công ty TNHH XDTH Thạch Ngọc. Giá bán tại Mỏ Lèn Thống Lĩnh, xã Tuyên Sơn
150	Đá hộc	m3		225.000	
151	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		220.000	
152	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		280.000	
153	Đá thô (Đá sau nổ mìn)	m3		100.000	
154	Đá 1x2 (Dmax1,9 SXBTNN)	m3		291.000	Công ty CP khai khoáng AMI Giá bán tại Mỏ đá Lèn Cụt Tai, xã Đức Hóa.
155	Đá 1x2 (Dmax2,5 SXBTNN)	m3		273.000	
156	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		200.000	
157	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		227.000	
158	Đá 2x4	m3		227.000	
159	Đá hộc	m3		200.000	
160	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		173.000	
161	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		136.000	
162	Đá 0,5x1	m3		200.000	Công ty TNHH XD-VL Liên Hương. Giá bán tại Thôn Cà Xái, xã Hóa Tiến. SĐT: 0827689999
163	Đá 1x2	m3		240.000	
164	Đá 2x4	m3		220.000	
165	Đá 4x6	m3		210.000	
166	Đá hộc	m3		210.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
167	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		190.000	
168	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		160.000	
	IV. GẠCH + ĐÁ ỐP LÁT				
169	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		125.000	Nhà máy gạch men Mikado. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
170	Gạch ốp ceramic 300x600mm men bóng, men matt	m2		135.000	
171	Gạch ốp GRANITE - PORCELAIN 300x600mm	m2		160.000	
172	Gạch lát ceramic 400x400mm	m2		105.000	
173	Gạch sân vườn 400x400mm	m2		95.000	
174	Gạch Cotto 400x400mm tráng men	m2		90.000	
175	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm men bóng	m2		180.000	
176	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm sân vườn	m2		195.000	
177	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm màu đậm	m2		245.000	
178	Gạch lát nền PORCELAIN 600x600mm diamond men matt	m2		200.000	
179	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm ECO	m2		215.000	
180	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm men bóng	m2		220.000	
181	Gạch lát GRANITE - PORCELAIN 800x800mm màu đậm	m2		270.000	
	Gạch Vincera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
182	Gạch Vincera (300x600)mm Porcelain	m2		158.909	
183	Gạch Vincera (500x500)mm SV - K1	m2		107.682	
184	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men bóng	m2		191.318	
185	Gạch Vincera (400x800)mm Porcelain men matt	m2		220.591	
186	Gạch Vincera (600x600)mm Porcelain - KG1	m2		113.955	
187	Gạch Vincera (800x800)mm Porcelain - KG1	m2		194.455	
188	Gạch Vincera (1000x1000)mm Porcelain	m2		272.864	
	Gạch Hoàn Mỹ của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
189	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng - KG1	m2		123.364	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
190	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men bóng, ốp bộ	m2		125.455	
191	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Ceramic men matt - KG2	m2		131.727	
192	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men bóng, ốp bộ	m2		154.727	
193	Gạch Hoàn Mỹ (300x600)mm Porcelain men matt, ốp bộ	m2		189.227	
194	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Ceramic men bóng KG1	m2		154.727	
195	Gạch Hoàn Mỹ (400x800)mm Porcelain men bóng KG1	m2		196.545	
196	Gạch Hoàn Mỹ (500x500)mm SV Porcelain men sugar	m2		113.955	
197	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men bóng	m2		154.727	
198	Gạch Hoàn Mỹ (600x600)mm Porcelain men matt	m2		189.227	
199	Gạch Hoàn Mỹ (800x800)mm Porcelain men bóng - KG1	m2		200.727	
200	Gạch Hoàn Mỹ (600x1200)mm Porcelain	m2		261.364	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
201	Gạch Viglacera (300x600)mm Granite men bóng, men matt	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	215.364	
202	Gạch Viglacera (400x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	238.364	
203	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	295.864	
204	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite men matt - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	209.091	
205	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - NYD	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	319.909	
206	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite men bóng - TS25	m2	Sản xuất tại Nhà máy Tiên Sơn	222.682	
207	Gạch Viglacera (600x600)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	197.591	
208	Gạch Viglacera (800x800)mm Granite - NY	m2	Sản xuất tại Nhà máy Thái Bình	249.864	
209	Gạch Viglacera (300x600)mm Ceramic	m2		138.000	
210	Gạch Viglacera (400x800)mm Ceramic	m2		171.455	
211	Gạch Viglacera (300x600)mm Porcelain	m2		156.818	
212	Gạch Viglacera (400x800)mm Porcelain	m2		200.727	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
213	Gạch Viglacera (600x600)mm Porcelain	m2		150.545	
214	Gạch Viglacera (800x800)mm Porcelain	m2		208.045	
	Gạch TTC của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh.				
215	Gạch ốp tường (300x600)mm men bóng - ốp thay sơn	m2		116.045	
216	Gạch ốp tường (300x600)mm - men bóng bộ	m2		119.182	
217	Gạch ốp tường (300x600)mm - men bóng (VIỀN ĐIỂM)	m2		145.318	
218	Gạch ốp tường (300x600)mm - men matt	m2		119.182	
219	Gạch ốp tường (400x800)mm - N1	m2		144.273	
220	Gạch ốp tường (400x800)mm - đầu viền	m2		185.045	
221	Gạch lát (600x600)mm Ceramic- men bóng màu nhạt	m2		129.636	
222	Gạch lát (600x600)mm Ceramic - men bóng màu đậm	m2		139.045	
223	Gạch lát (600x600)mm Ceramic - men matt màu nhạt	m2		129.636	
224	Gạch lát (600x600)mm Ceramic - men matt màu đậm	m2		139.045	
225	Gạch lát (600x600)mm Bán sứ mài bóng - N2	m2		149.500	
226	Gạch lát (800x800)mm - N2	m2		209.091	
227	Gạch lát (1000x1000)mm - N1	m2		302.136	
228	Gạch lát (1200x1200)mm - N2	m2		359.636	
	Gạch Đất Việt của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ, xã Vĩnh Linh				
229	Gạch lát nền (300x300) mm màu đỏ nhạt	m2		80.730	
230	Gạch lát nền (300x300) mm màu Chocolate	m2		144.900	
231	Gạch lát nền (300x300) mm màu kem vàng đặc biệt	m2		165.600	
232	Gạch lát nền (400x400) mm màu đỏ nhạt	m2		81.295	
233	Gạch lát nền (500x500)mm màu đỏ nhạt	m2		99.318	
234	Gạch (300x600)mm màu đỏ nhạt	m2		103.500	
235	Gạch thẻ (60x240) mm màu đỏ nhạt	m2		101.167	
236	Gạch thẻ (60x240) mm màu café	m2		131.727	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
237	Gạch thẻ (60x240)mm màu kem vàng đặc biệt	m2		152.804	
238	Gạch bậc thềm (400x366) mm màu đỏ nhạt	viên		54.364	
239	Gạch bậc thềm (300x366) mm màu đỏ nhạt	viên		39.727	
240	Gạch tráng men (400x400) mm màu đỏ M2	m2		90.327	
241	Gạch tráng men (400x400) mm màu ghi, màu vàng	m2		120.436	
242	Gạch tráng men (500x500) mm màu đỏ M2	m2		110.818	
243	Gạch tráng men (500x500) mm màu ghi	m2		149.500	
244	Thẻ tráng men (60x240) mm màu đỏ M2	m2		118.028	
245	Thẻ tráng men (60x240) mm màu ghi, vàng, café	m2		131.727	
	Gạch Viglacera của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
246	Gạch lát ceramic 300x300mm	m2		130.000	
247	Gạch lát ceramic 300x300mm SH	m2		120.000	
248	Gạch ốp ceramic 300x600mm T	m2		135.000	
249	Gạch ốp ceramic 300x600mm F, SH	m2		140.000	
250	Gạch ốp porcelain 300x600mm BS	m2		165.000	
251	Gạch lát granite 300x600mm	m2		210.000	
252	Gạch 600x600mm semi porcelain: BQ, VHP	m2		145.000	
253	Gạch lát granite men bóng, matt 600x600mm SH-GP, TB	m2		185.000	
254	Gạch lát granite 600x600mm TS	m2		225.000	
255	Gạch lát granite 600x600mm men matt	m2		205.000	
256	Gạch lát granite men bóng, matt 800x800mm SH-GP, TB	m2		220.000	
257	Gạch lát granite 800x800mm TS25	m2		185.000	
258	Gạch lát granite 800x800mm TS5	m2		275.000	
259	Gạch lát granite 1000x1000mm	m2		350.000	
	Gạch CMC của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
260	Gạch lát 300x300mm ceramic KTS	m2		120.000	
261	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		150.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
262	Gạch lát 300x600cm ceramic ốp màu đậm	m2		156.000	
263	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu nhạt	m2		225.000	
264	Gạch lát 300x600cm porcelain ốp màu đậm	m2		230.000	
265	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		115.000	
266	Gạch lát sân vườn 500x500mm men matt KTS	m2		130.000	
267	Gạch lát 600x600mm ceramic	m2		135.000	
268	Gạch lát 600x600mm ceramic nhám	m2		140.000	
269	Gạch lát 600x60mm Granite: GX	m2		200.000	
270	Gạch lát 600x60mm Granite: LX, CPG	m2		185.000	
271	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu nhạt: CPM	m2		240.000	
272	Gạch lát 400x800mm Porcelain màu đậm: CPM	m2		252.000	
273	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu nhạt	m2		235.000	
274	Gạch lát 800x800mm Granite: LX, CPG màu đậm	m2		250.000	
	Gạch FUSHITA của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
275	Gạch lát 300x300mm porcelain	m2		150.000	
276	Gạch lát 300x60cm ceramic ốp màu nhạt	m2		135.000	
277	Gạch lát 300x60cm ceramic mài mặt	m2		190.000	
278	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp thay sơn	m2		175.000	
279	Gạch lát 400x800cm ceramic ốp bộ	m2		195.000	
280	Gạch lát 600x600mm porcelain	m2		155.000	
281	Gạch lát 600x600mm granite men bóng	m2		176.000	
282	Gạch lát 600x600mm granite men matt	m2		186.000	
283	Gạch lát 800x800mm porcelain	m2		235.000	
284	Gạch lát 800x800mm granite màu nhạt	m2		259.000	
285	Gạch lát 800x800mm granite màu đậm	m2		293.000	
286	Gạch lát 1000x1000mm granite màu nhạt	m2		420.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
287	Gạch lát 1000x1000mm granite màu đậm	m2		460.000	
	Gạch THẠCH BÀN của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang Loan. Giá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
288	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) PGM, TBG men bóng/men khô	m2		250.000	
289	Gạch lát 300x600mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		310.000	
290	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		360.000	
291	Gạch lát 400x800mm granite (porcelain) GSM men khô	m2		370.000	
292	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain) DALAS	m2		210.000	
293	Gạch lát 600x600mm granite (porcelain)PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		260.000	
294	Gạch lát 600x600mm GSM men khô	m2		320.000	
295	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		350.000	
296	Gạch lát 800x800mm granite (porcelain) GSM /men khô	m2		380.000	
297	Gạch lát 600x1200mm granite (porcelain) PGM, TBG men mài bóng/men khô	m2		380.000	
	Gạch VIỆT Ý của NPP: Công ty TNHH MTV TM Giang LoanGiá bán tại phường Quảng Trị và phường Đông Hà.				
298	Gạch lát 300x600mm granite	m2		190.000	
299	Gạch lát 400x800mm granite	m2		240.000	
300	Gạch lát 600x600mm granite	m2		190.000	
301	Gạch lát 800x800mm granite	m2		225.000	
	Gạch ốp lát các loại của NPP: Công ty TNHH Thu Nghĩa. Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh				
302	Gạch KamadoPorcelain men bóng, men matt 800mmx800mm	m2		157.000	
303	Gạch KamadoSemi Porcelain 600mmx600mm	m2		120.000	
304	Gạch KamadoSemi Porcelain 300mmx600mm	m2		116.000	
305	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 1000mmx1000mm	m2		339.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
306	Gạch Viglacera Granite, màu đậm 800mmx800mm	m2		227.000	
307	Gạch Viglacera Granite, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		177.000	
308	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men matt 600mmx600mm	m2		150.000	
309	Gạch Viglacera Semi Porcelain, men bóng, men matt 600mmx600mm	m2		140.000	
310	Gạch Viglacera Ceramic 500mmx500mm	m2		95.000	
311	Gạch Viglacera Ceramic sân vườn 500mmx500mm	m2		113.000	
312	Gạch Viglacera Granite 400mmx800mm	m2		228.000	
313	Gạch Viglacera Ceramic men matt 300mmx600mm	m2		118.000	
314	Gạch Viglacera Ceramic 300mmx600mm	m2		116.000	
315	Gạch Viglacera trang trí Ceramic 300mmx600mm	m2		148.000	
	Đá Granit của CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân				
316	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		320.000	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
317	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x30mm; 400x300x30mm	m2		300.000	
318	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm có băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		290.000	
319	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x20mm; 400x300x20mm	m2		270.000	
320	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt 600x300x10mm; 400x300x10mm	m2		230.000	
321	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm không băm mặt <300x300x10mm; 300x150x10mm	m2		170.000	
322	Đá xẻ bồn hoa 300x150x30mm	viên		14.800	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại thôn Thượng Lâm, xã Cam Lộ
323	Đá xẻ bồn hoa 300x120x30mm	viên		12.000	
324	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x150x30mm	viên		16.000	
325	Đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt 300x120x30mm	viên		13.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
326	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 300x300x30mm	m2		418.000	
327	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 400x300x30mm	m2		418.000	
328	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng trang trí 01 mặt 600x300x30mm	m2		418.000	
329	Gạch Block thuỷ lực Zic-Zac không màu	m2		72.700	CN XN chế biến đá XD - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang.
330	Gạch Block thuỷ lực Zíc-Zac có màu	m2		74.500	
331	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 190x390x80mm	viên		8.200	
332	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 260x390x80mm	viên		10.900	
333	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x60mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	254.500	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
334	Gạch bê tông tự chèn lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
335	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá 250x250x60mm	m2		254.500	
336	Gạch bê tông tự chèn vuông giả đá màu 250x250x60mm	m2		263.600	
337	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá 250x125x60mm	m2		254.500	
338	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật giả đá màu 250x125x60mm	m2		263.600	
339	Gạch bê tông vuông hoa văn 300x300x30mm	m2	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	218.200	CN XN XDCT - CTCP Thiên Tân Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị
340	Gạch bê tông vuông hoa văn màu 300x300x30mm	m2		227.300	
341	Gạch bê tông chỉ hướng 300x300x30mm	m2		227.300	
342	Gạch bê tông dừng bước 300x300x30mm	m2		227.300	
343	Gạch bê tông lục giác hoa văn màu xám đen 300x270x30mm	m2		227.300	
344	Gạch con sâu bê tông giả đá Coric 220x110x60mm	m2		231.800	Công ty CP Cấu kiện ISC Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
345	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
346	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
347	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x50mm	m2		213.600	
348	Gạch đồng xu bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	
349	Gạch Caro bê tông có lớp mặt giả đá Coric 400x400x33mm	m2		204.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
350	Gạch vân mây bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
351	Gạch dẫn hướng chấm bi bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
352	Gạch dẫn hướng sọc thẳng bê tông có lớp mặt giả đá Coric 300x300x50mm	m2		195.500	
353	Gạch Granito giả đá 02 lớp 500x300x30mm	m2		120.000	Công ty TNHH XDTH Quang Lập. Giá bán tại Thôn Phú Trịch, xã Nam Gianh
354	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		80.000	
355	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn. Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn
356	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
357	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		81.800	Công ty CP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đông Hà; phường Quảng Trị, xã Cam Lộ, Hiếu Giang, Hải Lăng
358	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.200	
359	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		79.000	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
360	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		78.000	
361	Gạch lát Terrazzo 400x400x30mm	m2		75.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
362	Gạch lát Terrazzo 300x300x30mm	m2		75.000	
363	Gạch lát Granitô 400x400x30mm	m2		75.000	
364	Gạch lát Granitô 300x300x30mm	m2		75.000	
	V. GẠCH XÂY				
	Gạch nung của Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị: Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà; Thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Hoàng và Tiểu khu 1 xã Triệu Phong				
365	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x95mm	viên		2.450	
366	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x95mm	viên		1.636	
367	Gạch đặc đất sét nung 200x100x60mm	viên		1.545	
368	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ 200x95x95mm	viên		1.545	
	Gạch nung của Công ty CP Gốm cao cấp Hạ Long: Giá bán tại CCN Hải Chánh, xã Nam Hải Lăng				
369	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG	viên		2.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
370	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG	viên		1.850	
371	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG	viên		1.900	
372	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 200x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		2.600	
373	Gạch rỗng đất sét nung 6 lỗ 100x140x96mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.850	
374	Gạch đặc đất sét nung 200x96x60mm mã HALONG.PHU QUY	viên		1.900	
	Gạch bê tông của CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang				
375	Gạch bê tông đặc đk6 (6x10x20)cm	viên		1.227	
376	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.136	
377	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.394	
378	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		6.364	
379	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		4.727	
380	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.273	
381	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		6.591	
382	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.363	
383	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.045	
384	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.363	
385	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		1.909	
	Gạch bê tông của CNXN XDCT - CTCP Thiên Tân: Giá bán tại 124 Lê Duẫn, phường Quảng Trị				
386	Gạch bê tông đặc đk5 (5x10x20)cm	viên		1.350	
387	Gạch bê tông đặc đk10 (10x16x26)cm	viên		3.450	
388	Gạch bê tông đặc đk12 (12x17x27)cm	viên		4.833	
389	Gạch bê tông đặc đk15 (15x20x30)cm	viên		7.000	
390	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm	viên		5.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
391	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm	viên		5.800	
392	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm	viên		7.250	
393	Gạch bê tông rỗng R19 (19x13x39)cm	viên		6.999	
394	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm	viên		9.950	
395	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	viên		1.499	
396	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	viên		2.100	
	Gạch không nung của Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình: Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh.				
397	Gạch đặc không nung 220x105x65mm	viên		1.600	
398	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm	viên		1.500	
399	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.700	
	Gạch không nung của Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn: Giá bán tại CCN Bắc Nghĩa, phường Đồng Sơn				
400	Gạch đặc không nung 210x105x65mm	viên		1.750	
401	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.600	
402	Gạch 6 lỗ không nung 220x145x100mm	viên		2.600	
	Gạch bê tông của Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị: Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà				
403	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ 95x140x200	viên		1.857	
404	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 95x95x200mm	viên		1.300	
405	Gạch bê tông đặc đk6 (60x100x200mm)	viên		1.200	
406	Gạch bê tông đặc đk12 (120x170x270mm)	viên		4.090	
407	Gạch bê tông đặc đk15 (150x200x300mm)	viên		6.090	
408	Gạch bê tông block GR10 (100x190x390mm)	viên		4.545	
409	Gạch bê tông block GR15 (150x190x390mm)	viên		6.363	
410	Gạch bê tông block GR20 (200x190x390mm)	viên		8.485	
	Gạch bê tông của Công ty TNHH Thương mại đầu tư Somi: Giá bán tại CCN Thuận Đức, phường Đồng Sơn				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
411	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm	viên		1.750	
412	Gạch bê tông 2 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x65mm; 215x105x65mm	viên		1.700	
413	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT215x150x105mm	viên		2.800	
414	Gạch bê tông 6 lỗ (gạch xây có trát) M5,0 KT215x150x105mm	viên		2.650	
415	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x105x105mm	viên		1.900	
416	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (gạch xây có trát) M7,5 KT220x150x105mm	viên		2.450	
417	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x95x65mm	viên		1.720	
418	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x95x65mm	viên		1.730	
419	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT200x105x65mm	viên		1.740	
420	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT200x105x65mm	viên		1.740	
421	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M7,5 KT220x95x65mm	viên		1.740	
422	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát) M10 KT220x95x65mm	viên		1.740	
	VI. THÉP XÂY DỰNG				
423	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB300	kg		15.727	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
424	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB300	kg		15.927	
425	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB300	kg		16.109	
426	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB300	kg		15.545	
427	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB300	kg		15.745	
428	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB300	kg		15.927	
429	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB300	kg		16.109	
430	Thép cuộn đk6,8 TISCO CB400	kg		16.000	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
431	Thép thanh vằn đk10÷20 TISCO CB400	kg		16.200	
432	Thép thanh vằn đk22÷28 TISCO CB400	kg		16.382	
433	Thép cuộn đk6,8 Hòa Phát CB400	kg		15.818	
434	Thép thanh vằn đk10÷20 Hòa Phát CB400	kg		16.018	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
435	Thép thanh vằn đk22÷25 Hòa Phát CB400	kg		16.200	phường Đông Hà
436	Thép thanh vằn đk28 Hòa Phát CB400	kg		16.382	
437	Thép cuộn VAS đk6,8 CB240-T	kg		15.940	NSX: Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
438	Thép cuộn VAS đk8 CB300-T	kg		16.040	
439	Thép thanh vằn VAS đk10 Grade40	kg		16.440	
440	Thép thanh vằn VAS đk12 CB300-V trở lên	kg		16.240	
441	Thép cuộn đk6,8 Việt Đức VSG	kg		16.370	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
442	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB300	kg		16.670	
443	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB300	kg		16.520	
444	Thép thanh vằn đk10 Việt Đức VGS CB400	kg		16.770	
445	Thép thanh vằn đk12 trở lên Việt Đức VGS CB400	kg		16.670	
446	Thép nguyên tấm dày (3÷12)mm	kg		18.496	Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
447	Thép nguyên tấm dày 14mm	kg		19.422	
448	Thép nguyên tấm dày (16÷20)mm	kg		22.199	
449	Thép hình V đen	kg		19.422	
450	Thép hình U	kg		19.422	
451	Thép hình I chiều cao thân (100÷120)mm	kg		20.347	
452	Thép hình I chiều cao thân (150÷400)mm	kg		22.199	
453	Thép hình H	kg		22.199	
454	Thép hộp, xà gồ mạ kẽm	kg		22.276	
455	Thép buộc	kg		20.346	
456	Đinh	kg		20.346	
457	Que hàn	kg		30.529	
	VII. XI MĂNG				
458	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.356	NPP: Công ty TNHH TMTH Minh Châu Giá bán tại phường Đồng Hới và xã Cam Hồng
459	Xi măng bao Hoàng Long PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
460	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	
461	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40 đóng vỏ PP	kg	Đóng bao 50kg	1.481	
462	Xi măng Hoàng mai Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M32.5N vỏ bao KPK	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
463	Xi măng bao Northstrong PCB 40	kg	Đóng bao 50kg	1.574	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
464	Xi măng bao Bỉm Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.580	NPP: Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
465	Xi măng bao Tân Thắng PCB40 DD	kg	Đóng bao 50kg	1.340	
466	Xi măng bao Sông Lam đa dụng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
467	Xi măng bao Hocement PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.380	
468	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.350	
469	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.330	
470	Xi măng rời Sông Lam PCB40	kg	Xuất rời	1.160	
471	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.180	
472	Xi măng rời Bỉm Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.160	
473	Xi măng bao Trường Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.340	Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị. Giá bán tại Km8 Quốc lộ 9, phường Đông Hà
474	Xi măng bao Trường Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.400	
475	Xi măng rời Trường Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.200	
476	Xi măng rời Trường Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.300	
477	Xi măng bao Hoàng Mai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.458	NPP: Công ty TNHH Thành Hưng Giá bán tại KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà và Khu phố 1, phường Đông Hà
478	Xi măng bao Hoàng Mai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.551	
479	Xi măng bao PP9 Hoàng Mai	kg	Đóng bao 50kg	1.435	
480	Xi măng bao Nam Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.435	NPP: XN SX&KD VLXD - Công ty CP KS Quảng Trị Giá bán tại số 232 đường Lê Duẩn, xã Vĩnh Linh
481	Xi măng bao Nam Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.389	
482	Xi măng bao Áng Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	Công ty TNHH SX KD VLXD Áng Sơn Giá bán tại thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh
483	Xi măng bao Áng Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
484	Xi măng bao Cosevco-AS PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	
485	Xi măng bao Cosevco-AS PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.630	
486	Xi măng rời Áng Sơn PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
487	Xi măng rời Áng Sơn PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
488	Xi măng rời Cosevco-AS PCB30	kg	Xuất rời	1.450	
489	Xi măng rời Cosevco-AS PCB40	kg	Xuất rời	1.530	
490	Xi măng bao Sông Gianh PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.500	Công ty CP xi măng Sông Gianh. Giá bán tại các cửa hàng
491	Xi măng bao Sông Gianh PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.528	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
492	Xi măng bao ADAMAX Sông Gianh Type I, II	kg	Đóng bao 50kg	1.315	VLXD thuộc phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn tỉnh Quảng Trị
493	Xi măng rời Sông Gianh Type II	kg	Xuất rời	1.407	
494	Xi măng bao Đồng Lâm PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.759	Công ty CP Thương mại Kim San. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
495	Xi măng bao Đồng Lâm PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.695	
496	Xi măng rời Đồng Lâm PCB40	kg	Xuất rời	1.532	
497	Xi măng bao Vissai PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.550	NPP: Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
498	Xi măng bao Vissai PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.570	
499	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	
500	Xi măng bao Hoàng Thanh Sơn PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.510	
501	Xi măng bao Tân Trường PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.420	
502	Xi măng bao Tân Trường PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.480	
503	Xi măng bao Long Thành PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.480	NPP: Công ty TNHH XDTH Đại Thịnh Phát. Giá bán tại thôn Tiên Phan, xã Nam Ba Đồn
504	Xi măng bao Long Thành PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	
505	Xi măng bao Thành Thắng PCB30	kg	Đóng bao 50kg	1.450	NPP: Công ty CPTMDV Bảo An Quảng Trị. Giá bán tại số 647Lê Duẫn, phường Nam Đông Hà
506	Xi măng bao Thành Thắng PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.500	
507	Xi măng bao Vixito PCB40	kg	Đóng bao 50kg	1.530	Công ty CP Xi măng công nghệ cao VIXITO. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị
508	Xi măng bao Vixito PCB40 xanh carbon	kg	Đóng bao 50kg	1.580	
	VIII. GỖ XÂY DỰNG		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		
509	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
510	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
511	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
512	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
	IX. NHỰA ĐƯỜNG				
513	Nhựa đường 60/70 xá	kg		18.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
514	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		14.700	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Cửa Lò, Nghệ An
515	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.200	
516	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.300	
517	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		26.600	
518	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		27.300	
519	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		20.400	
520	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.200	
521	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.700	
522	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		29.800	
523	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.200	
524	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.100	
525	Nhựa đường 60/70 xá	kg		18.000	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá tại Thọ Quang, TP. Đà Nẵng
526	Nhựa đường nhũ tương CRS1 xá	kg		14.700	
527	Nhựa đường nhũ tương CSS1 xá	kg		16.200	
528	Nhựa đường polime PMB1 xá	kg		26.300	
529	Nhựa đường polime PMB3 xá	kg		26.600	
530	Nhựa đường lỏng MC70 xá	kg		27.300	
531	Nhựa đường 60/70 phuy	kg		20.100	
532	Nhựa đường nhũ tương CRS1 phuy	kg		17.200	
533	Nhựa đường nhũ tương CSS1 phuy	kg		18.700	
534	Nhựa đường lỏng MC70 phuy	kg		29.800	
535	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg		15.200	
536	Nhựa đường nhũ tương CSS1h- xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg		18.100	
537	CarboncorAsphalt-CA9,5; CA12,5	kg	Chi phí vận chuyển 3.000đồng/km từ trung tâm phường Đông Hà	4.151	Công ty CP Carbon Việt Nam. Giá tại trung tâm phường Đông Hà
538	CarboncorAsphalt-CA6,7	kg		4.190	
539	CarboncorAsphalt-CA19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	kg		3.370	
540	CarboncorAsphalt-CA9,5; CA12,5	kg	Chi phí vận chuyển 3.000đồng/kmtừ trung tâm phường Đồng Hới	4.034	Công ty CP Carbon Việt Nam. Giá tại trung tâm phường Đồng Hới
541	CarboncorAsphalt-CA6,7	kg		4.073	
542	CarboncorAsphalt-CA19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	kg		3.253	
	X. TRẦN, VÁCH THẠCH CAO		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.**		

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
543	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		180.000	Công ty TNHH Knauf Việt Nam
544	Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		195.000	
545	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		195.000	
546	Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		210.000	
547	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9,0mm	m2		225.000	
548	Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9,0mm	m2		250.000	
549	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn diamond	m2		185.000	
549	Hệ khung trần nổi T3 và tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo	m2		195.000	
550	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
551	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		148.000	Công ty CP VINAFRIT
552	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Stanard 9,0mm	m2		162.000	
553	Trần phẳng thạch cao: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Moisture Resistand 9,0mm	m2		178.000	
554	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLD + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm	m2		275.000	
555	Trần phẳng thạch cao chống cháy: khung xương GOLDPRO + tấm thạch cao chống cháy drestop 12,5mm	m2		294.000	
556	Trần thả 600x600mm: khung xương XT, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		113.000	
557	Trần thả 600x600mm: khung xương ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC	m2		120.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
558	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương XT, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		121.000	Công ty CP VINAFRIT
559	Trần thả 600x600mm chịu nước: khung xương ECO GOLD, tấm thả chịu nước phủ PVC	m2		130.000	
560	Vách ngăn thạch cao 2 mặt: khung xương GOLD C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Standark 12,7mm	m2		232.000	
561	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
	XI. VẬT LIỆU BAO CHE, TẤM LỢP				
	Ngói các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh.				
562	Ngói lợp 22viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	340x205x13mm	13.905	
563	Ngói lợp 16viên/m2 Đất Việt loại thường	viên	370x230x13mm	17.250	
564	Ngói nóc to Đất Việt loại thường	viên	360x170x16mm	28.227	
565	Ngói nóc trung Đất Việt loại thường	viên	240x110x125mm	18.818	
566	Ngói nóc tiểu Đất Việt loại thường	viên	200x100x9mm	14.636	
567	Ngói hài nhỏ Đất Việt loại thường	viên	150x150x11mm	5.018	
568	Ngói hài to Đất Việt loại thường	viên	270x200x15mm	13.173	
569	Ngói màn chữ thọ Đất Việt loại thường	viên	190x150x13mm	6.273	
570	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen	19.236	
571	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu vàng, xanh ngọc, rêu	20.282	
572	Ngói lợp 16 viên/m2 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, vàng, xanh ngọc, rêu, tím than	21.955	
573	Ngói nóc 360 Đất Việt tráng men	viên	Màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen, màu vàng, xanh ngọc, rêu	44.955	
	Ngói các loại của CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẩn, phường Quảng Trị (đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km).				
574	Ngói xi măng sơn màu loại 9viên/m^2	m2		147.300	
575	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2	m2		150.000	
576	Ngói xi măng sơn màu loại 10viên/m^2 cao cấp	m2		181.800	
577	Ngói xi măng sơn màu loại 20viên/m^2	m2		181.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
578	Ngói xi măng sơn màu phẳng 9viên/m^2	m2		212.700	
	Tôn các loại của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến). Giá bán tại phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
579	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	89.091	
580	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1090mm/1075mm	m2		99.091	
581	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2		108.182	
582	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1090mm/1075mm	m2		114.545	
583	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		119.091	
584	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	150.000	
585	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1090mm/1075mm	m2		170.909	
586	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1090mm/1075mm	m2		183.636	
587	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1090mm/1075mm	m2	Tôn cán 5 sóng hoặc 6 màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	145.455	
588	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1090mm/1075mm	m2		160.909	
589	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	83.636	
590	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,35mm x 1070mm	m2		93.636	
591	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,4mm x 1070mm	m2		102.727	
592	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,42mm x 1070mm	m2		110.000	
593	Tôn Thăng Long - Việt Ý dày 0,45mm x 1070mm	m2		113.636	
594	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	145.455	
595	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,45mm x 1070mm	m2		166.364	
596	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cương dày 0,5mm x 1070mm	m2		179.091	
597	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 9 sóng hoặc 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu	140.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
598	Tôn Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439 dày 0.45mm x 1075mm	m2	nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	156.364	
599	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2	. Tôn cán 6 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	225.455	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok450
600	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		243.636	
601	Tôn xốp dày 0,50mm x 1075mm	m2		257.273	
602	Tôn xốp dày 0,40mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	219.091	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok439
603	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		235.455	
604	Tôn xốp dày 0,3mm x 1075mm	m2	Tôn cán 6 sóng màu màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	167.273	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
605	Tôn xốp dày 0,35mm x 1075mm	m2		178.182	
606	Tôn xốp dày 0,4mm x 1075mm	m2		186.364	
607	Tôn xốp dày 0,42mm x 1075mm	m2		191.818	
608	Tôn xốp dày 0,45mm x 1075mm	m2		197.273	
609	Tôn xốp dày 0,40mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu Hỏa phát đạt (màu đỏ), Mộc khởi sinh xanh), Thổ bình an (màu nâu) (m2 hiệu dụng)	218.182	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450
610	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		237.273	
611	Tôn xốp dày 0,50mm x 1070mm	m2		250.000	
612	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu đỏ, màu nâu, màu xám, màu lục (xanh lá) (m2 hiệu dụng)	211.818	Tôn xốp sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Titan bền màu Công nghệ Inok 439
613	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		228.182	
614	Tôn xốp dày 0,3mm x 1070mm	m2	Tôn cán 11 sóng màu xanh rêu, đỏ đậm, nâu đất, kem trứng... (m2 hiệu dụng)	160.000	Tôn xốp sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý
615	Tôn xốp dày 0,35mm x 1070mm	m2		170.909	
616	Tôn xốp dày 0,4mm x 1070mm	m2		179.091	
617	Tôn xốp dày 0,42mm x 1070mm	m2		184.545	
618	Tôn xốp dày 0,45mm x 1070mm	m2		190.000	
	Tôn các loại của Công ty Cổ phần Austnam. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị.				
619	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,4mm	m2		126.364	
620	Tôn Sunteck EC11 (11sóng) dày 0,45mm	m2		138.182	
621	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,4mm	m2		127.273	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
622	Tôn Sunteck EC106 (6sóng) dày 0,45mm	m2		139.091	
623	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,4mm	m2		124.545	
624	Tôn Sunteck EC108 (5sóng) dày 0,45mm	m2		136.364	
625	Tôn Sunteck ELOK420 (3sóng) dày 0,45mm	m2		201.818	
626	Tôn Sunteck ESEAM480 (2sóng) dày 0,45mm	m2		185.455	
	Tôn các loại của Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu vật liệu xanh. Giá bán tại các cửa hàng VLXD thuộc các xã, phường tỉnh Quảng Trị				
627	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		155.000	
628	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		178.000	
629	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		156.000	
630	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		180.000	
631	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 2,5 mm	m2		158.000	
632	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, lõi xanh, 100% nhựa nguyên sinh, dày 3,0 mm	m2		182.000	
633	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
634	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
635	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng dày 2,5mm	cái		140.000	
636	Đinh vít	cái		2.400	
637	Tấm ốp tường (ngoài trời) dày 1,8 mm	m2		140.000	
	XI. CẤU KIỆN BÊ TÔNG				
638	Bó vĩa bê tông có lớp mặt giả đá Coric 1000x300x150mm	m		286.400	Công ty CP Cấu kiện ISC. Giá bán tại Thuận Ninh, phường Đồng Sơn
639	Bó vỉa chống trượt 900x350x135mm	viên		181.800	
640	Bó vỉa chống trượt 800x350x135mm	viên		172.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
641	Bó vỉa chống trượt 450x350x135mm	viên	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 20km	98.200	CN XN SX VLXD - Công ty CP Thiên Tân: Giá bán tại 126 Lê Duẫn, phường Quảng Trị
642	Bó vỉa chống trượt 300x350x135mm	viên		70.000	
643	Bó vỉa chống trượt hạ lề 1200x350x100mm	viên		290.000	
644	Bó vỉa chống trượt hạ lề 900x350x100mm	viên		220.000	
645	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 900x350x135mm	viên		220.000	
646	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 800x350x135mm	viên		195.000	
647	Bó vỉa chống trượt vuốt nối trái - phải 600x350x135mm	viên		180.000	
648	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.254.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
649	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.545.000	
650	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		2.350.000	
651	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		2.540.000	
652	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		2.717.000	
653	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		3.220.000	
654	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		3.714.000	
655	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		4.276.000	
656	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		4.615.000	
657	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		4.672.000	
658	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		4.812.000	
659	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		5.558.000	
660	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		6.639.000	
661	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		7.819.000	
662	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		9.677.000	
663	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		10.011.000	
664	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		11.176.000	
665	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		19.145.000	
666	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		20.534.000	
667	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		23.260.000	
668	Ống cống BTCT đk 400T dày 40mm H3	m		371.000	
669	Ống cống BTCT đk 400TC dày 40mm H13	m		375.000	
670	Ống cống BTCT đk 400C dày 40mm H30	m		391.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
671	Ống cống BTCT đk 600T dày 50mm H3	m		510.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
672	Ống cống BTCT đk 600TC dày 50mm H13	m		530.000	
673	Ống cống BTCT đk 600C dày 50mm H30	m		566.000	
674	Ống cống BTCT đk 800T dày 80mm H3	m		980.000	
675	Ống cống BTCT đk 800TC dày 80mm H13	m		1.009.000	
676	Ống cống BTCT đk 800C dày 80mm H30	m		1.041.000	
677	Ống cống BTCT đk 1000T dày 100mm H3	m		1.374.000	
678	Ống cống BTCT đk 1000TC dày 100mm H13	m		1.435.000	Công ty CP XD điện Vneco12. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận.
679	Ống cống BTCT đk 1000C dày 100mm H30	m		1.542.000	
680	Ống cống BTCT đk 1250T dày 100mm H3	m		2.175.000	
681	Ống cống BTCT đk 1250TC dày 100mm H13	m		2.358.000	
682	Ống cống BTCT đk 1250C dày 100mm H30	m		2.485.000	
683	Ống cống BTCT đk 1560T dày 120mm H3	m		3.098.000	
684	Ống cống BTCT đk 1560TC dày 120mm H13	m		3.254.000	
685	Ống cống BTCT đk 1560C dày 120mm H30	m		3.470.000	
686	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	471.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
687	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		604.000	
688	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.018.000	
689	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.426.000	
690	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.309.000	
691	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.400.000	
692	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.253.000	
693	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.375.000	
694	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m		489.000	
695	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		668.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
696	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	1.065.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
697	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.630.000	
698	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		2.437.000	
699	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.522.000	
700	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.365.000	
701	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.615.000	
702	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	512.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại phường Đồng Hới.
703	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		672.000	
704	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		1.114.000	
705	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.680.000	
706	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		2.658.000	
707	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		2.749.000	
708	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		3.535.000	
709	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		5.860.000	
710	Ống cống BTCT đk400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải thấp (T)	371.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
711	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		422.000	
712	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		722.000	
713	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		964.000	
714	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.476.000	
715	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.567.000	
716	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.327.000	
717	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.275.000	
718	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	398.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
719	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		491.000	
720	Ống cống BTCT 800, dày 80mm	m		782.000	
721	Ống cống BTCT 1000, dày 100mm	m		1.164.000	
722	Ống cống BTCT 1200, dày 120mm	m		1.573.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
723	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.660.000	
724	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.445.000	
725	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.515.000	
726	Ống cống BTCT đk 400, dày 55mm	m	Sản xuất bằng công nghệ rung lõi, cấp tải cao (C)	411.000	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng.
727	Ống cống BTCT đk 600, dày 70mm	m		500.000	
728	Ống cống BTCT đk 800, dày 80mm	m		818.000	
729	Ống cống BTCT đk 1000, dày 100mm	m		1.193.000	
730	Ống cống BTCT đk 1200, dày 120mm	m		1.625.000	
731	Ống cống BTCT đk 1250, dày 120mm	m		1.761.000	
732	Ống cống BTCT đk 1500, dày 140mm	m		2.509.000	
733	Ống cống BTCT đk 1800, dày 200mm	m		4.760.000	
734	Gối cống BTCT đk400	cái		118.182	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân.Giá bán tại CCN xã Hiếu Giang
735	Gối cống BTCT đk600	cái		172.727	
736	Gối cống BTCT đk800	cái		218.182	
737	Gối cống BTCT đk1000	cái		290.909	
738	Gối cống BTCT đk1200	cái		381.818	
739	Gối cống BTCT đk1250	cái		397.273	
740	Gối cống BTCT đk1500	cái		459.091	
741	Gối cống BTCT đk1800	cái		705.000	
	Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử
742	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		257.000	
743	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		280.000	
744	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		330.000	
745	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		360.000	
747	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		614.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp T, Tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
746	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		570.000	Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
748	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		855.000	
747	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.330.000	
748	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		1.615.000	
749	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		1.900.000	
	Ống cống BTLT M300 âm Dương 1 đầu loe: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
750	Ống cống BTLT đk300, chiều dày thành ống 40mm	m		310.000	
751	Ống cống BTLT đk400, chiều dày thành ống 45mm	m		360.000	
752	Ống cống BTLT đk500, chiều dày thành ống 50mm	m		480.000	
753	Ống cống BTLT đk600, chiều dày thành ống 60mm	m		515.000	
755	Ống cống BTLT đk800, chiều dày thành ống 80mm	m		800.000	
757	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
	Ống cống BTLT M300 một đầu âm, một đầu Dương: Chiều dài 2m, Cấp TC, Tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống (0,5÷4)m				Công ty CP bê tông Vân Phong. Giá bán tại nhà máy xã Ái Tử.
754	Ống cống BTLT đk750, chiều dày thành ống 80mm	m		760.000	
756	Ống cống BTLT đk1000, chiều dày thành ống 100mm	m		1.140.000	
758	Ống cống BTLT đk1200, chiều dày thành ống 120mm	m		1.900.000	
759	Ống cống BTLT đk1250, chiều dày thành ống 120mm	m		2.130.000	
760	Ống cống BTLT đk1500, chiều dày thành ống 150mm	m		2.220.000	
761	Ống cống BTCT đk300 cấp T, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
762	Ống cống BTCT đk400 cấp T, dày 55mm	m		466.000	
763	Ống cống BTCT đk600 cấp T, dày 70mm	m		599.000	
764	Ống cống BTCT đk800 cấp T, dày 80mm	m		1.013.000	
765	Ống cống BTCT đk1000 cấp T, dày 100mm	m		1.421.000	
766	Ống cống BTCT đk1200 cấp T, dày 120mm	m		2.304.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
767	Ống cống BTCT đk1250 cấp T, dày 120mm	m		2.395.000	
768	Ống cống BTCT đk1500 cấp T, dày 140mm	m		3.248.000	
769	Ống cống BTCT đk300 cấp TC, dày 50mm	m		368.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
770	Ống cống BTCT đk400 cấp TC, dày 55mm	m		484.000	
771	Ống cống BTCT đk600 cấp TC, dày 70mm	m		663.000	
772	Ống cống BTCT đk800 cấp TC, dày 80mm	m		1.060.000	
773	Ống cống BTCT đk1000 cấp TC, dày 100mm	m		1.625.000	
774	Ống cống BTCT đk1200 cấp TC, dày 120mm	m		2.432.000	
775	Ống cống BTCT đk1250 cấp TC, dày 120mm	m		2.517.000	
776	Ống cống BTCT đk1500 cấp TC, dày 140mm	m		3.360.000	
777	Ống cống BTCT đk400 cấp C, dày 55mm	m		507.000	CN Công ty CP Trường Danh - NM SXVLXD Trường Danh. Giá tại KCN Quán Ngang xã Gio Linh.
778	Ống cống BTCT đk600 cấp C, dày 70mm	m		767.000	
779	Ống cống BTCT đk800 cấp C, dày 80mm	m		1.520.000	
780	Ống cống BTCT đk1000 cấp C, dày 100mm	m		1.880.000	
781	Ống cống BTCT đk1200 cấp C, dày 120mm	m		2.653.000	
782	Ống cống BTCT đk1250 cấp C, dày 120mm	m		3.044.000	
783	Ống cống BTCT đk1500 cấp C, dày 200mm	m		3.530.000	
	XIII. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
784	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.239.100	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Cam Hiếu, xã Hiếu Giang
785	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.321.800	
786	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.367.300	
787	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.425.500	
788	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.472.700	
789	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.531.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
790	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.585.500	
791	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.638.200	
792	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.690.900	
793	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.739.100	
794	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.780.000	
795	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Đã bao gồm chi phí vận chuyển 15km và bơm bê tông	1.276.400	CN XN xây dựng công trình - CTCP Thiên Tân. Giá bán tại CCN Hải Thượng, xã Hải Lăng
796	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		1.357.300	
797	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.401.800	
798	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.458.200	
799	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.505.500	
800	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.565.500	
801	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.618.200	
802	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M450	m3		1.669.100	
803	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M500	m3		1.720.900	
804	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M550	m3		1.769.100	
805	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M600	m3		1.809.100	
806	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm chi phí bơm bê tông. Đã bao gồm nhân công thực hiện công tác đổ bê tông	943.000	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát. Giá bán tại KCN Tây Bắc Đồng Hới, phường Đồng Thuận
807	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		1.013.000	
808	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.076.000	
809	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.107.000	
810	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.154.000	
811	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.221.000	
812	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M150	m3		925.000	
813	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M200	m3		992.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
814	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M250	m3		1.052.000	
815	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M300	m3		1.082.000	
816	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M350	m3		1.127.000	
817	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm M400	m3		1.191.000	
818	Chi phí đổ bê tông bằng cần cẩu	m3		70.000	
819	Chi phí đổ bê tông bằng máy bơm bê tông tĩnh	m3		150.000	
820	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M100	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	925.000	Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại KCN Bắc Đồng Hới, phường Đồng Sơn
821	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3		975.000	
822	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.025.000	
823	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.075.000	
824	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.125.000	
825	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.175.000	
826	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.225.000	
827	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		100.000	
828	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M150	m3	Chưa bao gồm: chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông	950.000	Công ty TNHH XD Đức Thắng. Giá bán tại CCN Nghĩa Nnh, phường Đồng Sơn.
829	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M200	m3		1.000.000	
830	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M250	m3		1.100.000	
831	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M300	m3		1.150.000	
832	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M350	m3		1.200.000	
833	BTTP XM Sông Gianh PCB40 R28, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm M400	m3		1.250.000	
834	Chi phí đổ BTTP R7	m3		70.000	
835	Chi phí đổ bê tông bằng xe bơm bê tông tự hành	m3		120.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	XIV. SƠN + VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	NPP: Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị (SĐT 0905.039.007) - Sơn HD Plus - Nano Max - Nano USA				
836	Sơn kháng kiềm nội cao cấp	21kg		2.825.000	
837	Sơn mịn nội cao cấp	24kg		1.569.000	
838	Sơn lau chùi hiệu quả	24kg		2.475.000	
839	Sơn Bóng nội thất cao cấp	5kg		1.317.000	
840	Sơn siêu trắng phủ trần	24kg		2.104.000	
841	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp	19kg		3.795.000	
842	Sơn mịn ngoại cao cấp	23kg		2.852.000	
843	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5kg		1.789.000	
844	Chống thấm đa năng pha XM 1:1	19kg		3.319.000	
845	Chống thấm màu WP02 - WAPO	15kg		3.986.000	
846	Bột bả nội thất	40kg		474.000	
847	Bột bả ngoại thất	40kg		532.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nikkotex				
848	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	18lít		830.000	Tương đương 24kg
849	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	18lít		1.085.000	Tương đương 24kg
850	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (Thùng18L: 21kg)	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
851	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	18lít		2.926.000	Tương đương 21kg
852	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	18lít		2.300.000	Tương đương 21kg
853	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	18lít		3.248.000	Tương đương 20kg
854	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	18lít		1.912.000	Tương đương 23kg
855	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	18lít		2.643.000	Tương đương 22kg
856	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	18lít		3.358.000	Tương đương 19kg
857	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	18lít		2.861.000	Tương đương: 20kg
858	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	40kg		458.000	
859	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		567.000	
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn Nissin				
860	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	18lít		860.000	Tương đương 24kg

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
861	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	18lít		1.140.000	Tương đương 24kg
862	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	18lít		2.235.000	Tương đương 21kg
863	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	18lít		2.855.000	Tương đương 21kg
864	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	18lít		2.260.000	Tương đương 21kg
865	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	18lít		3.250.000	Tương đương 20kg
866	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	18lít		1.900.000	Tương đương 23kg
867	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	18lít		2.555.000	Tương đương 22kg
868	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	18lít		3.355.000	Tương đương 19kg
869	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	18lít		2.830.000	Tương đương: 20kg
870	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	40kg		458.000	40kg
871	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	40kg		567.000	40kg
	Công ty Cổ phần Sơn Nikko Việt Nam - Sơn TOGI				
872	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	18lít		938.000	Tương đương 22kg
873	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	18lít		2.534.000	Tương đương 21kg
874	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	18lít		1.960.000	Tương đương 23kg
875	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	18lít		2.874.000	Tương đương 22kg
876	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	18lít		5.990.000	Tương đương 18kg
877	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	18lít		2.190.000	Tương đương 22kg
878	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	18lít		2.992.000	Tương đương 22kg
879	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	18lít		3.242.000	Tương đương 19kg
880	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	18lít		3.804.000	Tương đương 18kg
881	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	40kg		496.000	Bao 40kg
882	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	40kg		622.000	Bao 40kg
	Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam				
883	Sơn nội thất cao cấp - che phủ hiệu quả Pasco-Dream	23,6kg		1.050.000	
884	Sơn nội thất PASCO POWER	23,5kg		1.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
885	Sơn nội thất PASCO SUPER WHITE	23kg		1.620.000	
886	Sơn nội thất Pasco-Rich	22,7kg		2.180.000	
887	Sơn nội thất PASCO LUXURY	19,6kg		3.452.000	
888	Sơn ngoại thất Pasco-Eros	21,9kg		2.280.000	
889	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ Pasco-Prevent	19,8kg		2.850.000	
890	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Pasco-06	21,1kg		2.010.000	
891	Sơn ngoại thất PASCO HELIOS	19,2kg		4.380.000	
892	Sơn lót nội thất PASCO-03	21,1kg		2.012.000	
893	Sơn lót nội thất PASCO-06S	22,8kg		2.408.000	
894	Sơn lót ngoại thất PASCO-09	20,7kg		3.068.000	
895	Sơn chống thấm PASCO -ONEX	20kg		3.089.000	
896	Sơn chống thấm PASCO SILICON	19,5kg		4.445.000	
	NPP: Công ty TNHH Thành Ngọc Toàn				
897	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		685.000	
898	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		491.000	
899	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17lít		2.672.000	
900	Sơn nội thất NISHU AGAT	17lít		1.352.000	
901	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17lít		1.200.000	
902	Sơn nội thất NISHU S-GRAN bóng base A,B	17lít		4.194.000	
903	Sơn nội thất NISHU S-JASPER base A	17lít		1.500.000	
904	Sơn ngoại thất NISHU AGAT	17lít		4.259.000	
905	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17lít		3.144.000	
906	Sơn ngoại thất NISHU S-JASPER base A, B	17lít		4.380.000	
907	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYSIN nội thất	17lít		3.402.000	
908	Sơn lót chống kiềm nội thất NISHU P-SEALER	17lít		2.407.000	
909	Sơn lót chống kiềm NISHU SUPER CRYS ngoại thất	17lít		4.561.000	
910	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NISHU P-SEALER	17lít		3.491.000	
911	Sơn lót chống kiềm Nero Sealer nội thất	17lít		1.680.000	
912	Sơn lót chống kiềm Nero Modena Sealer	15lít		2.265.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
913	Sơn Nero nội thất OUWIN N8	23,5kg		1.302.000	
914	Sơn Nero ngoại thất OUWIN N9	15lít		2.395.000	
915	Sơn Nero Plus nội thất	15lít		2.032.000	
916	Sơn Nero Plus ngoại thất	15lít		3.616.000	
917	Sơn chống thấm sàn Nero 11A Plus	20kg		2.982.000	
918	Bột bả nero nội thất N8	40kg		490.000	
919	Bột bả nero ngoại thất N9	40kg		550.000	
	NPP: Công ty TNHH Xây dựng Q1				
920	Bột trét tường nội thất cao cấp MYKOLOR	40kg		345.000	
921	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp MYKOLOR	40kg		436.000	
922	Sơn lót chống kiềm nội thất MYKOLOR	18lít		1.982.000	
923	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MYKOLOR	18lít		2.436.000	
924	Sơn nước nội thất mờ sang trọng MYKOLOR	18lít		2.164.000	
925	Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái MYKOLOR	18lít		2.527.000	
	CN Công ty CP Bewin&Coating VN				
926	Bột trét tường cao cấp nội thất VILAZA- Professional Putty .INT	40kg		285.062	
927	Bột trét tường cao cấp ngoại thất VILAZA- Professional Putty .EXT	40kg		351.389	
928	VILAZA - PRIMER. INT Sơn lót kháng kiềm nội thất.	24kg		2.191.058	
929	VILAZA - PRIMER. EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	22kg		2.927.025	
930	Sơn Nội Thất Cao Cấp VANET - 5IN1	23kg		905.973	
931	Sơn mịn nội thất VILAZA - IN FAMI	18lít		1.465.379	
932	Sơn Mịn Ngoại Thất VILAZA - GOLD. EXT	18lít		2.089.947	
933	Sơn Bóng Ngoại Thất VILAZA - SATIN. EXT	18lít		3.976.957	
934	Chống thấm Màu VILAZA - COLOR WATERPROOF	20kg		3.620.194	
935	Bột trét tường nội thất cao cấp BEHR	40kg		331.632	
936	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BEHR- ALL IN ONE	40kg		407.837	
937	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEHR - ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.592.207	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
938	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất BEHR - ALKALI PRIMER.EXT	22kg		3.555.291	
939	Sơn siêu trắng trần BEHR - SUPER WHITE	22kg		1.875.951	
940	Sơn trắng nội thất . BEHR - CLASSIC.INT	23kg		1.039.495	
941	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR - CLASSIC. EXT	18lít		2.582.669	
942	Sơn ngoại thất cao cấp BEHR - NANO SUN & RAIN	17kg		3.883.162	
943	Sơn chống thấm màu BEHR	22kg		3.559.853	
944	Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR	40kg		341.510	
945	Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1 BEWIN - ALL DLLER INT& EXT	40kg		403.522	
946	Sơn lót kháng kiềm nội thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT	24kg		2.698.583	
947	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT	22kg		3.698.162	
948	Sơn nội thất láng mịn BEWIN - Ferhler SMART SILK	23kg		1.901.698	
949	Sơn siêu trắng trần BEWIN - Ferhler CEILING WHITE	22kg		1.929.693	
950	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX	18lít		2.674.322	
951	Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn BEWIN - Ferhler SILK SEASONS	18lít		2.619.976	
952	Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS	15ít		4.582.863	
953	Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới BEWIN - Ferhler WATER PROOF	20kg		3.059.079	
954	Sơn chống thấm màu BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF	20kg		3.732.220	
	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam				
955	Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7 kg		2.675.000	
956	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg		3.789.000	
957	Sơn nội thất cao cấp đkễ lau chùi	24 kg		2.252.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
958	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	23 kg		1.962.000	
959	Sơn nước nội thất 3 IN 1	24 kg		1.110.000	
960	Sơn nước ngoại thất	23 kg		2.909.000	
961	Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	40kg		462.000	
	Công ty CP Sơn Quốc Tế Châu Á				
962	Bột trét nội thất cao cấp SC002	40kg		359.000	
963	Bột trét ngoại thất cao cấp SC001	40kg		500.000	
964	Sơn lót chống kiềm nội thất LX200	17lít		2.250.000	
965	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX300	17lít		3.860.000	
966	Sơn lót ngoại thất cao cấp kháng ẩm LX500	17lít		4.371.000	
967	Sơn nội thất siêu mịn IS200	17lít		1.468.000	
968	Sơn nội thất bóng ngọc trai IS460 NEW	17lít		3.300.000	
969	Sơn nội thất siêu bóng, siêu chùi rửa IS600	15lít		3.935.000	
970	Sơn lăn trần cao cấp IS201	17lít		1.894.000	
971	Sơn ngoại thất siêu mịn ES300	17lít		2.449.000	
972	Sơn ngoại thất bóng mờ ES500	17lít		5.145.000	
973	Sơn ngoại thất siêu bóng ES700	15lít		5.444.000	
974	Sơn chống thấm pha xi măng CT110	17lít		3.680.000	
975	Sơn chống thấm màu CT100	17lít		4.273.000	
	Công ty CP Suzumax				
976	Sơn nội thất No1	24kg		746.400	
977	Sơn mịn nội thất cao cấp No2	24kg		1.118.200	
978	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3	24kg		1.473.600	
979	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	24kg		2.260.000	
980	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	24kg		2.286.400	
981	Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	21kg		1.990.900	
982	Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2	21kg		2.192.700	
983	Bột bả nội thất cao cấp Bno	40kg		300.000	
984	Bột bả ngoại thất cao cấp Bng	40kg		368.200	
	Công ty CP Infor Việt Nam				
985	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		9.500	
986	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	kg		98.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
987	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		145.000	
988	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg		70.500	
989	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg		96.800	
990	Sơn nội thất bán bóng A68	kg		142.000	
991	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg		184.800	
	Công ty CP sơn Valpasee Việt Nam				
992	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		190.000	
993	Bột bả nội ngoại thất cao cấp 2in1	40kg		270.000	
994	Sơn lót nội thất - FRIENđkLY	22kg		850.000	
995	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - PRIMER SEALER	22kg		1.020.000	
996	Sơn lót ngoại thất - SUPER SHIELD	21kg		980.000	
997	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - SUPER TECH	21kg		1.150.000	
998	Sơn mịn nội thất - INCO	22kg		280.000	
999	Sơn mịn nội thất cao cấp - ECOSPRING	22kg		450.000	
1000	Sơn nội thất đẹp hoàn hảo - GREEN PEARL 5in1	19kg		1.510.000	
1001	Sơn bóng nội thất cao cấp - NANO CLEAN 6in1	19kg		1.810.000	
1002	Sơn trắng trần nội thất cao cấp - SUPERWHITE	22kg		890.000	
1003	Sơn phủ màu mịn ngoại thất cao cấp - PRO TECHONE	21kg		1.050.000	
1004	Sơn ngoại thất đẹp hoàn hảo - NEW POSITION	19kg		1.680.000	
1005	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - NANO SHIELD 7in1	19kg		1.960.000	
	Công ty TNHH Công Nghệ Delta Việt Nam				
1006	Sơn nội thất siêu trắng Super white int, saturn ALKAZA (VS116)	23kg		2.116.000	
1007	Sơn ngoại thất cao cấp Smooth, ext land ALKAZA (HS312)	22kg		2.991.000	
1008	Sơn nội thất bóng mờ Semi Gloss, int venus ALKAZA (VS124)	20kg		4.634.000	
1009	Sơn ngoại thất bóng mờ Semi Gloss, EXT uranus ALKAZA (BS313)	20kg		4.963.000	
1010	Sơn lót chống kiềm nội thất -Alkali, Int galaxy ALKAZA (CK241)	22kg		2.583.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1011	Sơn lót chống kiền ngoại thất - Alkali, Ext orion ALKAZA (CK242)	20kg		4.056.000	
1012	Bột bả cao cấp trong nhà ALKAZA (A200)	40kg		486.000	
1013	Bột bả chống thấm cao cấp ngoài trời ALKAZA (A300)	40kg		574.000	
	Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam				
1014	Sơn mịn nội thất cao cấp DL11 DAVOSA OLEA	22kg		2.386.111	
1015	Sơn bóng mờ cao cấp nội thất DC12 DAVOSA CLEARN	20kg		4.775.000	
1016	Sơn mờ ngoại thất DV13 DAVOSA STAND	22kg		3.445.370	
1017	Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất DR14 DAVOSA IRON	20kg		5.015.741	
1018	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp DS12 DAVOSA SEALER	22kg		2.879.630	
1019	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp DP17 DAVOSA PRIMER	20kg		4.570.370	
1020	Sơn lót nội thất Pluto PK01 PLUTO IN	20kg		1.130.000	
1021	Sơn lót ngoại thất Pluto PK02 PLUTO IN	20kg		1.605.000	
1022	Sơn nội thất Pluto PT20 PLUTO IN	25kg		505.000	
1023	Sơn ngoại thất Pluto PT25 PLUTO EX	25kg		1.310.000	
	Công ty 4 ORANGES CO., LTD				
1024	Bột bả SPEC DLLER INT & EXT	40kg		495.000	
1025	Sơn nội thất láng mịn SPEC EKO	15lít		128.000	
1026	Sơn lót kiềm ngoại thất SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	15lít		1.980.000	
1027	Sơn lót kiềm nội thất SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	18lít		1.680.000	
1028	Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo SPEC EKO	15lít		1.960.000	
1029	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Superdx H10	18lít		3.890.000	
1030	Sơn chống sân thượng, máng nước, sàn mái, bồn hoa Spec Roodg SR07	15lít		2.375.000	
1031	Sơn chống thấm trực tiếp tường đứng 3 trong 1 Spec Fexx S01	18lít		3.890.000	
1032	Sơn nội thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		1.647.000	
1033	Sơn ngoại thất mờ sang trọng Spec Taket	18lít		286.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1034	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Spec Taket Primer seal for exterior	17lít		2.286.000	
1035	Sơn lót nội thất chống kiềm vượt trội (Spec Go Green ALKALI Resistant for interior)	15lít		1.590.000	
	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam				
1036	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A500	lít		66.444	
1037	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond CARE kháng khuẩn	lít		241.944	
1038	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond A1000	lít		234.500	
1039	Sơn nội thất kháng khuẩn DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít		98.944	
1040	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL A390	lít		48.278	
1041	Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít		111.556	
1042	Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít		86.111	
1043	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	lít		156.889	
1044	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít		286.556	
1045	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít		274.944	
1046	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít		91.722	
1047	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít		91.944	
1048	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít		161.222	
1049	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít		132.389	
1050	Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít		97.424	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1051	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL diamond SEALER A1000	lít		159.778	
1052	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít		59.222	
1053	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg		11.000	
1054	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY diamond A1000	kg		12.150	
1055	Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg		8.800	
1056	Bột trét tường DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg		12.550	
1057	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 diamond GLOW siêu bóng - 66AB	lít		245.480	
1058	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	lít		33.944	
1059	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít		64.940	
1060	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít		235.775	
1061	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX bóng mờ - Z611	lít		257.225	
1062	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít		72.828	
1063	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít		139.833	
1064	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít		132.785	
1065	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít		93.912	
1066	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít		98.445	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1067	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít		44.744	
1068	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít		113.800	
1069	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít		109.467	
1070	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít		89.488	
1071	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98	lít		172.000	
1072	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít		180.000	
1073	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít		98.532	
1074	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C	lít		102.284	
1075	Sơn lót ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	lít		166.000	
1076	Sơn lót trong nhà MAXILITE -ME4	lít		63.693	
1077	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	lít		183.000	
1078	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít		125.027	
1079	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít		116.000	
1080	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít		104.000	
1081	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít		106.380	
1082	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít		140.880	
1083	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít		111.840	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1084	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg		12.000	
1085	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg		9.200	
1086	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg		7.700	
	Công ty Cổ phần sơn Alo Việt Nam				
1087	Sơn lót nội thất A-900	20kg		1.934.000	
1088	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A-1000	20kg		2.605.000	
1089	Sơn lót ngoại thất A-2900	20kg		3.995.000	
1090	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp A-5000	22kg		2.179.000	
1091	Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	20,7kg		2.283.000	
1092	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A-7000	20,7kg		3.211.000	
1093	Sơn nội thất kinh tế trắng A-300	22,5kg		667.000	
1094	Sơn nội thất kinh tế màu A-300	22,5kg		733.000	
1095	Sơn nội thất thông dụng A-500	22,5kg		920.000	
1096	Sơn mịn ngoại thất dự án	20,7kg		2.292.000	
	CN Công ty CP Joton Hà Nội				
1097	Sơn giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.037	
1098	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg		27.778	
1099	Sơn lót vạch đường - dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg		70.185	
1100	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg		113.981	
1101	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg		113.981	
1102	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg		142.037	
1103	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg		142.037	
1104	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg		18.944	
1105	Sơn chống gỉ SP Primer - SPP70AR - đỏ	kg		97.500	
1106	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg		97.907	
1107	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg		100.273	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1108	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg		143.093	
1109	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg		114.866	
1110	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít		92.375	
1111	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít		60.692	
1112	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	lít		206.781	
1113	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	lít		62.397	
1114	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít		88.235	
1115	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít		39.820	
1116	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg		17.590	
1117	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg		13.840	
1118	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg		11.773	
1119	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg		8.840	
1120	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg		10.340	
	Công ty CP sơn KIMIKO Việt Nam				
1121	Sơn lót nội thất Saka	lít		75.000	
1122	Sơn phủ nội thất Saka	lít		40.000	
1123	Sơn lót ngoại thất Saka	lít		95.000	
1124	Sơn phủ ngoại thất Saka	lít		108.333	
1125	Bột bả nội thất Saka	kg		6.000	
1126	Bột bả ngoại thất Saka	kg		8.000	
1127	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kimiko K16	lít		137.500	
1128	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano đặt biệt K17	lít		165.278	
1129	Sơn bóng ngọc trai Kimiko K28	lít		214.556	
1130	Sơn Lau chùi hiệu quả K20	lít		173.611	
1131	Sơn mịn nội thất cao cấp K19	lít		105.556	
1132	Sơn mịn nội thất kinh tế K36	lít		50.389	
1133	Sơn siêu trắng trần K18	lít		125.000	
1134	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kimiko K13	lít		190.944	
1135	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano đặc biệt Kimiko K12	lít		212.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1136	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Kimiko K26	lít		169.444	
1137	Sơn chống thấm đa năng K15	lít		207.611	
1138	Sơn chống thấm màu K25	lít		268.056	
1139	Bột bả nội cao cấp Kimiko	kg		13.125	
1140	Bột bả ngoại thất cao cấp Kimiko	kg		17.200	
	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam				
1141	Bột trét nội thất SMART SKIMCOAT	40kg		490.000	
1142	Bột trét tường nội - ngoại thất EXTRA SKIMCOAT	40kg		585.000	
1143	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX	18lít		4.855.000	
1144	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER In	18lít		2.912.000	
1145	Sơn nội thất mịn BASIC	17lít		1.439.000	
1146	Sơn siêu trắng chống ố vàng SMART WHITE	18lít		3.021.000	
1147	Sơn nội thất mờ SMART 2	18lít		2.070.000	
1148	Sơn ngoại thất mặt mờ EXTRA 3	18lít		4.387.000	
	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam				
1149	Sơn phủ ngoại thất cao cấp JotaSHIELD Chống phai màu	lít		450.000	
1150	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD Max	lít		315.000	
1151	Sơn phủ ngoại thất ToughSHIELD	lít		173.000	
1152	Sơn chống thấm Waterguard	kg		218.000	
1153	Sơn phủ nội thất Majestic đẹp nguyên bản	lít		426.000	
1154	Sơn phủ nội thất Majestic sang trọng	lít		371.000	
1155	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic đẹp hoàn hảo bóng/mờ	lít		305.000	
1156	Sơn phủ nội thất Essence che phủ tối đa bóng/ mờ	lít		247.000	
1157	Sơn phủ nội thất Essence sơn trắng trần chuyên dụng	lít		193.000	
1158	Sơn phủ nội thất Essence dễ lau chùi	lít		202.000	
1159	Sơn phủ nội thất Jotaplast	lít		91.000	
1160	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	lít		171.000	
1161	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp Gardex Premium Semi Gloss	lít		202.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1162	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Ultra Primer	lít		266.000	
1163	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - JotaSHIELD Primer	lít		247.000	
1164	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - Majestic Primer	lít		193.000	
1165	Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất Essence	lít		189.000	
1166	Sơn lót nội thất Jotasealer	lít		89.000	
1167	Sơn lót nội thất Basecoat sealer	lít		46.000	
1168	Bột trét nội và ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg		12.000	
1169	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty	kg		11.000	
1170	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg		9.000	
1171	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		9.200	
1172	Bột trét nội thất - Jotun Skimcoat	kg		6.500	
1173	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Standard	kg		74.000	
1174	Sơn gai hiệu ứng nội và ngoại thất Texotile Fine	kg		79.000	
	Công ty CP sơn RENEW Việt Nam				
1175	Sơn lót kinh tế chống kiềm nội - ngoại thất E2222	18lít		695.000	
1176	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp S101	18lít		1.855.000	
1177	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp S202	18lít		2.310.000	
1178	Sơn kinh tế mịn nội thất E1000	18lít		515.000	
1179	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp S333	18lít		1.610.000	
1180	Sơn mịn nội thất cao cấp S300	18lít		1.620.000	
1181	Sơn bóng nội thất S302	18lít		2.660.000	
1182	Sơn chống thấm đa năng S700	18lít		2.465.000	
1183	Sơn chống thấm màu cao cấp S800	18lít		3.360.000	
1184	Chống thấm sàn lộ thiên, một thành phần	18lít		3.950.000	
1185	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 25kg		700.000	
1186	Chống thấm S700 CK Latex	Bộ 100kg		2.600.000	
1187	Sơn kinh tế mịn ngoại thất E2000	18lít		710.000	
1188	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S400	18lít		1.815.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1189	Sơn bóng ngoại thất S401	18lít		3.640.000	
1190	Bột bả nội thất cao cấp S500	40kg		295.000	
1191	Bột bả ngoại thất cao cấp S600	40kg		410.000	
1192	Sơn giả đá Crayon	18lít		1.915.000	
	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing				
1193	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	18lít		4.169.444	
1194	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	15lít		2.964.815	
1195	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	18lít		3.367.593	
1196	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	18lít		2.616.667	
1197	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	18lít		3.602.777	
1198	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	19lít		1.865.742	
1199	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	15lít		2.900.000	
1200	Sơn lót đa năng cao cấp V1-100	15lít		2.173.148	
1201	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	15lít		1.016.668	
1202	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	18lít		1.825.000	
1203	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	15lít		2.073.149	
	Công ty TNHH MTV JP Thành An - Sơn HD Home				
1204	Sơn nội thất Smooth in HD01	kg		49.000	
1205	Sơn siêu trắng trần Super White HD16	kg		99.000	
1206	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Wash HD03	kg		112.000	
1207	Sơn bóng nội thất cao cấp In Flat HD05	kg		237.000	
1208	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Gold.EXT HD07	kg		93.000	
1209	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Satin.EXT HD08	kg		150.000	
1210	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Satin Gloss HD09	kg		256.000	
1211	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp All in one HD10	kg		290.000	
1212	Sơn lót kháng kiềm nội thất Primer. INT HD13	kg		92.000	
1213	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Primer.EX HD15	kg		152.000	
1214	Sơn chống thấm 2 thành phần CIF	kg		69.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1215	Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng HT11A	kg		168.000	
1216	Sơn chống thấm màu hiệu quả HD12	kg		192.000	
1217	Bột bả nội thất	kg		8.500	
1218	Bột bả ngoại thất	kg		12.000	
	Công ty TNHH TMXD Song Bình				
1219	Chất quét lót gốc nước Revinex	5kg	0,07kg/m2	1.225.000	
1220	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP	32kg	2kg/m2	1.367.000	
1221	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Revinex Flex U360	35kg	2kg/m2	2.415.000	
1222	Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal	25kg	2,5kg/m2	1.725.000	
1223	Vật liệu chống thấm Neoproof PU 360 (đen)	13kg	1kg/m2	2.340.000	
1224	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super	12kg	1kg/m2	1.692.000	
1225	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W	13kg	1kg/m2	2.509.000	
1226	Chất chống thấmAcrylic gốc nước Silatex Reflex White	10lít	0,3kg/m2	2.500.000	
1227	Keo trám khe Bossil BS 8620S	600ml		231.300	
1228	Vữa không co ngót Lemax Grout GM650	25kg	2kg/m2	300.000	
1229	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Lemax-225	21kg	2kg/m2	1.008.000	
1230	Phụ gia kết nối Latex *Lite*	5lít		254.000	
1231	Phụ gia kết nối Latex	5lít		303.000	
	CN Miền Trung - Công ty CP BESTMIX				
1232	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông Super R7	lít	Định mức: (0,5÷1,0)lít/100kg xi măng	22.500	
1233	Chất chống thấm BestLatex R114	lít	Định mức: (1,5÷4,0)m2/lít	61.000	
1234	Chất chống thấm BestLatex R126	lít	Định mức: (2,0÷5,0)m2/lít	84.000	
1235	Chất chống thấm trộn xi măng BestSeal B12	lít	Định mức: 0,5kg/m2/lớp	97.000	
1236	Chất chống thấm bóng mờ, trong suốt BestSeal AC404	lít	Định mức: (0,05÷0,1)lít/m2/lớp	80.000	
1237	Màng chống thấm đàn hồi một thành phần BestSeal AC402	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	30.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1238	Vữa tự san phẳng ngăn ẩm, gốc xi măng-epoxy, ba thành phần BestSeal EP760	kg	Định mức: 2.2kg/m2/mm	64.000	
1239	Màng chống thấm đàn hồi hai thành phần BestSeal AC407	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	37.500	
1240	Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần BestSeal AC400	kg	Định mức: (0,4÷0,8)kg/m2/lớp	73.000	
1241	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AC408	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	90.000	
1242	Màng chống thấm siêu đàn hồi, nhựa polyurethane gốc nước, một thành phần BestSeal PU405	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	171.000	
1243	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU450	kg	Định mức: (0,5÷0,8)kg/m2/lớp	119.000	
1244	Màng chống thấm siêu đàn hồi BestSeal PU416	kg	Định mức: (0,3÷0,5)kg/m2/lớp	116.000	
1245	Hợp chất chống thấm đàn hồi BestSeal AC409	kg	Định mức: (1,0÷2,0)kg/m2/lớp	52.500	
1246	Màng lỏng chống thấm bitum gốc nước, một thành phần BestSeal BP411	kg	Định mức: 0,6 kg/m2/lớp (2-3 lớp)	58.000	
1247	Chống thấm nhựa polyurethane-bitumen hybrid đàn hồi, gốc nước, một thành phần BestSeal PU412	kg	Định mức: (0,4÷0,5)kg/m2/lớp	164.000	
1248	Mang chống thấm Silanes/Siloxanes vô hình, gốc nước, một thành phần BestSeal A10 - can 25 lít	kg	Định mức: (10÷50)m2/lít	71.000	
1249	Chất chống thấm siêu đàn hồi BestSeal AT505	kg	Định mức: (0,2÷0,3)kg/m2/lớp	143.500	
1250	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng BestGrout CE675	kg	1.9 kg bột khô cho 1 lít vữa trộn	13.500	
1251	Vữa rót BestGrout CE400 Standard	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	9.300	
1252	Vữa rót BestGrout CE600 Hi-strength	kg	1,9kg bột khô cho 01lít vữa	11.400	
1253	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE300	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	30.000	
1254	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần BestRepair CE500	kg	74 ÷ 75 bao cho một m3 vữa	50.000	
1255	Vữa sửa chữa, dặm vá mỏng bề mặt bê tông BestRedt C40	kg	01 bao 25 kg: Khoảng 15 lít vữa tươi	24.600	
1256	Keo dán gạch BestTile CE075	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	8.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1257	Keo dán gạch BestTile CE150	kg	1,65kg/m2/1mm độ dày	10.900	
1258	Chất kết dính Epoxy đa năng, cường độ cao BestBond EP751	kg		184.000	
1259	Chất kết dính Epoxy kết nối bê tông cũ - mới BestBond EP752	kg		324.000	
1260	Chất kết dính Epoxy bơm vá vết nứt bê tông BestBond EP750	kg		425.000	
1261	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc epoxy không dung môi, ba thành phần BestGrout E100	kg	Định mức: 2,1 tấn/ m3 vữa	74.000	
1262	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V150	m		82.700	
1263	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V200	m		114.500	
1264	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V250	m		138.000	
1265	Băng cản nước nhựa PVC: BKN - 90 V320	m		165.600	
1266	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV150	m		105.000	
1267	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV200	m		144.000	
1268	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV250	m		175.000	
1269	Băng cản nước nhựa PVC cao cấp: BestWaterbar SV320	m		208.000	
1270	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	14.500	
1271	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ HardRock (Xám) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	6.700	
1272	Chất làm cứng nền sàn, không kim loại, gốc vô cơ BestHard SP7 (xanh) - bao 25kg	kg	Định mức: (3,0÷5,5)kg/m2	11.500	
1273	Sơn lót epoxy, gốc dung môi, hai thành phần BestPrimer EP601 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	200.000	
1274	Sơn lót epoxy, gốc nước, hai thành phần BestPrimer EP602 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	
1275	Sơn Epoxy gốc dung môi, hai thành phần BestCoat EP604 - bộ 30kg	kg	Định mức: (0,1÷0,25)kg/m2/lớp	210.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1276	Sơn Epoxy gốc nước, hai thành phần BestCoat EP605 - bộ 25kg	kg	Định mức: (0,1÷0,15)kg/m2/lớp	204.000	
	Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á				
1277	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu xám	kg		7.778	
1278	Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02 màu trắng	kg		10.463	
1279	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu xám	kg		11.481	
1280	Keo dán gạch tiêu chuẩn ngoài trời CIMAX CM03 màu trắng	kg		15.556	
1281	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu trắng	kg		25.093	
1282	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu nhạt	kg		27.593	
1283	Vữa chít mạch cao cấp PERFECT ASIA CMM-00 màu đậm	kg		36.019	
1284	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K	kg		34.722	
1285	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-301	kg		40.463	
1286	Vật liệu chống thấm gốc xi măng AFLEX 2K-201	kg		51.852	
1287	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		76.818	
1288	Vật liệu chống thấm gốc polyme AFLEX SP1	lít		90.000	
1289	Vữa xây dựng AS - 75M	kg		2.778	
1290	Vữa xây dựng AS - 100M	kg		2.870	
1291	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G 400	kg		7.963	
1292	Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM-G600	kg		9.815	
	Công ty CP vật liệu xây dựng Nguyên Anh III				
1293	Keo dán gạch, đá cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A100	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	157.500	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1294	Keo dán gạch, đá siêu cao cấp nội/ ngoại thất NATORA A180	25kg	Định mức: 4÷5kg/1m2	324.000	Chiều dày lớp keo dán 3mm
1295	Keo chít mạch cao cấp COLOR CLASSIC	kg	Định mức: 1kg/5m2	8.400	
1296	Keo chít mạch cao cấp chống thấm, rêu mốc COLOR EXTRA	kg	Định mức: 1kg/5m3	10.200	
1297	Vữa khô trộn sẵn mác 7,5 Mpa NATORA 75S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.100	Chiều dày trát tường 6÷8mm
1298	Vữa khô trộn sẵn mác 10 Mpa NATORA 100S	kg	Định mức: 18÷19kg/1m2	1.200	Chiều dày trát tường 6÷8mm

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1299	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 7,5 Mpa NATORA 75WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.200	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1300	Vữa khô trộn sẵn cho gạch AAC, tấm ALC mác 10 Mpa NATORA 100WR	kg	Định mức: 5÷6kg/1m2	2.300	Chiều dày trát tường 3÷5mm
1301	Phụ gia giảm nước - chậm đông kết loại D NASA26	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	15.700	
1302	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) - chậm đông kết loại G NASA12	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	18.500	
1303	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA60S	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	29.600	
1304	Phụ gia siêu dẻo (giảm nước cao) loại F NASA Strongest81	1lít	Định mức: 0,6÷1,4lít/100kg xi măng	35.200	
	XV. CỬA KHUNG NHÔM/NHỰA		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1305	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.200.000	
1306	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.000.000	
1307	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.100.000	
1308	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.000.000	
1309	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
1310	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2		2.000.000	
1311	Vách kính cố định	m2		1.400.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2÷1,4mm; phụ kiện kim khí Huy Hoàng; kính dày 6,38mm; keo trám silicon Austsil. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1312	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.700.000	
1313	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.900.000	
1314	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2		2.400.000	
1315	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.200.000	
1316	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.200.000	
1317	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1318	Vách kính cố định, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.700.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm AUSTDOOR Topal XFAD màu xám đá hoặc màu café, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil NEUTRAL. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1319	Cửa đi mở quay 1 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.800.000	
1320	Cửa đi mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 2mm	m2		3.900.000	
1321	Cửa đi mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1322	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1323	Cửa sổ mở quay 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1324	Cửa sổ mở trượt 2 cánh thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.800.000	
1325	Vách kính cố đính thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.250.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm. Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1326	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		3.800.000	
1327	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.300.000	
	Vách kính mặt dựng: nhôm AUSTDOOR Topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1328	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 10,38mm	m2		4.000.000	
1329	Vách kính mặt dựng: kính dán an toàn 6,38mm	m2		3.600.000	
1330	Cửa thông phòng 1 cánh: nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECA 41	m2	Tấm nhôm tổ ong Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng.	3.500.000	
	Cửa cuốn AUSTDOOR (bao gồm: thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ). Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH &TMDV Phú Hưng SĐT: 0987682898
1331	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1,8-2,2mm	m^2		5.667.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1332	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1,4-1,8mm	m^2		3.484.000	
1333	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1,1-2,3mm	m^2		4.336.000	
1334	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1,3-1,45mm	m^2		3.603.000	
1335	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1,2-1,35mm	m^2		3.393.000	
1336	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1,1-1,25mm	m^2		3.228.000	
1337	Cửa cuốn khe thoáng E52i dày 1,2-1,3mm	m^2		2.482.000	
1338	Cửa cuốn khe thoáng E51i dày 1,1-1,15mm	m^2		2.266.000	
1339	Cửa cuốn khe thoáng E50i dày 0,9-1,05mm	m^2		2.031.000	
1340	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0,7-0,9mm	m^2		2.220.000	
1341	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0,53mm	m^2		1.470.000	
1342	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0,51mm	m^2		1.280.000	
1343	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0,5mm	m^2		1.060.000	
1344	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0,45mm	m^2		900.000	
1345	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0,35mm	m^2		780.000	
1346	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAđk	m^2		4.780.000	
1347	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	m^2		5.610.000	
1348	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	m^2		5.600.000	
1349	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	m^2		2.745.000	
1350	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	bộ		29.700.000	
1351	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	bộ		21.630.000	
1352	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	bộ		11.460.000	
1353	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	bộ		10.650.000	
1354	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	bộ		15.475.000	
1355	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	bộ		12.990.000	
1356	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	bộ		9.945.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1357	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	bộ		8.920.000	
1358	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	bộ		8.313.000	
1359	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	bộ		10.270.000	
1360	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	bộ		7.840.000	
1361	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	bộ		7.550.000	
1362	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	bộ		6.810.000	
1363	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	bộ		7.970.000	
1364	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	bộ		8.300.000	
1365	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	bộ		7.324.000	
1366	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	bộ		7.770.000	
1367	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	bộ		7.270.000	
1368	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	bộ		5.590.000	
1369	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	bộ		5.700.000	
1370	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	bộ		4.180.000	
1371	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	bộ		4.800.000	
1372	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	bộ		3.770.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm HYUNDAI (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1373	Vách kính hệ 55, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.460.000	
1374	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1375	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.860.000	
1376	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.980.000	
1377	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.410.000	
1378	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.440.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1379	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.430.000	
1380	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1381	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1382	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.600.000	
1383	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.800.000	
1384	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1385	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1386	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x100.	m2		2.700.000	
1387	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 50, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 50x120.	m2		2.850.000	
1388	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x100.	m2		2.750.000	
1389	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ 65, thanh nhôm dày 2,0-2,5mm kết cấu khung 65x120.	m2		2.880.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm NAM SUNG (tương đương hệ XINGFA); Kính an toàn 6,38mm hoặc kính 8mm cường lực; Phụ kiện Huy Hoàng/KinLong; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty CP Aluminum Quảng Bình. SĐT: 0923508668
1390	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.530.000	
1391	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.580.000	
1392	Vách kính hệ 55 thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.820.000	
1393	Vách kính hệ 55 có cửa mở hất, thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m2		1.940.000	
1394	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,2mm	m2		1.990.000	
1395	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm	m2		1.900.000	
1396	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.560.000	
1397	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.480.000	
1398	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.660.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1399	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.500.000	
1400	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.590.000	
1401	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,2mm	m2		2.500.000	
1402	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.690.000	
1403	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.630.000	
1404	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.350.000	
1405	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.625.000	
1406	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.380.000	
1407	Cửa đi 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.825.000	
1408	Cửa đi 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.560.000	
1409	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm	m2		2.450.000	
1410	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm	m2		2.650.000	
1411	Cửa sổ 2 cánh mở trượt thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.480.000	
1412	Cửa sổ 1 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.990.000	
1413	Cửa sổ 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.835.000	
1414	Cửa sổ 1 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		3.300.000	
1415	Cửa sổ 2 cánh mở lật thanh nhôm dày 1,4mm xi mạ ANODE	m3		2.970.000	
1416	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 93 thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.440.000	
1417	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		3.200.000	
1418	Cửa đi 4 cánh mở quay thanh nhôm dày 2,0mm xi mạ ANODE	m3		2.900.000	
1419	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x100	m2		2.700.000	
1420	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 50x120	m2		2.850.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1421	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x100	m2		2.750.000	
1422	Mặt dựng sơn tĩnh điện: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm; kết cấu khung 65x120	m2		2.880.000	
1423	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x100	m2		2.900.000	
1424	Mặt dựng : Hệ NS-50; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 50x120	m2		3.050.000	
1425	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x100	m2		3.150.000	
1426	Mặt dựng: Hệ NS-65; thanh nhôm chính mặt dựng dày 2,0-2,5mm xi mạ ANODE; kết cấu khung 65x120	m2		3.300.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1427	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc.	2.830.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1428	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.627.000	
1429	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.558.000	
1430	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.566.000	
1431	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.382.000	
1432	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.315.000	
1433	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.543.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1434	Cửa đi 4 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.359.000	
1435	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.664.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1436	Cửa sổ 1 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.567.000	
1437	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.506.000	
1438	Cửa sổ 2 cánh mở quay độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.480.000	
1439	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.695.000	
1440	Cửa sổ 1 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.598.000	
1441	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.630.000	
1442	Cửa sổ 2 cánh mở hất độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.503.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93); sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1443	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2	Thanh nhôm + Kính: Việt Nam. Phụ kiện: Trung Quốc	2.145.000	
1444	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.892.000	
1445	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
1446	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.198.000	
1447	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		1.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1448	Cửa sổ lùa 2 cánh,; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.835.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn tĩnh điện các màu đen, cà phê, ghi, trắng ... ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1449	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.540.000	
1450	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.544.000	
1451	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.532.000	
1452	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.223.000	
1453	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.499.000	
1454	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.170.000	
1455	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		1.893.000	
1456	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.952.000	
1457	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.727.000	
1458	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.581.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55); sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1459	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.010.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1460	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.771.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1461	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.689.000	
1462	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.737.000	
1463	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.520.000	
1464	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.442.000	
1465	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.720.000	
1466	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.503.000	
1467	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.827.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1468	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.713.000	
1469	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.673.000	
1470	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.558.000	
1471	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.858.000	
1472	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.744.000	
1473	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.799.000	
1474	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.682.000	
	Cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 93 (Xingfa 93) sơn màu gỗ ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1475	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.301.000	
1476	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.003.000	
1477	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.370.000	
1478	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.018.000	
1479	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.941.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1480	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		1.934.000	
1481	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.135.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) sơn màu gỗ; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1482	Vách kính Semiuntized: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,4-2,0mm	m2		2.702.000	
1483	Vách kính hệ 65: độ dày khung vách và các loại đế sập, nắp sập 1,5-2,5mm	m2		2.705.000	
1484	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2; độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		1.612.000	
1485	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.343.000	
1486	Vách kính hệ 55 có diện tích >1m2: thanh chia vách và thanh nhôm 1,2mm	m2		1.573.000	
1487	Vách kính hệ 55 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,4mm	m2		2.281.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1488	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		2.055.000	
1489	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,8-2,0mm	m2		3.263.000	
1490	Vách kính hệ 93 có diện tích >1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		1.858.000	
1491	Vách kính hệ 93 có diện tích <=1m2: độ dày khung vách, thanh chia vách và thanh nhôm 1,2-1,4mm	m2		2.823.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF 55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1492	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		3.200.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 3%
1493	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.923.000	
1494	Cửa đi 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.828.000	
1495	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.918.000	
1496	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.667.000	
1497	Cửa đi 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.576.000	
1498	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 2,0mm	m2		2.908.000	
1499	Cửa đi 4 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.656.000	
1500	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.000.000	
1501	Cửa sổ 1 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.868.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1502	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.849.000	Khi sử dụng phụ kiện Kin Long hoặc Huy Hoàng thì giá bán giảm 1,5%
1503	Cửa sổ 2 cánh mở quay; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.716.000	
1504	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		3.303.000	
1505	Cửa sổ 1 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,2mm	m2		2.898.000	
1506	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính1,4mm	m2		2.979.000	
1507	Cửa sổ 2 cánh mở hất; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.842.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF93 (Xingfa 93) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1508	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.467.000	
1509	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.121.000	
1510	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,8-2,0mm	m2		2.551.000	
1511	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,4mm	m2		2.143.000	
1512	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính dày 1,2mm	m2		2.054.000	
	Vách kính, mặt dựng và cửa khung nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1513	Cửa sổ lùa 4 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.057.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1514	Cửa sổ lùa 2 cánh; độ dày khung bao, cánh cửa và thanh nhôm chính 1,2mm	m2		2.269.000	
	Vách kính nhôm Việt Pháp (FRANDOOR - Fran alumi) hệ XF55 (Xingfa 55) sơn xi mạ ANODE các màu vàng, đen, cà phê, ghi, trắng ...; Kính an toàn 6,38mm hoặc kính cường lực 8mm; phụ kiện 3H chính hãng và các phụ kiện đồng bộ khác; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH XDTH Thùy Dương SĐT: 0379873599
1515	Vách kính Semiuntized: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,4-2,0mm	m2		2.873.000	
1516	Vách kính hệ 65: Độ dày khung vách, các loại đế sập, nắp sập và thanh nhôm 1,5-2,5mm	m2		2.875.000	
1517	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm;	m2		1.698.000	
1518	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,4mm	m2		2.471.000	
1519	Vách kính hệ 55 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		1.653.000	
1520	Vách kính hệ 55 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2mm	m2		2.398.000	
1521	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		2.226.000	
1522	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,8-2,0mm	m2		3.592.000	
1523	Vách kính hệ 93 có diện tích S>1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		1.998.000	
1524	Vách kính hệ 93 có diện tích S<=1m2: Độ dày khung vách và thanh chia vách 1,2-1,4mm	m2		3.085.000	
	Mặt dựng nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR hệ 65 mạ ANODE; độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1525	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		4.150.000	
1526	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.710.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF55; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1527	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,6mm	m2		3.130.000	
1528	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.950.000	
1529	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.850.000	
1530	Cửa đi mở quay (1cánh , 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4 mm	m2		2.750.000	
1531	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.550.000	
1532	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1533	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.350.000	
1534	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.120.000	
1535	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.030.000	
1536	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh) hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.950.000	
1537	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		2.050.000	
1538	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.680.000	
1539	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.580.000	
1540	Vách kính cố định hệ XF55: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.480.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Vách kính và cửa khung nhôm Nhôm FRAN ALUMI -FRANDOOR mạ ANODE hệ XF93; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc kính cường lực trắng dày 8 mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1534	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.850.000	
1535	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.630.000	
1536	Cửa đi mở lùa (2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.500.000	
	Vách mặt dựng nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ 65; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 8,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 10mm; Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1541	Mặt dựng: Đố đứng 65x130mm, Đố ngang 65x90mm	m2		3.520.000	
1542	Mặt dựng: Đố đứng 65x100mm, Đố ngang 65x80mm	m2		3.080.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1543	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 2,2 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.720.000	
1544	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0 mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.630.000	
1545	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,4mm	m2		2.430.000	
1546	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 1,2mm	m2		2.330.000	
1547	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		2.275.000	
1548	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.180.000	
1549	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.080.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1550	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.930.000	
1551	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.830.000	
1552	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.730.000	
1553	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 2,2mm	m2		1.850.000	
1554	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,6mm	m2		1.530.000	
1555	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.440.000	
1556	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.380.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1550	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.470.000	
1551	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.330.000	
1552	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.230.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 vát cạnh; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1553	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.230.000	
1554	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.820.000	
1555	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): cạnh, độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		1.730.000	
1556	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh): độ dày thanh nhôm 1,1mm	m2		2.070.000	
	Cửa nhôm thuỷ lực VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ Thủy Lực ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1557	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.650.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1558	Cửa nhôm thủy lực 2cánh: độ dày thanh nhôm chịu lực 1,6÷2,2mm	m2		3.850.000	
	Vách kính và cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF55 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1559	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực 2,0mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.750.000	
1560	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,4mm; độ dày đố động, đố chia 1,4mm	m2		2.550.000	
1561	Cửa đi mở quay (1cánh, 2cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm 1,2mm	m2		2.450.000	
1562	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
1563	Cửa sổ mở quay hoặc mở hất (1cánh, 2cánh, 3cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		2.250.000	
1564	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.950.000	
1565	Cửa sổ mở lùa (2cánh, 3cánh hoặc 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,2mm	m2		1.850.000	
1566	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		1.570.000	
1567	Vách kính cố định: độ dày thanh nhôm 1,2 mm	m2		1.500.000	
	Cửa khung nhôm VIXINGFALUMI hoặc tương đương nhôm FRAN ALUMI-FRANDOOR sơn tĩnh điện hệ XF93 màu vân gỗ; Độ dày thanh nhôm chịu lực 2,5mm; Kính trắng trong an toàn 2 lớp dày 6,38 mm hoặc Kính cường lực trắng dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ hiệu 3H hoặc Tesla nhập khẩu chính hãng; Giá đã bao gồm công lắp đặt hoàn thiện.				Công ty TNHH Tổng hợp Trọng Tâm SĐT: 0944 422888
1568	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 2,0mm	m2		2.590.000	
1569	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.450.000	
1570	Cửa đi mở lùa (2cánh, 4cánh): độ dày thanh nhôm 1,4mm	m2		2.350.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1571	Vách cố định	m2		1.918.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1572	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay	m2		2.661.000	
1573	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay	m2		2.746.000	
1574	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.201.000	
1575	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		2.332.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1576	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.697.000	
1577	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.779.000	
1578	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		2.254.000	
1579	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		2.365.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 2.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1580	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.429.000	
1581	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.508.000	
1582	Cửa đi 2 cánh mở lùa	m2		3.258.000	
1583	Cửa đi 4 cánh mở lùa	m2		3.590.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 55 mặt cắt xingfa dày 1,4mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1584	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		3.426.000	
1585	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		3.390.000	
1586	Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2		2.869.000	
1587	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m2		3.033.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1,2mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1588	Vách cố định	m2		1.950.000	
1589	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		3.142.000	
1590	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		3.229.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ 56 vát cạnh sập liền dày 1.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1591	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		2.893.000	
1592	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		3.392.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ vách dựng 65x90 dày 2.0mm (±8%). Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1593	Hệ vách dựng nối đố	m2		3.755.000	
1594	Hệ vách dựng nối đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		4.088.000	
1595	Hệ vách dựng dấu đố + có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.858.000	
	Cửa khung nhôm: Hệ vách dựng 52x85 dày 2.0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm công lắp dựng.				Công ty CP Tập đoàn SINGHAL
1596	Hệ vách dựng nối đố	m2		3.109.000	
1597	Hệ vách dựng nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		3.658.000	
1598	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m2		3.359.000	
	XVI. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN		**Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**		
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái				
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1599	Dây điện VCmd-2x0.5-(2x16/0,2)	m		6.200	
1600	Dây điện VCmd-2x0.75-(2x24/0,2)	m		8.700	
1601	Dây điện VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m		11.200	
1602	Dây điện VCmd-2x1.5-(2x30/0,25)	m		16.000	
1603	Dây điện VCmd-2x2.5-(2x50/0,25)	m		25.900	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				
1604	Dây điện VCmt-3x0.75-(2x24/0,2)	m		14.600	
1605	Dây điện VCmt-3x1-(2x32/0,2)	m		18.100	
1606	Dây điện VCmt-3x1.5-(2x30/0,25)	m		25.900	
1607	Dây điện VCmt-3x2.5-(2x50/0,25)	m		40.800	
1608	Dây điện VCmt-3x4-(2x56/0,3)	m		61.100	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC				
1609	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5	m		8.300	
1610	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5	m		13.500	
1611	Cáp điện lực hạ thế CV-4,0	m		20.400	
1612	Cáp điện lực hạ thế CV-6,0	m		30.000	
1613	Cáp điện lực hạ thế CV-10,0	m		49.700	
1614	Cáp điện lực hạ thế CV-50,0	m		219.100	
1615	Cáp điện lực hạ thế CV-95,0	m		432.000	
1616	Cáp điện lực hạ thế CV-240,0	m		1.100.300	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1617	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		25.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1618	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x2,5	m		38.700	
1619	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4,0	m		56.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1620	Cáp điện lực hạ thế CXV-6	m		33.700	
1621	Cáp điện lực hạ thế CXV-16	m		79.800	
1622	Cáp điện lực hạ thế CXV-95	m		448.800	
1623	Cáp điện lực hạ thế CXV-150	m		698.400	
1624	Cáp điện lực hạ thế CXV-185	m		869.600	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1625	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x1,5	m		29.500	
1626	Cáp điện lực hạ thế CXV-2x2,5	m		41.300	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1627	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x10+1x6	m		233.400	
1628	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-3x16+1x10	m		348.800	
1629	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x10	m		254.400	
1630	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x16	m		369.700	
1631	Cáp điện lực hạ thế CXV/DSTA-4x25	m		550.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế LV- ABC - 2x10 - 0,6,1kV - 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC				
1632	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x10	m		15.550	
1633	Cáp vặn xoắn hạ thế 2x16	m		22.100	
1634	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x16	m		41.900	
1635	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x25	m		56.000	
1636	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x50	m		97.400	
1637	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x95	m		179.700	
1638	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x120	m		227.500	
1639	Cáp vặn xoắn hạ thế 4x150	m		274.400	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1640	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2,5	m		21.800	
1641	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-4	m		29.800	
1642	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-16	m		88.800	
1643	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-95	m		476.600	
1644	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-120	m		640.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1645	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-240	m		1.213.000	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - 2 lõi, ruột đồng, Mica cách điện XLPE, vỏ PVC/FR				
1646	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x1,5	m		46.300	
1647	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x2,5	m		57.500	
1648	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x10	m		132.100	
1649	Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR-2x25	m		298.600	
	Dây điện và cáp điện các loại của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam				
	Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)				
1650	Dây điện VC/LF-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m		3.890	
1651	Dây điện VC/LF-0,75 (F 0,97) - 300/500V	m		6.440	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
1652	Dây điện VCmd/LF-2x0,5-0,6/1 kV	m		7.460	
1653	Dây điện VCmd/LF-2x0,75 -0,6/1 kV	m		10.520	
1654	Dây điện VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV	m		13.520	
1655	Dây điện VCmd/LF-2x1,5-0,6/1 kV	m		19.260	
1656	Dây điện VCmd/LF-2x2,5-0,6/1 kV	m		31.210	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)				
1657	Dây điện VCmo/LF-2x1,0-300/500 V	m		15.060	
1658	Dây điện VCmo/LF-2x1,5-300/500 V	m		21.210	
1659	Dây điện VCmo/LF-2x6-300/500 V	m		77.180	
	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF				
1660	Dây điện CV/LF-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m		10.020	
1661	Dây điện CV/LF-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		16.330	
1662	Dây điện CV/LF-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		60.080	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1663	Cáp điện lực hạ thế CVV-1	m		10.910	
1664	Cáp điện lực hạ thế CVV-1,5	m		14.010	
1665	Cáp điện lực hạ thế CVV-6,0	m		41.490	
1666	Cáp điện lực hạ thế CVV-25	m		149.120	
1667	Cáp điện lực hạ thế CVV-50	m		279.530	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1668	Cáp điện lực hạ thế CVV-95	m		544.860	
1669	Cáp điện lực hạ thế CVV-150	m		707.360	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1670	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x1,5	m		31.320	
1671	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x4	m		67.820	
1672	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x10	m		151.260	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1673	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x1,5	m		41.320	
1674	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x2,5	m		62.450	
1675	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x6	m		127.660	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1676	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x1,5	m		52.570	
1677	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x2,5	m		79.490	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1678	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x16	m		229.800	
1679	Cáp điện lực hạ thế CVV-2x25	m		333.200	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1680	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16	m		324.630	
1681	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50	m		857.020	
1682	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x95	m		1.665.690	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1683	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x16	m		416.660	
1684	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x25	m		617.720	
1685	Cáp điện lực hạ thế CVV-4x50	m		1.152.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV - 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1686	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x16+1x10	m		391.730	
1687	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x25+1x16	m		565.320	
1688	Cáp điện lực hạ thế CVV-3x50+1x25	m		1.004.910	
	Dây đồng trần xoắn				
1689	Dây đồng trần xoắn C-10	m		60.470	
1690	Dây đồng trần xoắn C-50	m		286.390	
	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV ruột nhôm, cách điện PVC				
1691	Cáp điện lực hạ thế AV-16-0,6	m		12.770	
1692	Cáp điện lực hạ thế AV-35-0,6	m		23.410	
1693	Cáp điện lực hạ thế AV-120-0,6	m		73.070	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Ống luồn dây điện				
1694	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	m		27.170	
1695	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H dài2,9m	m		31.530	
1696	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16 dài 50m	m		253.980	
1697	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20 dài 50m	m		352.730	
	Bộ đèn đường Carent Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP67, IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1698	Bộ đèn đường CARENT 60W	bộ		7.536.000	
1699	Bộ đèn đường CARENT 80W	bộ		8.682.000	
1700	Bộ đèn đường CARENT 100W	bộ		9.583.000	
1701	Bộ đèn đường CARENT 120W	bộ		10.476.000	
1702	Bộ đèn đường CARENT 140W	bộ		11.722.000	
1703	Bộ đèn đường CARENT 150W	bộ		13.136.000	
1704	Bộ đèn đường CARENT 180W	bộ		14.750.000	
1705	Bộ đèn đường CARENT 200W	bộ		15.280.000	
	Bộ đèn đường Carina Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP66, IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1706	Bộ đèn đường CARINA 40W	bộ		5.864.000	
1707	Bộ đèn đường CARINA 50W	bộ		6.423.000	
1708	Bộ đèn đường CARINA 60W	bộ		7.000.000	
1709	Bộ đèn đường CARINA 80W	bộ		8.182.000	
1710	Bộ đèn đường CARINA 100W	bộ		8.943.000	
1711	Bộ đèn đường CARINA 120W	bộ		10.160.000	
1712	Bộ đèn đường CARINA 150W	bộ		11.959.000	
1713	Bộ đèn đường CARINA 180W	bộ		14.150.000	
1714	Bộ đèn đường CARINA 200W	bộ		14.560.000	
	Bộ đèn đường Simplus Led SMD: Độ kín IP67, độ chịu va đập IK09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1715	Bộ đèn đường SIMPLUS 40W	bộ		4.690.000	
1716	Bộ đèn đường SIMPLUS 50W	bộ		4.910.000	
1717	Bộ đèn đường SIMPLUS 60W	bộ		5.540.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1718	Bộ đèn đường SIMPLUS 80W	bộ		6.200.000	
1719	Bộ đèn đường SIMPLUS 100W	bộ		6.890.000	
1720	Bộ đèn đường SIMPLUS 120W	bộ		7.500.000	
1721	Bộ đèn đường SIMPLUS 150W	bộ		8.780.000	
1722	Bộ đèn đường SIMPLUS 180W	bộ		9.790.000	
1723	Bộ đèn đường SIMPLUS 200W	bộ		10.130.000	
	Bộ đèn đường Nickey Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1724	Bộ đèn đường NICKEY 40W	bộ		4.640.000	
1725	Bộ đèn đường NICKEY 50W	bộ		5.090.000	
1726	Bộ đèn đường NICKEY 60W	bộ		5.360.000	
1727	Bộ đèn đường NICKEY 80W	bộ		6.370.000	
1728	Bộ đèn đường NICKEY 100W	bộ		6.710.000	
1729	Bộ đèn đường NICKEY 120W	bộ		7.740.000	
1730	Bộ đèn đường NICKEY 150W	bộ		8.550.000	
1731	Bộ đèn đường NICKEY 180W	bộ		9.520.000	
1732	Bộ đèn đường NICKEY 200W	bộ		9.810.000	
	Bộ đèn đường Rosar Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷150 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1733	Bộ đèn đường ROSAR 80W	bộ		6.970.000	
1734	Bộ đèn đường ROSAR 90W	bộ		7.430.000	
1735	Bộ đèn đường ROSAR 120W	bộ		8.890.000	
1736	Bộ đèn đường ROSAR 150W	bộ		9.940.000	
	Bộ đèn đường Victory Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1737	Bộ đèn đường VICTORY 80W	bộ		7.110.000	
1738	Bộ đèn đường VICTORY 90W	bộ		7.520.000	
1739	Bộ đèn đường VICTORY 120W	bộ		9.140.000	
1740	Bộ đèn đường VICTORY 150W	bộ		9.630.000	
1741	Bộ đèn đường VICTORY 160W	bộ		9.950.000	
	Bộ đèn đường Venus Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130÷160 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1742	Bộ đèn đường VENUS 100W	bộ		7.610.000	
1743	Bộ đèn đường VENUS 120W	bộ		10.040.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1744	Bộ đèn đường VENUS 150W	bộ		10.760.000	
1745	Bộ đèn đường VENUS 159W	bộ		11.480.000	
	Bộ đèn pha Misun Led SMD có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC CB, chứng chỉ đạt tiêu chuẩn Châu âu CE, ENEC, EMC, ROHS và tiêu chuẩn Việt Nam: Độ kín IP67, IK09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140÷170 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ.				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1746	Bộ đèn pha MISUN Led 150W-190W	bộ		14.660.000	
1747	Bộ đèn pha MISUN Led 200W-230W	bộ		15.910.000	
1748	Bộ đèn pha MISUN Led 240W-270W	bộ		16.890.000	
1749	Bộ đèn pha MISUN Led 280W-310W	bộ		17.850.000	
1750	Bộ đèn pha MISUN Led 320W-350W	bộ		19.320.000	
1751	Bộ đèn pha MISUN Led 360W-400W	bộ		20.960.000	
1752	Bộ đèn pha MISUN Led 420W-500W	bộ		21.900.000	
1753	Bộ đèn pha MISUN Led 520W-600W	bộ		23.850.000	
	Bộ đèn trang trí Led SMD: Độ kín IP66, độ chịu va đập IK08-09, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120÷140 lm/W, bộ chống sét SPD 20kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1754	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 40W	bộ		9.960.000	
1755	Bộ đèn trang trí VISTAR Led 50W	bộ		10.570.000	
1756	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 40W	bộ		7.510.000	
1757	Bộ đèn trang trí SANTIC Led 50W	bộ		7.760.000	
1758	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.250.000	
1759	Bộ đèn trang trí MOONY Led 20W	bộ		6.500.000	
1760	Bộ đèn trang trí MOONY Led 40W	bộ		6.900.000	
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc: sản xuất tại Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh, bảo hành 2 năm				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1761	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 7-15W	bộ		3.970.000	
1762	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng Led 18-25W	bộ		4.090.000	
1763	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (đường kính đáy 500)	bộ		12.479.000	
1764	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (đường kính đáy 550)	bộ		13.250.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Tủ điện chiếu sáng GPRS, Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh và Điều khiển chiếu sáng: Lắp ráp tại Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh, bảo hành 2 năm				Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh
1765	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
1766	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ		41.184.000	
1767	Tủ điện chiếu sáng GPRS 30A	bộ	Vỏ tủ bằng nhựa Composite, KT775x480x325mm dày 3mm	58.000.000	
1768	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	bộ		66.300.000	
1769	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	bộ		71.500.000	
1770	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	bộ		79.200.000	
1771	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
1772	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	
1773	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
1774	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 50A	tủ		23.580.000	
1775	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 60A	tủ		27.000.000	
1776	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 75A	tủ		28.500.000	
1777	Tủ điện điều khiển chiếu sáng 3 pha 100A	tủ		32.000.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1778	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W	cái		1.056.000	
1779	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W	cái		3.564.000	
1780	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W	cái		3.802.000	
1781	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W	cái		4.708.000	
1782	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W	cái		4.992.000	
1783	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W	cái		7.018.000	
1784	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W	cái		8.062.000	
1785	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 80W	cái		7.169.000	
1786	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100W	cái		7.597.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1787	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W	cái		8.239.000	
1788	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W	cái		8.988.000	
1789	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W	cái		9.416.000	
1790	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W	cái		10.165.000	
1791	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W	cái		5.074.000	
1792	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W	cái		6.318.000	
1793	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W	cái		6.524.000	
1794	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W	cái		6.732.000	
1795	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W	cái		8.284.000	
1796	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 100W	cái		6.318.000	
1797	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W	cái		6.732.000	
1798	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 200W	cái		8.284.000	
1799	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 250W	cái		8.668.000	
1800	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 60W	cái		2.484.000	
1801	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 70W	cái		2.590.000	
1802	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 80W	cái		2.692.000	
1803	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 100W	cái		3.314.000	
1804	Đèn Led chiếu sáng đường CSD012 120W	cái		3.520.000	
1805	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		4.181.000	
1806	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		5.178.000	
1807	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		5.490.000	
1808	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		7.718.000	
1809	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		8.868.000	
1810	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.356.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1811	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.061.000	
1812	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.885.000	
1813	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
1814	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
1815	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
1816	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		5.581.000	
1817	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		6.948.000	
1818	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.176.000	
1819	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.405.000	
1820	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.112.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố IoT, PLUS (Tích hợp sẵn đầu chờ Socket NEMA)				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1821	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái		1.284.000	
1822	Đèn Led chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái		1.498.000	
1823	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái		8.560.000	
1824	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái		9.309.000	
1825	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái		5.564.000	
1826	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái		6.848.000	
1827	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1828	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái		7.276.000	
1829	Đèn Led chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái		8.881.000	
1830	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái		7.062.000	
1831	Đèn Led chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái		7.276.000	
	Đèn chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1832	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái		2.434.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1833	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái		2.434.000	
1834	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái		3.026.000	
1835	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái		3.270.000	
1836	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái		3.270.000	
1837	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái		5.272.000	
1838	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái		5.272.000	
1839	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái		6.378.000	
1840	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái		6.378.000	
	Đèn Led downlight				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1841	Đèn Led downlight AT04 90/8W	cái		150.000	
1842	Đèn Led downlight AT04 90/10W	cái		156.000	
1843	Đèn Led downlight AT04 110/10W	cái		180.000	
1844	Đèn Led downlight AT04 110/12W	cái		188.000	
1845	Đèn Led downlight AT04 155/16W	cái		328.000	
1846	Đèn Led downlight AT04 155/25W	cái		381.000	
1847	Đèn Led downlight AT30 155/20W	cái		291.000	
1848	Đèn Led downlight AT30 195/30W	cái		359.000	
1849	Đèn Led downlight AT24 90/8W.PLUS	cái		139.000	
1850	Đèn Led downlight AT24 90/10W.PLUS	cái		155.000	
1851	Đèn Led downlight AT24 110/10W.PLUS	cái		198.000	
1852	Đèn Led downlight AT24 110/12W.PLUS	cái		214.000	
1853	Đèn Led downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái		396.000	
1854	Đèn Led downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái		428.000	
1855	Đèn Led downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái		845.000	
1856	Đèn Led downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái		1.278.000	
1857	Đèn Led downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái		1.658.000	
1858	Đèn Led downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái		610.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1859	Đèn Led downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái		631.000	
1860	Đèn Led downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái		1.242.000	
1861	Đèn Led downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái		1.841.000	
1862	Đèn Led downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái		2.398.000	
	Đèn Led PANEL				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1863	Đèn Led Panel P06 300x300/15W	cái		366.000	
1864	Đèn Led Panel P06 300x600/25W	cái		474.000	
1865	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.T 600x600/50W	cái		956.000	
1866	Đèn Led Panel chống chói P06.UGR19.V 600x600/50W	cái		956.000	
1867	Đèn Led Panel P06 600x600/50W (KPK)	cái		924.000	
1868	Đèn Led Panel P06 300x1200/50W (KPK)	cái		924.000	
1869	Đèn Led Panel P08 600x600/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1870	Đèn Led Panel P08 300x1200/50W (KPK)	cái		1.150.000	
1871	Đèn Led Panel P08 600x1200/100W (KPK)	cái		2.280.000	
1872	Đèn Led Panel P05 600x600/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1873	Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.PLUS	cái		1.855.000	
1874	Đèn Led Panel P06 320x1280/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1875	Đèn Led Panel P06 640x640/48W.Plus (Nổi trần)	cái		1.189.000	
1876	Đèn Led Panel P06.UGR 600x600/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1877	Đèn Led Panel P06.UGR 300x1200/48W. PLUS	cái		1.140.000	
1878	Đèn Led Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái		816.000	
1879	Đèn Led Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái		976.000	
1880	Đèn Led Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái		1.109.000	
1881	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	
1882	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái		1.298.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1883	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1884	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1885	Đèn Led Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1886	Đèn Led Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái		1.607.000	
1887	Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái		2.584.000	
1888	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1889	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.498.000	
1890	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
1891	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái		1.882.000	
	Đèn Led HIGHBAY				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1892	Đèn Led Highbay HBM02 100W.PLUS	cái		2.621.000	
1893	Đèn Led Highbay HBM02 150W.PLUS	cái		3.531.000	
1894	Đèn Led Highbay HBM02 200W.PLUS	cái		4.280.000	
1895	Đèn Led Highbay HBM02 250W.PLUS	cái		5.885.000	
1896	Đèn Led Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái		2.140.000	
1897	Đèn Led Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái		2.878.000	
1898	Đèn Led Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái		3.210.000	
1899	Đèn Led Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái		4.280.000	
1900	Đèn Led Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái		5.350.000	
1901	Đèn Led Highbay HB06 255/100W.PLUS	cái		1.644.000	
1902	Đèn Led Highbay HB06 300/150W.PLUS	cái		1.773.000	
1903	Đèn Led Highbay HB06 300/200W.PLUS	cái		2.031.000	
	Bộ đèn Led chống ẩm				Công ty CP BĐPN Rạng Đông

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1904	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx1	cái		600.000	
1905	Bộ đèn Led Tube T8 CA02/20Wx2	cái		880.000	
1906	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx1	cái		480.000	
1907	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA02/20Wx2	cái		639.000	
1908	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
1909	Bộ đèn Led Tube T8 CA01/20Wx2.PLUS	cái		1.165.000	
1910	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CA01/20Wx1.PLUS	cái		741.000	
	ĐènLed chiếu pha				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1911	Đèn Led Chiếu pha CP06 10W	cái		269.000	
1912	Đèn Led Chiếu pha CP06 20W	cái		377.000	
1913	Đèn Led Chiếu pha CP06 30W	cái		436.000	
1914	Đèn Led Chiếu pha CP06 50W	cái		632.000	
1915	Đèn Led Chiếu pha CP06 70W	cái		1.308.000	
1916	Đèn Led Chiếu pha CP06 100W	cái		1.814.000	
1917	Đèn Led Chiếu pha CP06 150W	cái		2.566.000	
1918	Đèn Led Chiếu pha CP06 200W	cái		4.046.000	
1919	Đèn Led Chiếu pha CP10 10W	cái		201.000	
1920	Đèn Led Chiếu pha CP10 20W	cái		251.000	
1921	Đèn Led Chiếu pha CP10 30W	cái		321.000	
1922	Đèn Led Chiếu pha CP10 50W	cái		442.000	
1923	Đèn Led Chiếu pha CP10 70W	cái		786.000	
1924	Đèn Led Chiếu pha CP10 100W	cái		1.084.000	
1925	Đèn Led Chiếu pha CP10 150W	cái		1.748.000	
1926	Đèn Led Chiếu pha CP10 200W	cái		2.610.000	
1927	Đèn Led Chiếu pha CP12 10W	cái		201.000	
1928	Đèn Led Chiếu pha CP12 20W	cái		251.000	
1929	Đèn Led Chiếu pha CP12 30W	cái		321.000	
1930	Đèn Led Chiếu pha CP12 50W	cái		442.000	
1931	Đèn Led Chiếu pha CP12 100W	cái		1.084.000	
1932	Đèn Led Chiếu pha CP12 150W	cái		1.748.000	
1933	Đèn Led Chiếu pha CP12 200W	cái		2.610.000	
1934	Đèn Led chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái		4.922.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1935	Đèn Led chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái		6.420.000	
1936	Đèn Led chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái		8.560.000	
1937	Đèn Led chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái		16.600.000	
	Đèn Led chiếu pha năng lượng mặt trời				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1938	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái		7.000.000	
1939	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái		1.286.000	
1940	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái		1.734.000	
1941	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái		2.368.000	
1942	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái		3.448.000	
1943	Đèn Led Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái		4.286.000	
	Bộ đèn Led chống nổ				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1944	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	cái		2.006.000	
1945	Bộ đèn Led chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	cái		2.279.000	
	Đèn Led ốp trần				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1946	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/12W	cái		259.000	
1947	Đèn Led ốp trần LN09 172/12W	cái		259.000	
1948	Đèn Led ốp trần LN08 170x170/15W	cái		259.000	
1949	Đèn Led ốp trần LN09 170/15W	cái		259.000	
1950	Đèn Led ốp trần LN08 230x230/18W	cái		364.000	
1951	Đèn Led ốp trần LN09 225/18W	cái		353.000	
1952	Đèn Led ốp trần LN08 220x220/22W	cái		364.000	
1953	Đèn Led ốp trần LN09 220/22W	cái		353.000	
1954	Đèn Led ốp trần LN09 300/24W	cái		432.000	
1955	Đèn Led ốp trần LN09 300/30W	cái		432.000	
1956	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/24W	cái		458.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1957	Đèn Led ốp trần LN08 300x300/30W	cái		458.000	
1958	Đèn Led ốp trần LN12 170x170/15W	cái		272.000	
1959	Đèn Led ốp trần LN12 170/15W	cái		272.000	
1960	Đèn Led ốp trần LN12 220x220/22W	cái		381.000	
1961	Đèn Led ốp trần LN12 220/22W	cái		368.000	
1962	Đèn Led ốp trần LN12 300x300/30W	cái		482.000	
1963	Đèn Led ốp trần LN12 300/30W	cái		450.000	
	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1964	Đèn Led Downlight khẩn cấp AT07.KC 90/5W 6500K-PCCC	cái		890.000	
1965	Đèn Led Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái		713.000	
1966	Đèn Led Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái		286.000	
1967	Đèn Led Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái		528.000	
1968	Đèn Led Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái		667.000	
1969	Đèn Led Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái		741.000	
	Đèn Led chỉ dẫn				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1970	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái		889.000	
1971	Đèn Led Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái		907.000	
	Đèn Led cảm biến				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1972	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 180/15W	cái		324.000	
1973	Đèn Led gắn tường cảm biến GT16.PIR 220x100/15W	cái		266.000	
1974	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL)	cái		492.000	
1975	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL)	cái		432.000	
1976	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC)	cái		492.000	
1977	Đèn Led ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC)	cái		432.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1978	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	cái		646.000	
1979	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	cái		646.000	
1980	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	cái		910.000	
1981	Bộ đèn Led TUBE T8 CSBA/20Wx1	cái		752.000	
1982	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1	cái		752.000	
1983	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2	cái		1.134.000	
1984	Bộ đèn Led CSLH 300x1200/40W (CRI90)	cái		1.114.000	
1985	Bộ đèn Led CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái		1.072.000	
1986	Bộ đèn Led CSLH.LS 300x1200/40W	cái		1.366.000	
	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh				Công ty CP BĐPN Rạng Đông
1987	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		75.900.000	
1988	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 70A. Model: TĐKCS IOT 50A	cái		81.300.000	
1989	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	cái		3.600.000	
1990	Tủ điện điều khiển TDKCS IOT 30A 3P 2NR	cái		66.430.000	
1991	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường RD-CSD.GW01	cái		11.000.000	
	Vật liệu điện của Công ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương				Website: mpe.com.vn
1992	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái		44.444	
1993	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái		55.556	
1994	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái		96.759	
1995	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái		138.704	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
1996	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái		279.167	
1997	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái		113.796	
1998	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái		147.407	
1999	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái		96.759	
2000	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái		107.315	
2001	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái		138.704	
2002	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái		189.537	
2003	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái		314.722	
2004	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái		443.426	
2005	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái		69.815	
2006	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái		82.130	
2007	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái		185.370	
2008	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái		109.630	
2009	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái		150.185	
2010	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái		195.926	
2011	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái		262.315	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2012	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái		361.204	
2013	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái		246.759	
2014	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái		294.722	
2015	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái		370.926	
2016	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái		401.296	
2017	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái		464.259	
2018	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái		781.481	
2019	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái		869.167	
2020	Led Downlight âm trần (dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái		693.796	
2021	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái		455.278	
2022	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái		722.963	
2023	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái		455.278	
2024	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái		722.963	
2025	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái		839.167	
2026	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-12030T/N	cái		839.167	
2027	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái		97.407	
2028	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái		113.056	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2029	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái		167.130	
2030	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái		137.037	
2031	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		116.111	
2032	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái		176.759	
2033	Led bán nguyệt 48W thân nhựa ánh sáng trắng (T)	cái		239.722	
2034	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái		479.630	
2035	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái		748.889	
2036	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái		482.037	
2037	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái		1.167.037	
2038	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái		1.868.241	
2039	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái		2.551.759	
2040	Quạt hút âm tường AF2-150 (đk quạt 150mm) AF2-150	cái		543.611	
2041	Quạt hút âm tường AF2-200 (đk quạt 200mm) AF2-200	cái		608.241	
2042	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đk quạt 135mm) AFC2-130	cái		523.889	
2043	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đk quạt 155mm) AFC2-250	cái		547.130	
2044	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái		47.130	
2045	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái		47.130	
2046	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	cái		47.130	
2047	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái		47.130	
2048	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái		47.130	
2049	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái		70.833	
2050	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái		70.833	
2051	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái		102.963	
2052	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái		102.963	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2053	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái		102.963	
2054	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái		102.963	
2055	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái		102.963	
2056	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái		152.778	
2057	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái		152.778	
2058	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái		380.556	
2059	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái		380.556	
2060	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái		380.556	
2061	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái		412.870	
2062	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái		584.167	
2063	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái		43.611	
2064	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái		43.611	
2065	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A A6USB-A/C	cái		314.444	
2066	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái		21.481	
2067	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái		56.019	
2068	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái		14.630	
2069	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái		24.444	
2070	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái		52.037	
2071	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái		50.370	
2072	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái		99.074	
2073	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái		27.685	
2074	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái		522.685	
2075	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái		1.071.481	
2076	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái		1.646.296	
2077	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái		4.137.222	
2078	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái		4.882.778	
2079	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái		2.149.074	
2080	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái		2.480.648	
2081	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái		3.889.074	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2082	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái		835.556	
2083	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái		830.926	
2084	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái		1.530.185	
2085	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái		713.704	
2086	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái		713.704	
2087	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái		271.296	
2088	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái		350.926	
2089	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái		422.593	
2090	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái		1.424.444	
2091	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái		2.091.852	
2092	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái		2.685.463	
2093	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái		3.580.741	
2094	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái		14.630	
2095	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái		20.370	
2096	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái		28.333	
2097	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái		52.593	
2098	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái		15.741	
2099	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái		22.130	
2100	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái		31.574	
2101	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái		65.093	
2102	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái		125.463	
2103	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái		153.889	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2104	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái		12.222	
2105	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái		12.222	
2106	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái		21.667	
2107	Module rời lắp SB - A6SB	cái		3.889	
2108	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái		14.722	
2109	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái		13.981	
2110	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái		60.926	
2111	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái		68.056	
2112	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái		48.333	
2113	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái		48.333	
2114	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái		43.981	
2115	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái		37.685	
2116	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái		37.685	
2117	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái		33.519	
2118	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái		33.519	
2119	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái		33.519	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: Nhôm ADC1; ≥160Lm/W, IP67, IK09, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2120	Đèn Led KMC 30W	bộ		4.600.000	
2121	Đèn Led KMC 40W	bộ		4.800.000	
2122	Đèn Led KMC 50W	bộ		4.909.000	
2123	Đèn Led KMC 60W	bộ		5.600.000	
2124	Đèn Led KMC 70W	bộ		5.909.000	
2125	Đèn Led KMC 80W	bộ		6.200.000	
2126	Đèn Led KMC 90W	bộ		6.300.000	
2127	Đèn Led KMC 100W	bộ		7.000.000	
2128	Đèn Led KMC 120W	bộ		7.500.000	
2129	Đèn Led KMC 140W	bộ		9.000.000	
2130	Đèn Led KMC 150W	bộ		9.091.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2131	Đèn Led KMC 180W	bộ		10.000.000	
2132	Đèn Led KMC 200W	bộ		10.909.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: Nhôm ADC12; ≥170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2133	Đèn Led DMC 30W	bộ		4.880.000	
2134	Đèn Led DMC 40W	bộ		5.570.000	
2135	Đèn Led DMC 50W	bộ		6.180.000	
2136	Đèn Led DMC 60W	bộ		7.000.000	
2137	Đèn Led DMC 70W	bộ		7.773.000	
2138	Đèn Led DMC 75W	bộ		7.873.000	
2139	Đèn Led DMC 80W	bộ		8.182.000	
2140	Đèn Led DMC 90W	bộ		8.440.000	
2141	Đèn Led DMC 100W	bộ		9.380.000	
2142	Đèn Led DMC 120W	bộ		9.850.000	
2143	Đèn Led DMC 140W	bộ		10.670.000	
2144	Đèn Led DMC 150W	bộ		11.050.000	
2145	Đèn Led DMC 180W	bộ		14.600.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP68, IK10, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2146	Đèn Led CMOS 60W	bộ		7.130.000	
2147	Đèn Led CMOS 70W	bộ		7.510.000	
2148	Đèn Led CMOS 75W	bộ		7.630.000	
2149	Đèn Led CMOS 80W	bộ		8.180.000	
2150	Đèn Led CMOS 90W	bộ		8.420.000	
2151	Đèn Led CMOS 107W	bộ		9.500.000	
2152	Đèn Led CMOS 123W	bộ		11.260.000	
2153	Đèn Led CMOS 139W	bộ		11.500.000	
2154	Đèn Led CMOS 150W	bộ		11.900.000	
2155	Đèn Led CMOS 160W	bộ		12.300.000	
2156	Đèn Led CMOS 180W	bộ		13.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, ≥IP66 quang học, IK≥08, Pin Lithium, bộ sạc MPPT, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2157	Đèn FS168 - 40W	bộ		10.200.000	
2158	Đèn FS168 - 60W	bộ		13.800.000	
2159	Đèn FS168 - 80W	bộ		17.800.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA E-KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥2 chu kỳ tiết giảm, ≥13 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2160	Đèn SOLA E-KMC 40W	bộ		11.200.000	
2161	Đèn SOLA E-KMC 60W	bộ		14.200.000	
2162	Đèn SOLA E-KMC 80W	bộ		18.600.000	
2163	Đèn SOLA E-KMC 100W	bộ		20.500.000	
2164	Đèn SOLA E-KMC 120W	bộ		21.500.000	
2165	Đèn SOLA E-KMC 150W	bộ		22.500.000	
	Đèn năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT SOLA KMC: Nhôm ADC1, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Bộ đèn có IP67, Bộ đèn có IK09, thời gian chiếu sáng ≥3chu kỳ tiết giảm, ≥17 giờ tại công suất Danh định, bảo hành 05 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2166	Đèn SOLA KMC 40W	bộ		19.450.000	
2167	Đèn SOLA KMC 60W	bộ		24.300.000	
2168	Đèn SOLA KMC 80W	bộ		28.700.000	
2169	Đèn SOLA KMC 100W	bộ		31.000.000	
2170	Đèn SOLA KMC 120W	bộ		34.900.000	
2171	Đèn SOLA KMC 150W	bộ		41.800.000	
	Giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2172	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk76-4mm và part đỡ 3x400x110mm	1.480.000	
2173	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (2tấm)	cái	Chụp đầu trụ đk88-3mm và part đỡ 3x400x110mm	1.820.000	
	Đèn Led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 03 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2174	Đèn Led GL02, công suất 30W-50W	bộ		6.380.000	
2175	Đèn Led GL02, công suất 55W-80W	bộ		7.200.000	
2176	Đèn Led GL03, công suất 30W-50W	bộ		7.680.000	
2177	Đèn Led GL03, công suất 55W-80W	bộ		8.400.000	
2178	Đèn Led GL07, công suất 30W-50W	bộ		6.860.000	
2179	Đèn Led GL07, công suất 55W-80W	bộ		7.470.000	
2180	Đèn Led GL09, công suất 30W-50W	bộ		7.020.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2181	Đèn Led GL09, công suất 55W-80W	bộ		7.650.000	
	Đèn Led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: ≥IP66, ≥IK08, bảo hành 02 năm.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2182	Đèn Led FL18, công suất 5W-15W	bộ		3.170.000	
2183	Đèn Led FL19, công suất 5W-15W	bộ		3.230.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IP66, IK08				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2184	Đèn pha F318 - 30W	bộ		2.700.000	
2185	Đèn pha F318 - 40W	bộ		2.850.000	
2186	Đèn pha F318 - 50W	bộ		2.950.000	
2187	Đèn pha F318 - 60W	bộ		3.200.000	
2188	Đèn pha F318 - 70W	bộ		3.727.000	
2189	Đèn pha F318 - 80W	bộ		3.818.000	
2190	Đèn pha F318 - 90W	bộ		4.000.000	
2191	Đèn pha F318 - 100W	bộ		4.182.000	
2192	Đèn pha F318 - 120W	bộ		5.000.000	
2193	Đèn pha F318 - 150W	bộ		5.182.000	
2194	Đèn pha F318 - 180W	bộ		6.091.000	
2195	Đèn pha F318 - 200W	bộ		6.364.000	
2196	Đèn pha F318 - 280W	bộ		7.727.000	
2197	Đèn pha F318 - 330W	bộ		8.182.000	
2198	Đèn pha F318 - 360W	bộ		8.818.000	
2199	Đèn pha F318 - 400W	bộ		10.000.000	
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2200	Đèn pha F328 - 100W	bộ		8.700.000	
2201	Đèn pha F328 - 120W	bộ		9.250.000	
2202	Đèn pha F328 - 150W	bộ		9.600.000	
2203	Đèn pha F328 - 180W	bộ		10.000.000	
2204	Đèn pha F328 - 200W	bộ		10.500.000	
2205	Đèn pha F328 - 240W	bộ		12.180.000	
2206	Đèn pha F328 - 280W	bộ		12.700.000	
2207	Đèn pha F328 - 330W	bộ		13.800.000	
2208	Đèn pha F328 - 400W	bộ		23.200.000	
2209	Đèn pha F328 - 500W	bộ		24.800.000	
2210	Đèn pha F328 - 600W	bộ		26.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn pha Led MFUHAILIGHT: Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ bộ đèn ≥100.000giờ				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2211	Đèn pha F310 - 30W	bộ		5.700.000	
2212	Đèn pha F310 - 40W	bộ		5.850.000	
2213	Đèn pha F310 - 50W	bộ		6.280.000	
2214	Đèn pha F310 - 60W	bộ		6.380.000	
2215	Đèn pha F310 - 70W	bộ		6.580.000	
2216	Đèn pha F310 - 80W	bộ		6.680.000	
2217	Đèn pha F310 - 90W	bộ		6.800.000	
2218	Đèn pha F310 - 100W	bộ		7.380.000	
2219	Đèn pha F310 - 120W	bộ		8.000.000	
	Tủ điện MFUHAILIGHT (Vỏ tủ composite 760x500x340x5mm; phụ kiện lắp đồng bộ) và các sản phẩm khác:				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2220	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A	bộ		66.300.000	
2221	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A	bộ		69.500.000	
2222	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A	bộ		71.500.000	
2223	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A	bộ		79.200.000	
2224	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ		2.440.000	90-264Vac, 50/60Hz, IP66, giao tiếp Lora
2225	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) MF-D011K0WLR4CE	bộ		41.200.000	Giao tiếp Lora/4G, RS232, RS485
2226	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin	bộ		250.000	IP66
2227	Tủ điện DCS 3 pha 50A	bộ		23.573.000	
2228	Tủ điện DCS 3 pha 60A	bộ		27.473.000	
2229	Tủ điện DCS 3 pha 75A	bộ		28.818.000	
2230	Tủ điện DCS 3 pha 100A	bộ		32.500.000	
	Cột trang trí sân vườn				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2231	Cột sân vườn FH09-CH-Hoa lá: 4 Cầu đk300 - Bóng Led 9W	cột		5.100.000	Đế bằng gang đúc; thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;
2232	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ: 5 Cầu đk300- Bóng Led 9W	cột		5.400.000	
2233	Cột sân vườn FH06/CH04-4/ đk400- Bóng Led 9W	cột		8.750.000	
2234	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/ FHL005- Bóng Led 9W	cột		12.900.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2235	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/đk400-Bóng Led 9W	cột		9.750.000	chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; sơn trang trí bên ngoài
2236	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/đk400-Bóng Led 9W	cột		9.680.000	
2237	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/đk400-Bóng Led 9W	cột		11.100.000	
2238	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/đk400-Bóng Led 9W	cột		12.500.000	
2239	Cột sân vườn FH-26 cao 3,55m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		3.730.000	Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, giật cấp.
2240	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí Led GL)	cột		7.760.000	Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. Đế trụ bằng gang đúc.
	Cần đèn bắt trụ bê tông: dày 2,5mm +01 tay ngang đk49*420*2,5mm +01 tay ngang đk49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2241	Cần đèn đơn MFA1-1 đk 49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		945.000	
2242	Cần đèn đơn MFA1-2 đk49mm, cao 2m, vươn 1m	cái		1.020.000	
2243	Cần đèn đơn MFB1.5-2 đk60mm, cao 2m vươn 1,5m	cái		1.320.000	
	Cần đèn bắt trụ bê tông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2244	Cần đèn MFC1,2 chụp đầu cột cao 2,2m vươn 1,2m	cái		2.520.000	Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
2245	Cần đèn MFC1,5 chụp đầu cột cao 1,58m vươn 1,5m	cái		2.300.000	Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần đk60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.
	Cột đèn chiếu sáng: có 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng + bản lề cửa cột				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2246	Cột đèn chiếu sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m	cái	đk=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375x375x10mm,	3.650.000	
2247	Cột đèn chiếu sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m	cái		3.960.000	
2248	Cột đèn chiếu sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m	cái		4.670.000	
2249	Cột đèn chiếu sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m	cái	đk=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400x400x12mm,	5.950.000	
2250	Cột đèn chiếu sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m	cái		6.160.000	
2251	Cột đèn chiếu sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m	cái		7.600.000	
	Đèn tín hiệu giao thông				Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
2252	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 200mm+ Tay đèn	bộ		10.400.000	
2253	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 300mm+ Tay đèn	bộ		13.700.000	
2254	Đèn THGT (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 400mm+ Tay đèn	bộ		23.400.000	
2255	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 200mm	bộ		3.540.000	
2256	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 300mm	bộ		5.450.000	
2257	Đèn THGT (đỏ/vàng/xanh) đường kính 400mm	bộ		7.500.000	
2258	Đèn chữ thập đỏ đường kính 300mm + Tay đèn	bộ		4.950.000	
2259	Đèn chữ thập đỏ đường kính 200mm + Tay đèn	bộ		4.340.000	
2260	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) kích thước 520x620mm	bộ		11.250.000	
2261	Đèn đếm ngược (đỏ+vàng+xanh) đường kính 300mm	bộ		11.400.000	
2262	Đèn lặp lại (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		8.100.000	
2263	Đèn mũi tên (đỏ+vàng+xanh): đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		17.500.000	
2264	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh: đk đèn 100mm + Tay đèn	bộ		6.700.000	
2265	Đèn THGT đi chậm kích thước 625x300mm	bộ		8.100.000	
2266	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 2 pha	tủ		33.200.000	
2267	Tủ ĐCS Tín hiệu giao thông 3 pha	tủ		35.500.000	
2268	Dù che tủ	cái		9.000.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn tín hiệu giao thông: Bóng Led: LiteOn - Thái Lan/Nichia - Nhật Bản, có tem của hãng sản xuất; Cường độ sáng bóng Led theo công bố nhà sản xuất màu đỏ/vàng/xanh (4,8÷6,8)/(5,9÷8,4)/(5,1÷7,2)CD; Mạch in: Được phủ sơn chống ẩm cả hai mặt; Công suất tiêu thụ đèn màu đỏ/vàng/xanh: ≤7/≤8/≤8w; Góc nhìn: 60°; Nhiệt độ hoạt động: -5°C ÷ +70°C; Cấp độ bảo vệ vỏ ngoài: IP65; Vỏ đèn làm bằng nhựa ABS, mặt kính đèn làm bằng nhựa PC màu trắng trong. Đáp ứng tần số của Camera xử phạt. Hỗ trợ điều chỉnh công suất và độ sáng của đèn theo ánh sáng môi trường xung quanh				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2269	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình tròn	bộ		8.000.000	
2270	Đèn tín hiệu chính Đỏ - Vàng - Xanh LED 3xD300 – hình mũi tên	bộ		8.000.000	
2271	Đèn tín hiệu mũi tên màu xanh LED 1xD300	bộ		4.500.000	
2272	Đèn đếm lùi LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ	bộ		6.500.000	
2273	Đèn đếm lùi LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		8.000.000	
2274	Đèn đếm lùi LED kích thước vỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ	bộ		9.000.000	
2275	Đèn đếm lùi LED kích thước vỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		10.700.000	
2276	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 2 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		7.900.000	
2277	Đèn đếm lùi trực tiếp LED kích thước vỏ 450x450mm, 02 màu xanh - đỏ (công nghệ đếm lùi trực tiếp)	bộ		10.400.000	
2278	Đèn đếm lùi trực tiếp LED 1xD300 3 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		9.400.000	
2279	Đèn đếm lùi trực tiếp LED kích thước vỏ 450x450mm, 03 màu xanh - vàng - đỏ	bộ		12.100.000	
2280	Đèn tín hiệu đi bộ LED 2xD200, hai màu xanh – đỏ	bộ		5.400.000	
2281	Đèn tín hiệu mũi tên rẽ phải màu xanh LED kích thước (450x450)mm (dành cho xe 02 bánh)	bộ		7.000.000	
2282	Đèn cảnh báo nháy vàng LED 1xD300	bộ		5.100.000	
2283	Đèn tín hiệu cảnh báo "CHÚ Ý QUAN SÁT" LED kích thước 1300x400mm Led màu vàng	bộ		9.000.000	
	Các bộ phận của đèn tín hiệu giao thông: Nhựa ABS				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2284	Thân vỏ đèn D200: Kích thước 257x257x110mm	cái		290.000	
2285	Thân vỏ đèn D300: Kích thước 355x355x130mm	cái		310.000	
2286	Thân vỏ đèn D400: Kích thước 450x450x90mm.	cái		360.000	
2287	Tay bắt đèn nhựa ABS	cái		65.000	
2288	Đế đèn D200	cái		110.000	
2289	Đế đèn D300	cái		130.000	
2290	Đế đèn D400	cái		140.000	
2291	Mi lưỡi trai đèn D200	cái		130.000	
2292	Mi lưỡi trai đèn D300; D400	cái		150.000	
2293	Vỏ đèn 1xD300 trọn bộ	bộ		870.000	
2294	Vỏ đèn 1xD400 trọn bộ	bộ		920.000	
2295	Vỏ đèn 3xD300 trọn bộ	bộ		2.350.000	
	Mặt kính đèn tín hiệu giao thông: Nhựa PC màu trắng trong ổn định với tia UV				Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Anco
2296	Mặt kính đèn D400	cái		160.000	
2297	Mặt kính đèn D200	cái		120.000	
2298	Mặt kính đèn D300	cái		150.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-K: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK08, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2299	Đèn Led VS-DD-K 60W	bộ		6.390.000	
2300	Đèn Led VS-DD-K 80W	bộ		6.654.000	
2301	Đèn Led VS-DD-K 100W	bộ		6.819.000	
2302	Đèn Led VS-DD-K 120W	bộ		7.828.000	
2303	Đèn Led VS-DD-K 150W	bộ		7.973.000	
2304	Đèn Led VS-DD-K 180W	bộ		9.402.000	
2305	Đèn Led VS-DD-K 200W	bộ		11.693.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố VS-DD-T: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2306	Đèn Led VS-DD-T 60W	bộ		6.860.000	
2307	Đèn Led VS-DD-T 80W	bộ		7.560.000	
2308	Đèn Led VS-DD-T 100W	bộ		8.260.000	
2309	Đèn Led VS-DD-T 120W	bộ		8.960.000	
2310	Đèn Led VS-DD-T 150W	bộ		9.660.000	
2311	Đèn Led VS-DD-T 180W	bộ		10.360.000	
2312	Đèn Led VS-DD-T 200W	bộ		11.060.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn LED chiếu sáng đường VS-DD-A: Hiệu suất phát quang 140lm/W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, Chống sét 20KV, Kích thước 492x210x90mm, Bảo hành 05 năm				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2313	Đèn LED VS-DD-A 50W	bộ		4.500.000	
2314	Đèn LED VS-DD-A 60W	bộ		5.280.000	
2315	Đèn LED VS-DD-A 70W	bộ		5.880.000	
2316	Đèn LED VS-DD-A 75W	bộ		6.380.000	
2317	Đèn LED VS-DD-A 80W	bộ		6.580.000	
2318	Đèn LED VS-DD-A 100W	bộ		7.080.000	
2319	Đèn LED VS-DD-A 120W	bộ		7.260.000	
2320	Đèn LED VS-DD-A 150W	bộ		7.530.000	
	Đèn pha Led VS-DP-G: Hiệu suất phát quang 170Lm/W, IP67, IK10, tuổi thọ Led 50.000÷120.000giờ				Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2321	Đèn pha Led VS-DP-G 200W	bộ		13.550.000	
2322	Đèn pha Led VS-DP-G 300W	bộ		15.480.000	
2323	Đèn pha Led VS-DP-G 400W	bộ		23.300.000	
2324	Đèn pha Led VS-DP-G 500W	bộ		24.850.000	
2325	Bộ điều khiển đèn (SOCKET NEMA)	bộ		2.400.000	Công ty CP Thiết bị Điện Vinshine
2326	Đế cắm nema 7 pin	bộ		250.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố ACURA: Hiệu suất phát quang ≥135-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2325	Đèn Led ACURA 60W	bộ		7.820.000	
2326	Đèn Led ACURA 80W	bộ		7.950.000	
2327	Đèn Led ACURA 100W	bộ		8.270.000	
2328	Đèn Led ACURA 120W	bộ		9.690.000	
2329	Đèn Led ACURA 150W	bộ		10.300.000	
2330	Đèn Led ACURA 180W	bộ		10.950.000	
2331	Đèn Led ACURA 200W	bộ		11.550.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CONI-LUX: Hiệu suất phát quang ≥135-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2332	Đèn đường Led CONI-LUX 80W	bộ		8.900.000	
2333	Đèn đường Led CONI-LUX 100W	bộ		9.450.000	
2334	Đèn đường Led CONI-LUX 120W	bộ		10.055.000	
2335	Đèn đường Led CONI-LUX 150W	bộ		11.300.000	
2336	Đèn đường Led CONI-LUX 180W	bộ		12.680.000	
2337	Đèn đường Led CONI-LUX 200W	bộ		13.765.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Eco: Hiệu suất phát quang ≥130-155lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2338	Đèn đường Led Eco 50w	bộ		5.945.000	
2339	Đèn đường Led Eco 60w	bộ		6.590.000	
2340	Đèn đường Led Eco 80w	bộ		6.930.000	
2341	Đèn đường Led Eco 100w	bộ		7.210.000	
2342	Đèn đường Led Eco 120w	bộ		7.890.000	
2343	Đèn đường Led Eco 150w	bộ		8.450.000	
2344	Đèn đường Led Eco 180w	bộ		9.360.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Rava: Hiệu suất phát quang ≥135-155Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2345	Đèn đường Led Rava 50W	bộ		5.980.000	
2346	Đèn đường Led Rava 60W	bộ		6.345.000	
2347	Đèn đường Led Rava 80W	bộ		6.890.000	
2348	Đèn đường Led Rava 100W	bộ		7.200.000	
2349	Đèn đường Led Rava 120W	bộ		7.750.000	
2350	Đèn đường Led Rava 150W	bộ		8.220.000	
2351	Đèn đường Led Rava 180W	bộ		8.990.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Mosi Hiệu suất phát quang ≥125-145Lm/W, IK08, tuổi thọ Led ≥60.000 giờ				Công ty CP NL&CSĐT Hoàng Gia
2352	Đèn đường Led Mosi 50W	bộ		4.650.000	
2353	Đèn đường Led Mosi - 60w	bộ		4.990.000	
2354	Đèn đường Led Mosi - 80w	bộ		5.450.000	
2355	Đèn đường Led Mosi - 100w	bộ		5.975.000	
2356	Đèn đường Led Mosi - 120w	bộ		6.340.000	
2357	Đèn đường Led Mosi - 150w	bộ		7.050.000	
2358	Đèn đường Led Mosi - 180w	bộ		7.890.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường phố CDE-CM : Led Chips CREE - USA/LUMILedS/OSRAM, Hiệu suất phát quang ≥160Lm/W, Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK10, Class01, IP67; Chống sét 10kV -30kV, 10kA -30kA. Nguồn có DIMmer 5 cấp điều chỉnh công suất; Đèn có cổng điều khiển công suất (0-10V, PWM, DAili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển. Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2359	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	bộ		3.864.000	
2360	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W	bộ		3.955.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2361	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W	bộ		4.864.000	
2362	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W	bộ		5.000.000	
2363	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W	bộ		7.136.000	
2364	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W	bộ		7.227.000	
2365	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W	bộ		7.364.000	
2366	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W	bộ		7.818.000	
2367	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W	bộ		8.636.000	
2368	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W	bộ		8.909.000	
2369	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W	bộ		10.000.000	
2370	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W	bộ		12.273.000	
2371	Đèn Led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W	bộ		13.182.000	
	Đèn Led pha CDE-FL: Chips CREE -USA CREE -USA/ LUMILedS/OSRAM; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra ≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2372	Đèn Led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		2.273.000	
2373	Đèn Led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		3.182.000	
2374	Đèn Led pha CDE-FL100W, công suất 100W	bộ		5.909.000	
2375	Đèn Led pha CDE-FL150W, công suất 150W	bộ		8.636.000	
2376	Đèn Led pha CDE-FL200W, công suất 200W	bộ		11.364.000	
2377	Đèn Led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ		13.182.000	
2378	Đèn Led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ		15.000.000	
2379	Đèn Led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ		15.455.000	
2380	Đèn Led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ		16.364.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2381	Đèn Led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ		16.818.000	
	Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort…: Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS; Hiệu suất phát quang ≥146Lm/W; IP66; Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K); Giao thức điều khiển: (DMX512/RđkM), Hệ số hoàn màu Ra≥70; Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips; IK08, Class01, IP66; Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option; Hệ số công suất ≥0,95; Hệ số duy trì MF ≥ 0,7				Công ty TNHH CDE VINA
2382	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		2.940.000	
2383	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, CRI80, DC24V	bộ		3.675.000	
2384	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		3.308.000	
2385	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		4.410.000	
2386	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips,CRI80, DC24V	bộ		5.880.000	
2387	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		5.145.000	
2388	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V	bộ		6.615.000	
2389	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		6.468.000	
2390	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		8.820.000	
2391	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		10.400.000	
2392	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.400.000	
2393	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		19.573.000	
2394	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		20.339.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2395	Đèn Led pha chiếu sáng nghệ thuật CDE-SL1278UC-36, công suất 100W	bộ		20.615.000	
2396	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		11.428.000	
2397	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		12.244.000	
2398	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		13.088.000	
2399	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ		10.459.000	
2400	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare SHIELD	bộ		14.934.000	
2401	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		13.088.000	
2402	Đèn Led pha 80W RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		15.126.000	
2403	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ		16.378.000	
2404	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		22.932.000	
2405	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ		26.059.000	
2406	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L1000xW58xH110	bộ		6.024.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2407	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, CRI80, L500xW58xH110	bộ		3.961.000	
2408	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, CRI80, L1000xW57xH65	bộ		2.701.000	
2409	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ		2.142.000	
2410	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ		9.689.000	
2411	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		11.712.000	
2412	Đèn Led thanh 100W CDE-SL1360BB-72, công suất 100W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		14.530.000	
2413	Đèn Led pha 150W CDE-SL1278UF-18, công suất 150W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip Led: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RđkM	bộ		24.439.000	
2414	Hệ thống điều khiển: SL-đk100 Singal AmplifierDMX signal isolatedk amplifier 122（L）x55（W）x38（H)mm; DC6～36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic adDressing; IP65-66; nhiệt độ làm việc: -40 đến 50 độ C	bộ		4.650.000	
2415	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, phụ SL-M2201 Slave Controller	bộ		68.182.000	
2416	Bộ điều khiển Control DMX 512 for Led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ		28.328.000	
	Đèn Led đường phố: IP66, chống sét 10kV-25kV, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2417	ĐÈN Led Gempo75: >100W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			9.940.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2418	ĐÈN Led Gempo110: >150W DIM, ≥ 110-135 Lm/W			13.630.000	
2419	ĐÈN Led Cosmos75: > 100W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			8.008.000	
2420	ĐÈN Led Cosmos110: > 150W DIM, ≥ 110-125 Lm/W			11.520.000	
2421	ĐÈN Led Liber75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			7.230.000	
2422	ĐÈN Led Liber100: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			11.011.000	
2423	Đèn Led NOVA75: > 100W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			10.160.000	
2424	Đèn Led NOVA110: > 150W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			13.800.000	
2425	Đèn Led NOVA160: > 200W DIM, ≥ 110-120 Lm/W			15.450.000	
2426	Đèn Led Corn 50W, ≥100Lm/W			4.095.000	
2427	Đèn Led Corn 100W, ≥100Lm/W			5.460.000	
2428	Đèn Led Corn 150W, ≥100Lm/W			7.800.000	
2429	Đèn Led Corn 200W, ≥100Lm/W			9.230.000	
	Đèn pha: IP66, chống sét 10kV-25kV, ≥145Lm/W, bảo hành 5 năm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2430	Đèn Pha Led 200W DIM			7.280.000	
2431	Đèn Pha Led 250W DIM			7.670.000	
2432	Đèn Pha Led 300W DIM			8.190.000	
2433	Đèn Pha Led 400W DIM			9.425.000	
2434	Đèn Pha Led 500W DIM			10.790.000	
2435	Đèn Pha Led 600W DIM			12.610.000	
2436	Đèn Pha Led 800W DIM			17.550.000	
2437	Đèn Pha Led 1000W DIM			20.150.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2417	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	
2418	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.070.000	
2419	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.790.000	
2420	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		4.670.000	
2421	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.080.000	
2422	Cao 11m, dày 4mm	cột		6.620.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn đầu ngọn đường kính 78mm			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2423	Cao 6m, dày 3mm	cột		2.380.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2424	Cao 7m, dày 3mm	cột		3.140.000	
2425	Cao 8m, dày 3mm	cột		3.800.000	
2426	Cao 8m, dày 3,5mm	cột		4.500.000	
2427	Cao 9m, dày 3,5mm	cột		5.810.000	
2428	Cao 10m, dày 3,5mm	cột		6.080.000	
2429	Cao 10m, dày 4mm	cột		6.620.000	
2430	Cao 11m, dày 4mm	cột		7.160.000	
	Cần đèn			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2431	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.700.000	
2432	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2433	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.630.000	
2434	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.590.000	
2435	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.580.000	
2436	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		1.480.000	
2437	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.170.000	
2438	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.110.000	
2439	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2440	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.060.000	
2441	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.040.000	
2442	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cần		2.130.000	
	Vật liệu điện			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2443	Cột đa giác cao 14m, F121 - dày 4mm	cột		24.210.000	
2444	Cột đa giác cao 14m, F157 - dày 4mm	cột		27.850.000	
2445	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cái		5.500.000	
2446	Xà bắt pha	cái		1.020.000	
2447	Khung móng M16x240x240x525	cái		340.000	
2448	Khung móng M16x340x340x500	cái		400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2449	Khung móng M24x300x300x675	cái		630.000	
2450	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	cái		2.250.000	
	Cột đèn trang trí			Công ty TNHH TBXD và CSĐT Tấn Phát Hưng Yên	
2451	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		2.830.000	
2452	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		5.310.000	
2453	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	cột		4.090.000	
2454	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cột		3.220.000	
2455	Cột Nouvo + thân nhôm	cột		3.220.000	
2456	Chùm CH02-4	cái		1.340.000	
2457	Chùm CH02-5	cái		1.500.000	
2458	Chùm CH04-4	cái		1.990.000	
2459	Chùm CH04-5	cái		2.900.000	
2460	Chùm CH06-4	cái		1.340.000	
2461	Chùm CH06-5	cái		1.500.000	
2462	Chùm CH07-4	cái		1.340.000	
2463	Chùm CH07-5	cái		1.500.000	
2464	Chùm CH08-4	cái		1.340.000	
2465	Chùm CH08-5	cái		1.500.000	
2466	Chùm CH09-1	cái		1.810.000	
2467	Chùm CH09-2	cái		1.930.000	
2468	Chùm CH11-4	cái		2.170.000	
2469	Chùm CH11-5	cái		2.360.000	
2470	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	cái		1.450.000	
2471	Chùm Ruby-2	cái		920.000	
	NPP: Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn				
2472	Ống HDV đk16x1,2mm lực nén 320N - Model CL16	m		7.945	
2473	Ống HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16	m		8.288	
2474	Ống HDV đk20x1,5mm lực nén 750N - Model CO20	m		11.644	
2475	Ống HDV đk25x1,7mm lực nén 750N - Model CO25	m		16.781	
2476	Ống HDV đk32x1,9mm lực nén 750N - Model CO32	m		29.110	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2477	Ống HDV đk40x2,2mm lực nén 750N - Model CO40	m		47.945	
2478	Ống HDV đk50x2,4mm lực nén 750N - Model CO50	m		61.644	
2479	Ống màu HDV đk16x1,4mm lực nén 750N - Model CO16M	m		9.123	
2480	Ống HDV đk20x1,75mm lực nén 1250N - Model HD20	m		15.068	
2481	Ruột gà HDV đk16mm - Model COR16CC	m		4.500	
2482	Ruột gà HDV đk20mm - Model COR20CC	m		5.200	
2483	Ruột gà HDV đk25mm - Model COR25CC	m		7.500	
2484	Ruột gà HDV đk32mm - Model COR32CC	m		14.400	
2485	Hộp nổi HDV 100x100x47mm - Model ABO100	cái		27.000	
2486	Đế âm vuông HDV chống cháy - Model FMDV	cái		8.200	
2487	Kẹp đỡ ống HDV đk16 - Model MCL16	cái		1.396	
2488	Kẹp đỡ ống HDV đk20 - Model MCL20	cái		1.666	
2489	Kẹp đỡ ống HDV đk25 - Model MCL25	cái		2.236	
2490	Kẹp đỡ ống HDV đk32 - Model MCL32	cái		4.096	
2491	Kẹp đỡ ống HDV đk40 - Model MCL40	cái		6.750	
2492	Nối răng HDV đk16 - Model SCO16	cái		2.800	
2493	Nối răng HDV đk20 - Model SCO20	cái		3.496	
2494	Nối răng HDV đk25 - Model SCO25	cái		4.592	
2495	Nối răng HDV đk32 - Model SCO32	cái		6.750	
2496	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/1	cái		8.800	
2497	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/1	cái		8.800	
2498	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/1	cái		9.600	
2499	Ổ chờ HDV 1 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/1	cái		13.200	
2500	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk16 - Model JBO16/S2	cái		8.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2501	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk20 - Model JBO20/S2	cái		8.800	
2502	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk25 - Model JBO25/S2	cái		9.600	
2503	Ổ chờ HDV 2 đường thẳng (Ngã) đk32 - Model JBO32/S2	cái		13.200	
2504	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk16 - Model JBO16/A2	cái		8.800	
2505	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk20 - Model JBO20/A2	cái		8.800	
2506	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk25 - Model JBO25/A2	cái		9.600	
2507	Ổ chờ HDV 2 đường vuông (Ngã) đk32 - Model JBO32/A2	cái		13.200	
2508	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/3	cái		8.800	
2509	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk20 - Model JBO20/3	cái		8.800	
2510	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk25 - Model JBO25/3	cái		9.600	
2511	Ổ chờ HDV 3 đường (Ngã) đk32 - Model JBO32/3	cái		13.200	
2512	Ổ chờ HDV 4 đường (Ngã) đk16 - Model JBO16/4	cái		8.800	
2513	Nối trơn HDV đk16 - Model COU16	cái	NSX: SP/Sino	1.174	
2514	Ống cứng đk16 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	15.830	
2515	Ống cứng đk20 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	22.270	
2516	Ống cứng đk25 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	30.360	
2517	Ống cứng đk32 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	55.660	
2518	Ống cứng đk40 chống cháy	cây	NSX: SP/Sino	91.000	
2519	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk32/25	m	NSX: SP/Sino	9.020	
2520	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk40/30	m	NSX: SP/Sino	12.420	
2521	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk50/40	m	NSX: SP/Sino	15.280	
2522	Ống xoắn HDPEluồn cáp điện đk65/50	m	NSX: SP/Sino	26.500	
2523	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk85/65	m	NSX: SP/Sino	45.080	
2524	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk105/80	m	NSX: SP/Sino	73.600	
2525	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk130/100	m	NSX: SP/Sino	90.160	
2526	Ống xoắn HDPE luồn cáp điện đk160/125	m	NSX: SP/Sino	112.800	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
	Sản phẩm Vanlock/Sino của NPP: Công ty TNHH Việt Khải Hưng				
2527	Đế âm đơn nhựa chống cháy	cái		3.910	
2528	Mặt chứa hạt công tắc, S18 series	cái		11.500	
2529	Hạt công tắc 1 chiều, S18 series	cái		9.390	
2530	Hạt công tắc 2 chiều, S18 series	cái		16.380	
2531	Hạt công tắc 2 cực 20A, S18 series	cái		64.040	
2532	Hạt Tivi, S18 series	cái		36.990	
2533	Hạt điện thoại, S18 series	cái		45.640	
2534	Hạt internet, S18 series	cái		60.352	
2535	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A, S18 series	cái		41.040	
2536	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, S18 series	cái		52.440	
2537	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A, S18 series	cái		473.800	
2538	Đế ổ cắm âm sàn kim loại chống gỉ	cái		60.720	
2539	Bộ ổ cắm âm sàn đơn	cái		730.480	
2540	Bộ ổ cắm âm sàn đôi	cái		1.460.960	
2541	Mặt chứa hạt công tắc, VDEAKING	cái		19.800	
2542	Hạt công tắc 1 chiều, VDEAKING	cái		26.870	
2543	Hạt công tắc 2 chiều, VDEAKING	cái		35.790	
2544	Hạt công tắc 2 cực 20A, VDEAKING	cái		107.180	
2545	Hạt Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, VDEAKING	cái		27.510	
2546	Hạt Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, VDEAKING	cái		55.200	
2547	Hạt Tivi, VDEAKING	cái		70.840	
2548	Hạt điện thoại, VDEAKING	cái		71.030	
2549	Hạt internet CAT5, VDEAKING	cái		122.820	
2550	Hạt internet CAT6, VDEAKING	cái		147.200	
2551	MCB 1P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		47.840	
2552	MCB 2P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		105.800	
2553	MCB 2P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		142.600	
2554	MCB 3P 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A có Icu=6kA	cái		165.600	
2555	MCB 3P 50A, 63A có Icu=6kA	cái		222.180	
2556	MCCB 3P 40A, 50A, 63A có Icu=18kA	cái		548.320	
2557	MCCB 3P 75A, 100A có Icu=22kA	cái		732.320	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2558	MCCB 3P 125A, 150A, 175A, 200A có Icu=30kA	cái		1.523.520	
2559	MCCB 3P 250A, 300A có Icu=42kA	cái		3.486.430	
2560	Khởi động từ loại 9A, 12A	cái		257.600	
2561	Khởi động từ loại 18A, 22A	cái		467.360	
2562	Khởi động từ loại 32A, 40A	cái		805.000	
2563	Khởi động từ loại 50A, 65A	cái		964.160	
2564	Khởi động từ loại 75A, 85A	cái		1.500.520	
2565	Rơle nhiệt loại 0.63-22A	cái		178.480	
2566	Rơle nhiệt loại 18-40A	cái		248.400	
2567	Rơle nhiệt loại 34-85A	cái		576.840	
2568	Tủ điện nhựa chứa 2-4 modul	cái		107.640	
2569	Tủ điện nhựa chứa 5-8 modul	cái		211.600	
2570	Tủ điện nhựa chứa 9-12 modul	cái		244.720	
2571	Tủ kim loại chứa đến 14 modul	cái		315.560	
2572	Tủ kim loại chứa đến 18 modul	cái		461.840	
2573	Tủ kim loại chứa đến 24 modul	cái		681.720	
2574	Tủ kim loại chứa đến 36 modul	cái		963.240	
2575	Quạt thông gió gắn trần 5,5 m3/phút	cái		417.680	
2576	Quạt thông gió gắn trần 12,5m3/phút	cái		506.000	
2577	Quạt thông gió gắn tường 9,5m3/phút,	cái		349.600	
2578	Quạt thông gió gắn tường 14,5m3/phút	cái		377.200	
2579	Quạt thông gió gắn tường 18,5m3/phút	cái		529.000	
2580	Quạt trần điện 3 cánh (công suất 66-71w)	cái		1.167.000	
2581	Cáp điện thoại 2P chống ẩm	cái		4.600	
2582	Cáp internet CAT5 (5UTP)	cái		6.960	
2583	Cáp internet CAT6 (6UTP)	cái		8.470	
2584	Cáp internet CAT7 (6UTP)	cái		14.540	
2585	Cáp tín hiệu CVV 2x0,75mm2	cái		10.230	
2586	Cáp tín hiệu CVV 4x0,75mm2	cái		17.210	
2587	Cáp tín hiệu màng kim loại 2x0,75mm2	cái		26.130	
2588	Cáp tín hiệu màng kim loại 4x0,75mm2	cái		34.140	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2589	Đèn Led bán nguyệt dài 30cm, 10W	cái		95.680	
2590	Đèn Led bán nguyệt dài 60cm, 20W	cái		147.200	
2591	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 40W	cái		223.560	
2592	Đèn Led bán nguyệt dài 120cm, 50W	cái		257.600	
2593	Đèn chiếu sáng lớp học loại 2x20W	cái		301.760	
2594	Đèn Led downlight loại Mezon, đk90, 7W	cái		70.000	
2595	Đèn Led downlight loại Mezon, đk125, 9W	cái		98.150	
2596	Đèn Led downlight loại Mezon, đk155, 11W	cái		103.700	
2597	Đèn Led downlight loại Mezon, đk180, 15W	cái		181.500	
2598	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 7W	cái		102.000	
2599	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 9W	cái		111.200	
2600	Đèn Led downlight có viền màu loại Eri, 12W	cái		128.000	
2601	Đèn Led ốp tròn chống bụi Mezon, đk225, 18W	cái		276.000	
2602	Đèn Led ốp vuông OVS, 22x22cm, 18W	cái		248.148	
2603	Đèn Led ốp vuông OVS, 30x30cm, 24W	cái		333.330	
2604	Đèn Led panel LP30x60cm, 28W	cái		659.259	
2605	Đèn Led panel LP60x60cm, 40W	cái		828.703	
2606	Đèn Led panel LP30x120cm, 40W	cái		828.703	
2607	Đèn Led panel LP60x120cm, 80W	cái		1.203.703	
2608	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 2x10W	cái		609.074	
2609	Đèn Led tán quang ARM, 60cm, 3x10W	cái		927.777	
2610	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 2x20W	cái		956.482	
2611	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 3x20W	cái		1.512.000	
2612	Đèn Led tán quang ARM, 120cm, 4x20W	cái		1.912.960	
	Ống nhựa xoắn HDPE của Công ty CP Santo				
2613	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP25	m	ĐKT25, ĐKN32	10.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2614	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP30	m	ĐKT30, ĐKN40	11.900	
2615	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP40	m	ĐKT40, ĐKN50	17.100	
2616	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP50	m	ĐKT50, ĐKN65	23.400	
2617	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP65	m	ĐKT65, ĐKN80	34.000	
2618	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP72	m	ĐKT72, ĐKN95	38.200	
2619	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP80	m	ĐKT80, ĐKN105	44.200	
2620	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP90	m	ĐKT90, ĐKN112	50.900	
2621	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP100	m	ĐKT100, ĐKN130	62.500	
2622	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP125	m	ĐKT125, ĐKN160	97.100	
2623	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP150	m	ĐKT150, ĐKN195	132.600	
2624	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP160	m	ĐKT160, ĐKN200	160.000	
2625	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP175	m	ĐKT175, ĐKN230	197.800	
2626	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP200	m	ĐKT200, ĐKN260	236.400	
	XVII. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	Ống nhựa HDPE-PE100 và phụ kiện của Công ty CP nhựa Đồng Nai: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2627	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		12.200	
2628	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,3mm PE100	m		14.600	
2629	Ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm PE100	m		17.100	
2630	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		16.400	
2631	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,4mm PE100	m		20.100	
2632	Ống nhựa HDPE D32 dày 3,0mm PE100	m		23.500	
2633	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		20.700	
2634	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PE100	m		25.000	
2635	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,0mm PE100	m		30.300	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2636	Ống nhựa HDPE D40 dày 3,7mm PE100	m		36.400	
2637	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		32.200	
2638	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PE100	m		38.400	
2639	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,7mm PE100	m		46.200	
2640	Ống nhựa HDPE D50 dày 4,6mm PE100	m		56.400	
2641	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		50.000	
2642	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PE100	m		61.400	
2643	Ống nhựa HDPE D63 dày 4,7mm PE100	m		74.400	
2644	Ống nhựa HDPE D63 dày 5,8mm PE100	m		88.700	
2645	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		71.000	
2646	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PE100	m		87.600	
2647	Ống nhựa HDPE D75 dày 5,6mm PE100	m		105.600	
2648	Ống nhựa HDPE D75 dày 6,8mm PE100	m		126.000	
2649	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		112.200	
2650	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PE100	m		124.300	
2651	Ống nhựa HDPE D90 dày 6,7mm PE100	m		150.200	
2652	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		121.200	
2653	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PE100	m		150.600	
2654	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PE100	m		188.300	
2655	Ống nhựa HDPE D110 dày 8,1mm PE100	m		225.000	
2656	Ống nhựa HDPE D110 dày 10,0mm PE100	m		271.700	
2657	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		156.800	
2658	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PE100	m		194.400	
2659	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PE100	m		237.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2660	Ống nhựa HDPE D125 dày 9,2mm PE100	m		289.700	
2661	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		196.800	
2662	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PE100	m		242.100	
2663	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PE100	m		296.700	
2664	Ống nhựa HDPE D140 dày 10,3mm PE100	m		359.400	
2665	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		257.900	
2666	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PE100	m		317.900	
2667	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PE100	m		390.000	
2668	Ống nhựa HDPE D160 dày 11,8mm PE100	m		468.900	
2669	Ống nhựa HDPE D160 dày 14,6mm PE100	m		576.200	
2670	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		322.200	
2671	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PE100	m		400.300	
2672	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PE100	m		490.900	
2673	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		400.200	
2674	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PE100	m		498.600	
2675	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PE100	m		615.200	
2676	Ống nhựa HDPE D200 dày 18,2mm PE100	m		906.900	
2677	Ống nhựa HDPE D200 dày 14,7mm PE100	m		732.600	
2678	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		502.000	
2679	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PE100	m		627.900	
2680	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PE100	m		756.100	
2681	Ống nhựa HDPE D225 dày 16,6mm PE100	m		926.100	
2682	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		621.900	
2683	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		766.200	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2684	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PE100	m		936.800	
2685	Ống nhựa HDPE D250 dày 18,4mm PE100	m		1.151.400	
2686	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		771.200	
2687	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PE100	m		977.400	
2688	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PE100	m		1.167.300	
2689	Ống nhựa HDPE D280 dày 20,6mm PE100	m		1.443.600	
2690	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		983.400	
2691	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.224.400	
2692	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PE100	m		1.486.400	
2693	Ống nhựa HDPE D315 dày 23,2mm PE100	m		1.805.600	
2694	Ống nhựa HDPE D315 dày 28,6mm PE100	m		2.188.400	
2695	Ống nhựa HDPE D355 dày 13,6mm PE100	m		1.249.100	
2696	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PE100	m		1.539.700	
2697	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PE100	m		1.889.000	
2698	Ống nhựa HDPE D355 dày 26,1mm PE100	m		2.290.000	
2699	Ống nhựa HDPE D400 dày 15,3mm PE100	m		1.575.800	
2700	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PE100	m		1.974.500	
2701	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PE100	m		2.400.300	
2702	Nối thẳng HDPE vặn ren đk20	cái		21.800	
2703	Nối thẳng HDPE vặn ren đk25	cái		29.600	
2704	Nối thẳng HDPE vặn ren đk32	cái		42.900	
2705	Nối thẳng HDPE vặn ren đk40	cái		97.900	
2706	Nối thẳng HDPE vặn ren đk50	cái		111.100	
2707	Nối thẳng HDPE vặn ren đk63	cái		172.100	
2708	Nối thẳng HDPE vặn ren đk90	cái		423.900	
2709	Nối giảm HDPE đk25x20	cái		26.000	
2710	Nối giảm HDPE đk32x20	cái		35.600	
2711	Nối giảm HDPE đk32x25	cái		37.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2712	Nối giảm HDPE đk40x25	cái		71.900	
2713	Nối giảm HDPE đk50x25	cái		84.600	
2714	Nối giảm HDPE đk50x32	cái		84.600	
2715	Nối giảm HDPE đk63x25	cái		117.800	
2716	Nối giảm HDPE đk63x32	cái		129.900	
2717	Nối giảm HDPE đk90x63	cái		386.400	
2718	Tê đều HDPE đk20	cái		32.600	
2719	Tê đều HDPE đk25	cái		43.500	
2720	Tê đều HDPE đk32	cái		68.300	
2721	Tê đều HDPE đk40	cái		169.800	
2722	Tê đều HDPE đk50	cái		189.000	
2723	Tê đều HDPE đk63	cái		300.100	
2724	Co 90 độ HDPE đk20	cái		24.900	
2725	Co 90 độ HDPE đk25	cái		32.600	
2726	Co 90 độ HDPE đk32	cái		47.100	
2727	Co 90 độ HDPE đk40	cái		117.800	
2728	Co 90 độ HDPE đk50	cái		132.900	
2729	Co 90 độ HDPE đk63	cái		195.600	
2730	Nút bịt HDPE đk20	cái		12.100	
2731	Nút bịt HDPE đk25	cái		16.400	
2732	Nút bịt HDPE đk32	cái		22.400	
2733	Nút bịt HDPE đk40	cái		52.000	
2734	Nút bịt HDPE đk50	cái		67.100	
2735	Nút bịt HDPE đk63	cái		93.600	
	Ống HDPE-PE100, ống PVC-U, ống PP-R và phụ kiện của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển từ ngày 10/4/2026.				
2736	Ống HDPE (PE100): đk20 PN16 dày 2,0mm	m		12.500	
2737	Ống HDPE (PE100): đk20 PN20 dày 2,3mm	m		14.800	
2738	Ống HDPE (PE100): đk25 PN12,5 dày 2,0mm	m		16.000	
2739	Ống HDPE (PE100): đk25 PN16 dày 2,3mm	m		19.000	
2740	Ống HDPE (PE100): đk32 PN10 dày 2,0mm	m		21.400	
2741	Ống HDPE (PE100): đk32 PN12,5 dày 2,4mm	m		26.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2742	Ống HDPE (PE100): đk40 PN8 dày 2,4mm	m		27.100	
2743	Ống HDPE (PE100): đk40 PN10 dày 2,4mm	m		32.600	
2744	Ống HDPE (PE100): đk50 PN8 dày 2,4mm	m		42.000	
2745	Ống HDPE (PE100): đk50 PN10 dày 3,0mm	m		50.100	
2746	Ống HDPE (PE100): đk63 PN10 dày 3,8mm	m		80.000	
2747	Ống HDPE (PE100): đk63 PN12,5 dày 4,7mm	m		97.000	
2748	Ống HDPE (PE100): đk75 PN10 dày 4,5mm	m		114.200	
2749	Ống HDPE (PE100): đk75 PN12,5 dày 5,6mm	m		137.700	
2750	Ống HDPE (PE100): đk90 PN8 dày 4,3mm	m		146.300	
2751	Ống HDPE (PE100): đk90 PN10 dày 5,4mm	m		162.000	
2752	Ống HDPE (PE100): đk110 PN6 dày 4,2mm	m		158.000	
2753	Ống HDPE (PE100): đk110 PN8 dày 5,3mm	m		196.300	
2754	Ống HDPE (PE100): đk110 PN10 dày 6,6mm	m		245.600	
2755	Ống HDPE (PE100): đk125 PN8 dày 6,0mm	m		253.500	
2756	Ống HDPE (PE100): đk125 PN10 dày 7,4mm	m		310.000	
2757	Ống HDPE (PE100): đk140 PN10 dày 8,3mm	m		386.900	
2758	Ống HDPE (PE100): đk160 PN8 dày 7,7mm	m		414.600	
2759	Ống HDPE (PE100): đk160 PN10 dày 9,5mm	m		508.400	
2760	Ống HDPE (PE100): đk200 PN8 dày 9,6mm	m		650.100	
2761	Ống HDPE (PE100): đk200 PN10 dày 11,9mm	m		802.100	
2762	Ống HDPE (PE100): đk225 PN8 dày 10,8mm	m		818.800	
2763	Ống HDPE (PE100): đk225 PN10 dày 13,4mm	m		986.000	
2764	Ống HDPE (PE100): đk250 PN6 dày 9,6mm	m		810.900	
2765	Ống HDPE (PE100): đk250 PN10 dày 14,8mm	m		1.221.500	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2766	Ống HDPE (PE100): đk280 PN8 dày 13,4mm	m		1.274.500	
2767	Ống HDPE (PE100): đk280 PN10 dày 16,6mm	m		1.522.100	
2768	Ống HDPE (PE100): đk315 PN8 dày 15,0mm	m		1.596.500	
2769	Đầu nối bằng bích HDPE: đk110 _PN10,16	cái		230.000	
2770	Đầu nối bằng bích HDPE: đk160 _PN10,16	cái		428.400	
2771	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80): đk225 _PN10	cái		1.262.800	
2772	Đầu nối bằng bích HDPE: đk63 _PN10; 16	cái		72.700	
2773	Đầu nối bằng bích HDPE: đk90 _PN10,16	cái		172.900	
2774	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk25-20 PN16	cái		41.200	
2775	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-20 PN16	cái		57.100	
2776	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk32-25 PN16	cái		58.000	
2777	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-32 - PN16	cái		74.900	
2778	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk50-40 -PN16	cái		94.000	
2779	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-25- PN16	cái		117.600	
2780	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk63-40- PN16	cái		129.900	
2781	Đầu nối thẳng chuyển bậc HDPE: đk75-50- PN10	cái		212.700	
2782	Nối góc 90 độ HDPE đk225 PN10 hàn dán	cái		1.721.300	
2783	Nối góc 90 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		3.445.100	
2784	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		351.000	
2785	Nối góc 90 độ HDPE (PE100) đk160 PN10 ép phun	cái		961.800	
2786	Nối góc 90 độ HDPE đk20 PN16	cái		34.300	
2787	Nối góc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		39.200	
2788	Nối góc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		53.800	
2789	Nối góc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		85.600	
2790	Nối góc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		110.700	
2791	Nối góc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		185.900	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2792	Nối góc 90 độ HDPE đk75 PN10	cái		256.900	
2793	Nối góc ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		20.300	
2794	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		24.100	
2795	Nối góc ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		23.000	
2796	Nối góc ren ngoài HDPE đk32-1" PN16	cái		37.900	
2797	Đầu bịt HDPE(PE100) đk 110 PN10-TC	cái		297.700	
2798	Đầu bịt HDPE đk25 PN16	cái		16.300	
2799	Đầu bịt HDPE đk32 PN16	cái		27.700	
2800	Đầu bịt HDPE đk40 PN16	cái		48.300	
2801	Đầu bịt HDPE đk50 PN16	cái		69.300	
2802	Đai khởi thủy HDPE đk110-1.1/4" PN16	cái		185.000	
2803	Đai khởi thủy HDPE đk110-1" PN16	cái		199.300	
2804	Đai khởi thủy HDPE đk110-2" PN16	cái		199.300	
2805	Đai khởi thủy HDPE đk110-3/4" PN16	cái		210.000	
2806	Đai khởi thủy HDPE đk32-1/2" PN16	cái		34.300	
2807	Đai khởi thủy HDPE đk32-3/4" PN16	cái		34.300	
2808	Đai khởi thủy HDPE đk40-1/2" PN16	cái		50.400	
2809	Đai khởi thủy HDPE đk40-3/4" PN16	cái		50.400	
2810	Đai khởi thủy HDPE đk50-1/2" PN16	cái		61.500	
2811	Đai khởi thủy HDPE đk50-1" PN16	cái		61.500	
2812	Đai khởi thủy HDPE đk50-3/4" PN16	cái		61.500	
2813	Đai khởi thủy HDPE đk63-1.1/4" PN16	cái		93.500	
2814	Đai khởi thủy HDPE đk63-1/2" PN16	cái		87.300	
2815	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/2" PN16	cái		117.600	
2816	Đai khởi thủy HDPE đk75-1.1/4" PN16	cái		117.600	
2817	Đai khởi thủy HDPE đk75-3/4" PN16	cái		110.700	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2818	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/2" PN16	cái		132.600	
2819	Đai khởi thủy HDPE đk90-1.1/4" PN16	cái		137.300	
2820	Đai khởi thủy HDPE đk90-1/2" PN16	cái		132.600	
2821	Nối góc 45 độ HDPE đk225 PN10 Hàn dán	cái		1.242.000	
2822	Nối góc 45 độ HDPE đk280 PN10 Hàn dán	cái		2.549.700	
2823	Nối góc 45 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 Ép Phun	cái		229.400	
2824	Nối góc 45 độ HDPE(PE100) đk160 PN10 Phun	cái		754.500	
2825	Nối thẳng HDPE đk40 PN16	cái		79.900	
2826	Nối thẳng HDPE đk50 PN16	cái		104.000	
2827	Nối thẳng HDPE đk63 PN16	cái		137.000	
2828	Nối thẳng HDPE đk75 PN16	cái		219.000	
2829	Nối thẳng HDPE đk90 PN10	cái		382.400	
2830	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-110 PN10-TC	cái		503.300	
2831	Nối thẳng CB HDPE (PE100) đk 160-90 PN10-TC	cái		428.900	
2832	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-1/2" PN16	cái		19.500	
2833	Khâu nối ren ngoài HDPE đk20-3/4" PN16	cái		19.500	
2834	Khâu nối ren trong HDPE đk20-1/2" PN16	cái		17.100	
2835	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1/2" PN16	cái		22.600	
2836	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-1" PN16	cái		22.600	
2837	Khâu nối ren ngoài HDPE đk25-3/4" PN16	cái		22.600	
2838	Khâu nối ren trong HDPE đk25-1/2" PN16	cái		24.800	
2839	Khâu nối ren trong HDPE đk25-3/4" PN16	cái		23.500	
2840	Khâu nối ren ngoài HDPE đk32-3/4" PN16	cái		27.200	
2841	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		46.200	
2842	Khâu nối ren ngoài HDPE đk40-1" PN16	cái		48.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2843	Khâu nối ren trong HDPE đk40-1.1/4" PN16	cái		93.500	
2844	Khâu nối ren ngoài HDPE đk50-1.1/2" PN16	cái		56.700	
2845	Khâu nối ren ngoài HDPE đk63-2" PN16	cái		99.700	
2846	Khâu nối ren ngoài HDPE đk75-2.1/2" PN16	cái		149.700	
2847	Khâu nối ren ngoài HDPE đk90-3" PN10	cái		243.100	
2848	Ba chạc 90 độ CB phun HDPE (PE100) đk 110-63 PN10	cái		346.500	
2849	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 110-90 PN10-TC	cái		644.600	
2850	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk40-20 PN16	cái		103.400	
2851	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk50-25 PN16	cái		125.900	
2852	Ba chạc 90 độ chuyển bậc HDPE đk63-25 PN16	cái		178.900	
2853	Ba chạc 90 độ HDPE đk25 PN16	cái		50.000	
2854	Ba chạc 90 độ HDPE đk32 PN16	cái		57.900	
2855	Ba chạc 90 độ HDPE đk40 PN16	cái		113.000	
2856	Ba chạc 90 độ HDPE đk50 PN16	cái		181.200	
2857	Ba chạc 90 độ HDPE đk63 PN16	cái		217.100	
2858	Ba chạc 90 độ HDPE đk90 PN10	cái		642.400	
2859	Ba chạc 90 độ HDPE đk160 PN10 ép phun	cái		1.285.700	
2860	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-110 PN10-TC	cái		2.516.000	
2861	Ba chạc 90 độ CB HDPE (PE100) đk 225-90 PN10-TC	cái		2.588.900	
2862	Ba chạc 90 độ HDPE (PE100) đk110 PN10 ép phun	cái		475.800	
2863	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN4	m		739.400	
2864	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: đk200_SN8	m		828.800	
2865	Ống PVC- U: đk27 PN12,5 dày 1,6mm	m		14.400	
2866	Ống PVC- U: đk27 PN16.0 dày 2,0mm	m		16.000	
2867	Ống PVC- U: đk34 PN10.0 dày 1,7mm	m		18.100	
2868	Ống PVC- U: đk34 PN12,5 dày 2,0mm	m		22.100	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2869	Ống PVC- U: đk48 PN8 dày 1,9mm	m		29.600	
2870	Ống PVC- U: đk48 PN10 dày 2,3mm	m		34.100	
2871	Ống PVC- U: đk60 PN8 dày 2,3mm	m		48.800	
2872	Ống PVC- U: đk60 PN10 dày 2,9mm	m		59.000	
2873	Ống PVC- U: đk75 PN6 dày 2,2mm	m		53.300	
2874	Ống PVC- U: đk75 PN8 dày 2,9mm	m		69.400	
2875	Ống PVC- U: đk90 PN6 dày 2,7mm	m		76.000	
2876	Ống PVC- U: đk90 PN8 dày 3,5mm	m		99.600	
2877	Ống PVC- U: đk110 PN6 dày 3,2mm	m		111.400	
2878	Ống PVC- U: đk110 PN8 dày 4,2mm	m		156.000	
2879	Ống PVC- U: đk200 PN6 dày 5,9mm	m		362.300	
2880	Ống PVC- U: đk200 PN8 dày 7,7mm	m		462.300	
2881	Ống PPR: đk20 PN10 dày 2,3mm	m		36.000	
2882	Ống PPR: đk20 PN16 dày 2,8mm	m		40.200	
2883	Ống PPR: đk20 PN20 dày 3,4mm	m		44.600	
2884	Ống PPR: đk25 PN10 dày 2,8mm	m		64.400	
2885	Ống PPR: đk25 PN16 dày 3,5mm	m		74.100	
2886	Ống PPR: đk25 PN20 dày 4,2mm	m		78.300	
2887	Ống PPR: đk63 PN10 dày 5,8mm	m		260.900	
2888	Ống PPR: đk63 PN16 dày 8,6mm	m		339.700	
2889	Ống PPR: đk63 PN20 dày 10,5mm	m		436.800	
	Ống nước các loại của Công ty CP đầu tư công nghiệp Thuận Phát: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
2890	Ống HDPE PE100 đk20 (PN16)	m		9.630	
2891	Ống HDPE PE100 đk25 (PN10)	m		11.852	
2892	Ống HDPE PE100 đk25 (PN12,5)	m		12.315	
2893	Ống HDPE PE100 đk32 (PN10)	m		16.481	
2894	Ống HDPE PE100 đk32 (PN12,5)	m		20.093	
2895	Ống HDPE PE100 đk40 (PN10)	m		25.093	
2896	Ống HDPE PE100 đk40 (PN12,5)	m		30.370	
2897	Ống HDPE PE100 đk50 (PN8)	m		32.315	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2898	Ống HDPE PE100 đk50 (PN10)	m		38.519	
2899	Ống HDPE PE100 đk50 (PN12,5)	m		46.389	
2900	Ống HDPE PE100 đk63 (PN8)	m		50.093	
2901	Ống HDPE PE100 đk63 (PN10)	m		61.574	
2902	Ống HDPE PE100 đk63 (PN12,5)	m		74.630	
2903	Ống HDPE PE100 đk75 (PN8)	m		71.296	
2904	Ống HDPE PE100 đk75 (PN10)	m		87.870	
2905	Ống HDPE PE100 đk75 (PN12,5)	m		105.926	
2906	Ống HDPE PE100 đk90 (PN8)	m		112.500	
2907	Ống HDPE PE100 đk90 (PN10)	m		124.630	
2908	Ống HDPE PE100 đk90 (PN12,5)	m		150.648	
2909	Ống HDPE PE100 đk110 (PN8)	m		151.019	
2910	Ống HDPE PE100 đk110 (PN10)	m		188.889	
2911	Ống HDPE PE100 đk110 (PN12,5)	m		225.648	
2912	Ống HDPE PE100 đk125 (PN8)	m		195.000	
2913	Ống HDPE PE100 đk125 (PN10)	m		238.426	
2914	Ống HDPE PE100 đk125 (PN12,5)	m		290.556	
2915	Ống HDPE PE100 đk140 (PN8)	m		242.870	
2916	Ống HDPE PE100 đk140 (PN10)	m		297.593	
2917	Ống HDPE PE100 đk140 (PN12,5)	m		360.463	
2918	Ống HDPE PE100 đk160 (PN8)	m		318.889	
2919	Ống HDPE PE100 đk160 (PN10)	m		391.111	
2920	Ống HDPE PE100 đk160 (PN12,5)	m		470.370	
2921	Ống HDPE PE100 đk180 (PN8)	m		401.481	
2922	Ống HDPE PE100 đk180 (PN10)	m		492.407	
2923	Ống HDPE PE100 đk180 (PN12,5)	m		599.630	
2924	Ống HDPE PE100 đk200 (PN8)	m		500.093	
2925	Ống HDPE PE100 đk200 (PN10)	m		617.037	
2926	Ống HDPE PE100 đk200 (PN12,5)	m		734.815	
2927	Ống HDPE PE100 đk225 (PN8)	m		629.815	
2928	Ống HDPE PE100 đk225 (PN10)	m		758.426	
2929	Ống HDPE PE100 đk225 (PN12,5)	m		928.889	
2930	Ống HDPE PE100 đk250 (PN6)	m		623.796	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2931	Ống HDPE PE100 đk250 (PN8)	m		768.519	
2932	Ống HDPE PE100 đk250 (PN10)	m		939.630	
2933	Ống HDPE PE100 đk250 (PN12,5)	m		1.151.907	
2934	Ống HDPE PE100 đk280 (PN6)	m		773.519	
2935	Ống HDPE PE100 đk280 (PN8)	m		980.370	
2936	Ống HDPE PE100 đk280 (PN10)	m		1.170.833	
2937	Ống HDPE PE100 đk280 (PN12,5)	m		1.447.963	
2938	Ống HDPE PE100 đk315 (PN10)	m		1.490.926	
2939	Ống HDPE PE100 đk315 (PN12,5)	m		1.811.019	
2940	Ống u.PVC đk21 (PN 10)	m		9.600	
2941	Ống u.PVC đk21 (PN 12,5)	m		10.500	
2942	Ống u.PVC đk27 (PN 10)	m		12.300	
2943	Ống u.PVC đk27 (PN 12,5)	m		14.400	
2944	Ống u.PVC đk34 (PN 8)	m		14.800	
2945	Ống u.PVC đk34 (PN 10)	m		18.100	
2946	Ống u.PVC đk34 (PN 12,5)	m		22.100	
2947	Ống u.PVC đk42 (PN 6)	m		21.100	
2948	Ống u.PVC đk42 (PN 8)	m		24.900	
2949	Ống u.PVC đk42 (PN 10)	m		28.300	
2950	Ống u.PVC đk42 (PN 12,5)	m		33.300	
2951	Ống u.PVC đk48 (PN 6)	m		25.900	
2952	Ống u.PVC đk48 (PN 8)	m		29.600	
2953	Ống u.PVC đk48 (PN 10)	m		34.100	
2954	Ống u.PVC đk48 (PN 12,5)	m		41.300	
2955	Ống u.PVC đk60 (PN 6)	m		41.900	
2956	Ống u.PVC đk60 (PN 8)	m		48.800	
2957	Ống u.PVC đk60 (PN 10)	m		59.000	
2958	Ống u.PVC đk60 (PN 12,5)	m		74.000	
2959	Ống u.PVC đk75 (PN 6)	m		53.300	
2960	Ống u.PVC đk75 (PN 8)	m		69.400	
2961	Ống u.PVC đk75 (PN 10)	m		86.000	
2962	Ống u.PVC đk75 (PN 12,5)	m		108.100	
2963	Ống u.PVC đk75 (PN 16)	m		130.500	
2964	Ống u.PVC đk90 (PN 6)	m		76.000	
2965	Ống u.PVC đk90 (PN 8)	m		99.600	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2966	Ống u.PVC đk90 (PN 10)	m		123.800	
2967	Ống u.PVC đk90 (PN 12,5)	m		153.800	
2968	Ống u.PVC đk110 (PN 6)	m		111.400	
2969	Ống u.PVC đk110 (PN 8)	m		156.000	
2970	Ống u.PVC đk110 (PN 10)	m		186.800	
2971	Ống u.PVC đk110 (PN 12,5)	m		230.500	
2972	Ống u.PVC đk125 (PN 6)	m		143.400	
2973	Ống u.PVC đk125 (PN 8)	m		181.900	
2974	Ống u.PVC đk125 (PN 10)	m		229.100	
2975	Ống u.PVC đk125 (PN 12,5)	m		280.900	
2976	Ống PPR đk25 PN10	m		49.500	
2977	Ống PPR đk32 PN10	m		64.200	
2978	Ống PPR đk40 PN10	m		86.100	
2979	Ống PPR đk50 PN10	m		126.300	
2980	Ống PPR đk63 PN10	m		200.700	
2981	Ống PPR đk75 PN10	m		279.100	
2982	Ống PPR đk90 PN10	m		407.300	
2983	Ống PPR đk110 PN10	m		651.900	
2984	Ống PPR đk125 PN10	m		807.500	
2985	Ống PPR đk140 PN10	m		996.400	
2986	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 4	m		136.500	
2987	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 4	m		244.500	
2988	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 4	m		375.300	
2989	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 4	m		504.400	
2990	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 4	m		852.800	
2991	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk150 SN 8	m		158.600	
2992	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk200 SN 8	m		283.400	
2993	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk250 SN 8	m		434.700	
2994	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk300 SN 8	m		582.400	
2995	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp đk400 SN 8	m		985.400	
	Ống nước các loại của Công ty TNHH Trường Thọ QB: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
2996	Ống nhựa HDPE D20 dày 2,0mm PE100	m		9.625	
2997	Ống nhựa HDPE D25 dày 2,0mm PE100	m		12.310	
2998	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PE100	m		15.940	
2999	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PE100	m		20.695	
3000	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PE100	m		32.195	
3001	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PE100	m		49.995	
3002	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PE100	m		70.995	
3003	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PE100	m		112.195	
3004	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm PE100	m		121.195	
3005	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm PE100	m		156.795	
3006	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm PE100	m		196.795	
3007	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm PE100	m		257.895	
3008	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm PE100	m		322.195	
3009	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm PE100	m		400.195	
3010	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm PE100	m		501.995	
3011	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm PE100	m		621.895	
3012	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PE100	m		766.195	
3013	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm PE100	m		771.195	
3014	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm PE100	m		983.395	
3015	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PE100	m		1.224.395	
	Sản phẩm Thiết bị vệ sinh Viglacera của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán tại phường Đông Hà, phường Quảng Trị				
3016	Bàn cầu 1 khối V817 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.830.000	
3017	Bàn cầu 1 khối V819 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
3018	Bàn cầu 1 khối V823 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.750.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3019	Bàn cầu 1 khối V811 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.588.000	
3020	Bàn cầu 1 khối V36 + xịt VG826 Viglacera	bộ		4.554.000	
3021	Bàn cầu 1 khối V803 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.864.000	
3022	Bàn cầu 1 khối MK2 + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.956.000	
3023	Bàn cầu 1 khối V38M + xịt VG826 Viglacera	bộ		3.772.000	
3024	Bàn cầu 2 khối VI107 (Nắp V37) Viglacera	bộ		2.850.000	
3025	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102E) Viglacera	bộ		2.350.000	
3026	Bàn cầu 2 khối VI88, VI66 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
3027	Bàn cầu 2 khối VI77 (Nắp V1102) Viglacera	bộ		2.150.000	
3028	Bàn cầu trẻ em Viglacera	bộ		2.438.000	
3029	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VTL3N Viglacera	bộ		552.000	
3030	Chậu âm bàn CA2 Viglacera	bộ		1.518.000	
3031	Chậu dương bàn CD1 Viglacera	bộ		1.104.000	
3032	Chậu dương bàn V72 Viglacera	bộ		1.288.000	
3033	Chậu âm bàn US1, US2, US3 Viglacera	bộ		690.000	
3034	Chậu treo tường CD50 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
3035	Chậu treo tường VI5 + chân lửng Viglacera	bộ		1.610.000	
3036	Chậu treo tường V39 + chân lửng Viglacera	bộ		1.426.000	
3037	Chậu bàn đá 2 tầng US8-9GP805, VI12-9GP01 Viglacera	bộ		2.438.000	
3038	Chậu bàn đá 2 tầng PHL-9S01P, US10-9GP03 Viglacera	bộ		2.438.000	
3039	Tiểu nam treo tường TT1 Viglacera	bộ		552.000	
3040	Tiểu nam treo tường TT5 Viglacera	bộ		1.518.000	
3041	Tiểu nam treo tường TT3 Viglacera	bộ		690.000	
3042	Tiểu nam treo tường T2 Viglacera	bộ		1.610.000	
3043	Tiểu nam treo tường T1 Viglacera	bộ		2.020.000	
3044	Tiểu nam treo tường T9 Cấp âm Viglacera	bộ		2.576.000	
3045	Tiểu nam treo tường T9 cấp dương Viglacera	bộ		2.300.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3046	Tiểu nữ VB5, VB3 Viglacera	bộ		1.242.000	
3047	Chân chậu dài VI1T Viglacera	bộ		552.000	
3048	Chân chậu ngắn BS503 Viglacera	bộ		552.000	
3049	Sen tắm cây nóng lạnh VG541.1 Viglacera	bộ		5.106.000	
3050	Sen tắm cây nóng lạnh VG581 Viglacera	bộ		6.118.000	
3051	Sen tắm cây nóng lạnhVG593 Viglacera	bộ		8.900.000	
3052	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG502 Viglacera	bộ		1.978.000	
3053	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG568 Viglacera	bộ		2.438.000	
3054	Sen tắm cầm tay nóng lạnh VG514 Viglacera	bộ		2.070.000	
3055	Sen tắm cầm tay lạnh VG503 Viglacera	bộ		1.058.000	
3056	Sen tắm cầm tay lạnh VG508 Viglacera	bộ		855.600	
3057	Vòi chậu nóng lạnh VG168 Viglacera	bộ		1.472.000	
3058	Vòi chậu nóng lạnh VG111 Viglacera	bộ		1.610.000	
3059	Vòi chậu nóng lạnh VG102 Viglacera	bộ		1.196.000	
3060	Vòi chậu nóng lạnh VG132 Viglacera	bộ		1.196.000	
3061	Vòi chậu lạnh VG103 Viglacera	bộ		855.600	
3062	Vòi chậu lạnh VG106 Viglacera	bộ		855.600	
3063	Vòi chậu lạnh VG107 Viglacera	bộ		644.000	
3064	Hang tiểu nam VG845, VG841 Viglacera	bộ		1.094.800	
3065	Hang xịt nhựa VG826 Viglacera	bộ		248.600	
3066	Vòi tiểu nữ VG101 Viglacera	bộ		1.288.000	
3067	Vòi hồ VG110 Viglacera	bộ		354.200	
3068	Syphong inox VG814 Vigacera	bộ		524.400	
3069	Syphong nhựa VG817.1 Viglacera	bộ		239.200	
3070	Syphong nhựa VG817.2 Viglacera	bộ		289.800	
3071	Gương soi VG834 Viglacera	bộ		450.800	
3072	Gương soi VG832, VG833, VG831 Viglacera	bộ		552.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3073	Gương soi VG835 Viglacera	bộ		754.400	
3074	Phụ kiện phòng tắm VG92 Viglacera	bộ		1.758.000	
3075	Phụ kiện phòng tắm VG98 Viglacera	bộ		883.200	
	Sản phẩm Caesar của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3076	Bàn cầu 1 khối C1395 Caesar	cái		8.160.000	
3077	Bàn cầu 1 khối C1394 Caesar	cái		7.650.000	
3078	Bàn cầu 1 khối C1375 Caesar	cái		7.150.000	
3079	Bàn cầu 2 khối CD1340 Caesar	cái		3.350.000	
3080	Bàn cầu 2 khối CD1320 Caesar	cái		3.040.000	
3081	Bàn cầu 2 khối CPT1332 Caesar	cái		2.730.000	
3082	Bàn cầu 2 khối CT1338 (1nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.370.000	
3083	Bàn cầu 2 khối CTS1338 (1nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.530.000	
3084	Bàn cầu 2 khối CD1338 (2nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.580.000	
3085	Bàn cầu 2 khối CDS1338 (2nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.740.000	
3086	Bàn cầu 2 khối CT1325 (1nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.200.000	
3087	Bàn cầu 2 khối CTS1325 (1nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.260.000	
3088	Bàn cầu 2 khối CD1325 (2nhấn, nắp thường) Caesar	cái		2.420.000	
3089	Bàn cầu 2 khối CDS1325 (2nhấn, nắp êm) Caesar	cái		2.590.000	
3090	Bàn cầu trẻ em C1352 Caesar	cái		3.130.000	
3091	Bàn cầu trẻ em CT1026 Caesar	cái		1.710.000	
3092	Chậu trên bàn L5222 Caesar	cái		1.360.000	
3093	Chậu trên bàn L5215 Caesar	cái		1.390.000	
3094	Chậu trên bàn LF5258 Caesar	cái		2.180.000	
3095	Chậu trên bàn LF5254 Caesar	cái		2.330.000	
3096	Chậu trên bàn L5221 Caesar	cái		1.550.000	
3097	Chậu trên bàn LF5256 Caesar	cái		1.890.000	
3098	Chậu trên bàn LF5260 Caesar	cái		2.350.000	
3099	Chậu treo tường L2152 + P2443 Caesar	cái		1.240.000	
3100	Chậu treo tường L2220 + P2443 Caesar	cái		1.340.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3101	Chậu treo tường L2365 + P2443 Caesar	cái		1.770.000	
3102	Chậu treo tường L2140 + P2445 Caesar	cái		1.080.000	
3103	Chậu treo tường L2152 + P2445 Caesar	cái		1.240.000	
3104	Chậu treo tường L2220 + P2445 Caesar	cái		1.340.000	
3105	Chậu treo tường L2365 + P2445 Caesar	cái		1.770.000	
3106	Vòi rửa mặt lạnh B061CU Caesar	cái		1.470.000	
3107	Vòi rửa mặt lạnh B041CU Caesar	cái		1.550.000	
3108	Vòi rửa mặt lạnh B060C Caesar	cái		730.000	
3109	Vòi rửa mặt lạnh B060CU Caesar	cái		920.000	
3110	Vòi rửa mặt lạnh B040C Caesar	cái		790.000	
3111	Vòi rửa mặt lạnh B027C Caesar	cái		270.000	
3112	Vòi rửa mặt lạnh B076C Caesar	cái		590.000	
3113	Vòi rửa mặt lạnh B111C Caesar	cái		850.000	
3114	Vòi rửa mặt lạnh B101C Caesar	cái		580.000	
3115	Vòi rửa mặt lạnh B104C Caesar	cái		520.000	
3116	Vòi rửa mặt lạnh B105C Caesar	cái		480.000	
3117	Vòi rửa mặt lạnh B054CU Caesar	cái		1.200.000	
3118	Bệ tiểu treo U0221 Caesar	cái		660.000	
3119	Bệ tiểu treo U0211 Caesar	cái		756.364	
3120	Bệ tiểu treo U0230 Caesar	cái		980.000	
3121	Bệ tiểu treo U0240 Caesar	cái		1.178.182	
3122	Bệ tiểu treo U0282 Caesar	cái		2.410.000	
3123	Bệ tiểu treo U0264 Caesar	cái		2.590.000	
3124	Bệ tiểu treo U0267 Caesar	cái		2.590.000	
3125	Bệ tiểu treo U0232 Caesar	cái		2.650.000	
3126	Bệ tiểu treo U0235 Caesar	cái		3.110.000	
3127	Bộ xả nhấn nhựa BF605 Caesar	cái		250.000	
3128	Dây cấp BF422 Caesar	cái		90.000	
3129	Van khống chế T BF427 Caesar	cái		200.000	
3130	Vòi xịt nhựa BS304A Caesar	cái		290.000	
3131	Vòi xịt nhựa BS306A Caesar	cái		360.000	
3132	Vòi xịt nhựa BS304B Caesar	cái		330.000	
3133	Vòi xịt nhựa BS306B Caesar	cái		400.000	
3134	Vòi xịt xí BS304CW Caesar	cái		440.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3135	Vòi xịt xí BS310CW Caesar	cái		600.000	
	Sản phẩm Toto của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3136	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS625DT8 Toto	Bộ		18.574.545	
3137	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS188VKT8_T53P100VR Toto	Bộ		16.968.182	
3138	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS889DRT8 Toto	Bộ		12.745.455	
3139	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS887RT8 Toto	Bộ		12.745.455	
3140	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS885DT8 Toto	Bộ		10.666.364	
3141	Bàn cầu 1 khối kết hợp nắp đóng êm MS855DT8 Toto	Bộ		8.443.636	
3142	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS769DRT8 Toto	Bộ		7.738.182	
3143	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS767RT8 Toto	Bộ		7.738.182	
3144	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS735DT10 Toto	Bộ		4.953.636	
3145	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS326DT10 Toto	Bộ		4.320.000	
3146	Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm CS302DT10 Toto	Bộ		3.418.182	
3147	Chậu đặt bàn LT1705 Toto	Cái		5.168.182	
3148	Chậu đặt bàn LT5616C Toto	Cái		4.427.273	
3149	Chậu đặt bàn LT5715 Toto	Cái		4.221.818	
3150	Chậu đặt bàn LT952 Toto	Cái		3.471.818	
3151	Chậu đặt bàn LT951C Toto	Cái		3.632.727	
3152	Chậu đặt bàn LT950C Toto	Cái		3.454.545	
3153	Chậu bán âm L909C Toto	Cái		2.811.818	
3154	Chậu bán âm L501C Toto	Cái		1.070.909	
3155	Chậu bán âm L762 Toto	Cái		1.561.818	
3156	Chậu bán âm L763 Toto	Cái		1.517.273	
3157	Chậu đặt âm bàn LW1505V_TL516GV Toto	Cái		3.520.000	
3158	Chậu đặt âm bàn LW1506V_TL516GV Toto	Cái		4.046.364	
3159	Chậu đặt âm bàn LW1535V_TL516GV Toto	Cái		4.270.000	
3160	Chậu đặt âm bàn LW1536V_TL516GV Toto	Cái		4.787.273	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3161	Chậu đặt âm bàn LT764 Toto	Cái		2.669.091	
3162	Chậu đặt âm bàn LT765 Toto	Cái		2.669.091	
3163	Chậu đặt âm bàn LT548 Toto	Cái		2.480.909	
3164	Chậu đặt âm bàn LT546 Toto	Cái		2.133.636	
	Sản phẩm của Công ty TNHH CAVITO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3165	Bồn cầu 2 khối CAVITO CV-B51302	bộ	Việt Nam	2.800.000	
3166	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B51608	bộ	Việt Nam	3.500.000	
3167	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5120	bộ	Việt Nam	3.700.000	
3168	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5121	bộ	Việt Nam	3.900.000	
3169	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5122	bộ	Việt Nam	4.200.000	
3170	Bồn cầu 1 khối CAVITO CV-B5123	bộ	Việt Nam	5.000.000	
3171	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu CAVITO CV-L5118	bộ	Việt Nam	1.600.000	
3172	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu CAVITO CV-L5119	bộ	Việt Nam	1.200.000	
3173	Chậu rửa mặt treo tường + Chân chậu dài đặt sàn CAVITO CV-L5120	bộ	Việt Nam	1.550.000	
3174	Chậu rửa mặt treo tường + chân chậu ốp tường CAVITO CV-L5121	bộ	Việt Nam	1.550.000	
3175	Chậu rửa mặt dương vành CAVITO CV-L51318 (elip)	bộ	Trung Quốc	1.080.000	
3176	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51020 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.050.000	
3177	Chậu rửa mặt âm bàn CAVITO CV-L51118 (elip)	bộ	Trung Quốc	1.050.000	
3178	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5122 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.650.000	
3179	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5123 (chữ nhật)	bộ	Trung Quốc	1.650.000	
3180	Chậu rửa mặt đặt bàn CAVITO CV-L5125 (tròn)	bộ	Trung Quốc	1.550.000	
3181	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5120	bộ	Trung Quốc	1.700.000	
3182	Bồn tiểu nam treo tường CAVITO CV-TN5121	bộ	Trung Quốc	2.700.000	
3183	Bồn tiểu nam đặt sàn CAVITO CV-TN5122	bộ	Trung Quốc	3.900.000	
3184	Van xả nhấn tiểu nam XN5101	cái	Trung Quốc	1.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3185	Van xả tự động tiểu nam XA5102	cái	Trung Quốc	2.200.000	
3186	Sen vòi nóng lạnh S5105	cái	Việt Nam	2.700.000	
3187	Sen vòi nóng lạnh S5109	cái	Việt Nam	2.410.000	
3188	Sen cây nóng lạnh SC5102	cái	Việt Nam	5.170.000	
3189	Sen cây nóng lạnh SC5115	cái	Việt Nam	6.440.000	
3190	Vòi Lavabo lạnh VL5105	cái	Việt Nam	1.500.000	
3191	Vòi Lavabo lạnh VL5106	cái	Việt Nam	1.090.000	
3192	Vòi Lavabo lạnh cảm ứng điện VLA518003B (H:12CM)	cái	Trung Quốc	2.800.000	
3193	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518009B (H:12CM)	cái	Trung Quốc	3.000.000	
3194	Vòi Lavabo Lạnh cảm ứng điện VLA518023B (H:31,6CM)	cái	Trung Quốc	3.200.000	
3195	Vòi Lavabo nóng lạnh V5106	cái	Việt Nam	1.860.000	
3196	Vòi Lavabo nóng lạnh V5108	cái	Việt Nam	2.100.000	
3197	Vòi Xịt X5102	cái	Việt Nam	450.000	
3198	Vòi Xịt X5103	cái	Việt Nam	450.000	
3199	Dây cấp nước DC5140 dài 40cm	cái	Việt Nam	105.000	
3200	Dây cấp nước DC5160 dài 60cm	cái	Việt Nam	126.000	
3201	Phễu thoát sàn PTS 5160 đk60mm	cái	Việt Nam	300.000	
3202	Phễu thoát sàn PTS 5190 đk90mm	cái	Việt Nam	310.000	
3203	Phễu thoát sàn PTS 51110 đk110mm	cái	Việt Nam	350.000	
3204	Thanh vắt khăn đơn VK4800	cái	Việt Nam	550.000	
3205	Móc treo áo MA4800	cái	Việt Nam	330.000	
3206	Hộp giấy vệ sinh HG4800	cái	Việt Nam	470.000	
3207	Kệ xà phòng KXB4800	cái	Việt Nam	310.000	
3208	Kệ gương KK4800	cái	Việt Nam	350.000	
3209	Kệ đựng ly KL4800	cái	Việt Nam	370.000	
3210	Gương chữ nhật GV5101	cái	Việt Nam	800.000	
3211	Gương tròn GT5102	cái	Việt Nam	900.000	
	Sản phẩm INAX của Công ty TNHH Lixil Việt Nam: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3212	Bồn cầu 1 khối S100 AC-989VN/BW1	bộ		7.324.000	
3213	Bồn cầu 1 khối AC-969VN-2/BW1	bộ		6.185.000	
3214	Bồn cầu 2 khối AC-700VAN/BW1	bộ		4.398.000	
3215	Bệt 2 khối S400 AC-832VN/BW1	bộ		7.991.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3216	Bệt 2 khối S200, nắp CF-602VS AC-602VN/BW1	bộ		4.556.000	
3217	Bồn cầu 2 khối AC-514VAN/BW1	bộ		4.222.000	
3218	Bồn cầu 2 khối C-306VPTN/BW1	bộ		3.722.000	
3219	Bồn cầu 2 khối C-306VAN/BW1	bộ		3.509.000	
3220	Bồn cầu 2 khối C-108VAN/BW1	bộ		2.787.000	
3221	Bồn cầu 2 khối C-117VAN/BW1	bộ		2.528.000	
3222	Bồn cầu treo tường S600 AC-952VN/BW1	bộ		16.259.000	
3223	Bồn cầu treo tường AC-22PVN/BW1	bộ		14.093.000	
3224	Bồn cầu âm tường AC-23PVN/BW1	bộ		11.787.000	
3225	Chậu Dương vành AL-2395VFC/BW1	bộ		1.676.000	
3226	Chậu Dương vành S100 AL-2398VFC/BW1	bộ		1.917.000	
3227	Chậu đặt nửa bàn S200 AL-345VFC/BW1	bộ		3.389.000	
3228	Chậu âm bàn AL-2293V/BW1	bộ		1.880.000	
3229	Chậu âm bàn AL-2216V/BW1	bộ		2.000.000	
3230	Chậu âm bàn AL-2298V/BW1	bộ		2.630.000	
3231	Chậu đặt bàn AL-293VFC/BW1	bộ		4.000.000	
3232	Chậu đặt bàn AL-299V/BW1	bộ		3.676.000	
3233	Chậu đặt bàn AL-465V/BW1	bộ		3.241.000	
3234	Chậu đặt bàn AL-445V/BW1	bộ		2.722.000	
3235	Chậu đặt bàn AL-295V/BW1	bộ		2.361.000	
3236	Chậu rửa bán âm bàn AL-333V/BW1	bộ		2.824.000	
3237	Chậu treo tường S200 AL-312VFC/BW1	bộ		2.213.000	
3238	Chậu treo tường S100 AL-289VFC/BW1	bộ		1.454.000	
3239	Chậu treo tường L-285VFC/BW1	bộ		852.000	
3240	Chậu treo tường L-281V/BW1	bộ		750.000	
3241	Chậu treo tường L-288VFC/BW1	bộ		1.269.000	
3242	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	bộ		843.000	
3243	Chân chậu ngắn L-298VC/BW1	bộ		1.250.000	
3244	Chân chậu dài L-288VD/BW1	bộ		852.000	
3245	Vòi chậu LFV-502SH	bộ		7.519.000	
3246	Vòi chậu cao LFV-112SH	bộ		5.185.000	
3247	Vòi chậu LFV-2012SH	bộ		3.602.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3248	Vòi chậu LFV-1402SH	bộ		2.519.000	
3249	Vòi chậu LFV-502S	bộ		5.111.000	
3250	Vòi chậu LFV-402S	bộ		4.120.000	
3251	Vòi chậu nóng lạnh LFV-632S	bộ		3.667.000	
3252	Vòi chậu LFV-112S	bộ		3.657.000	
3253	S200 vòi chậu nóng lạnh (VN + region) LFV-612S	bộ		2.972.000	
3254	Vòi chậu LFV-2002S	bộ		2.769.000	
3255	Vòi chậu nóng lạnh LFV-2012S-R	bộ		2.435.000	
3256	Vòi chậu nóng lạnh LFV-1402S-R	bộ		1.954.000	
3257	Vòi chậu 1 lỗ LFV-1112S	bộ		1.704.000	
3258	Vòi chậu nước lạnh LFV-22S	bộ		1.426.000	
3259	Vòi chậu nước lạnh cổ cao LFV-22SH	bộ		2.111.000	
3260	Vòi chậu LFV-13B	bộ		1.315.000	
3261	Vòi gắn tường LF-14-13	bộ		1.435.000	
3262	Vòi gắn tường LF-15G-13(JW)	bộ		1.148.000	
3263	Vòi gắn tường LF-7R-13	bộ		1.083.000	
3264	Vòi chậu LFV-P02B	bộ		4.102.000	
3265	Vòi tự động AMV-50B	bộ		13.981.000	
3266	Vòi lạnh cảm ứng AMV-91	bộ		8.694.000	
3267	Vòi nóng lạnh cảm ứng AMV-91K	bộ		12.435.000	
3268	Sen tắm BFV-403S	bộ		5.769.000	
3269	Sen tắm BFV-113S	bộ		5.620.000	
3270	Sen tắm BFV-2003S	bộ		4.046.000	
3271	Sen tắm BFV-2013S	bộ		3.213.000	
3272	Sen tắm BFV-1403S-3C	bộ		3.250.000	
3273	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power (mạ Ni-Cr) BFV-1403S-8C	bộ		3.194.000	
3274	Sen tắm kèm tay sen Aqua (mạ Ni-Cr) BFV-1113S-8C	bộ		2.796.000	
3275	Sen tắm BFV-1113S-1C	bộ		2.593.000	
3276	Sen tắm BFV-1115S	bộ		6.287.000	
3277	Sen tắm BFV-2015S	bộ		10.759.000	
3278	Sen tắm BFV-1405S	bộ		7.889.000	
3279	Sen tắm BFV-1115S-3C	bộ		6.454.000	
3280	Sen tắm BFV-28S	bộ		5.722.000	
3281	Sen tắm BFV-10-1C	bộ		2.556.000	
3282	Sen tắm BFV-10-2C	bộ		2.407.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3283	Sen tắm kèm tay sen Aqua Power(mạ Ni-Cr) BFV-17-8C	bộ		1.778.000	
3284	Sen tắm nhiệt độ BFV-3413T-3C	bộ		5.324.000	
3285	Tiểu nam treo tường AU-411V/BW1	bộ		5.954.000	
3286	Tiểu nam treo tường AU-468V/BW1	bộ		7.037.000	
3287	Tiểu nam treo tường AU-468VAC/BW1	bộ		6.389.000	
3288	Tiểu nam treo tường AU-431VAC/BW1	bộ		4.435.000	
3289	Tiểu nam treo tường AU-431VR/BW1	bộ		3.602.000	
3290	Tiểu nam treo tường U-440V/BW1	bộ		2.148.000	
3291	Van xả tiểu kiểu ấn UF-4VS	bộ		3.130.000	
3292	Van xả tiểu kiểu ấn UF-3VS	bộ		3.000.000	
3293	Van xả tiểu UF-7V	bộ		1.519.000	
3294	Van xả tiểu UF-8V	bộ		1.519.000	
3295	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM	bộ		5.676.000	
3296	Van xả tiểu cảm biến OKUV-30SM-0,5	bộ		5.546.000	
3297	Cút nối ống cấp nước & bồn tiểu UF-105 Inax	bộ		509.000	
3298	Dây cấp nước A-701-9	bộ		111.000	
3299	Hộp pin nguồn cho van xả tiểu A-468-BAT	bộ		222.000	
3300	Bộ nguồn van xả tiểu A-468-ADP	bộ		667.000	
3301	Máy sấy tay KS-370	bộ		7.713.000	
3302	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	bộ		1.417.000	
3303	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PL	bộ		204.000	
3304	Ống thải chậu bằng nhựa A-325PS	bộ		315.000	
3305	Van chặn nước A-703-7	bộ		269.000	
3306	Van dừng nước A-703-8	bộ		296.000	
3307	Phễu thoát sàn FDV-12	bộ		343.000	
3308	Thanh treo khăn KF-415VA	bộ		2.093.000	
3309	Thanh treo khăn KF-415VB	bộ		1.917.000	
3310	Thanh treo khăn KF-415VW	bộ		1.731.000	
3311	Móc giấy vệ sinh KF-416V	bộ		898.000	
3312	Móc áo KF-411V	bộ		435.000	
3313	Kệ xà phòng KF-414V	bộ		917.000	
3314	Kệ gương KF-412V	bộ		806.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3315	Kệ đựng ly KF-413V	bộ		852.000	
3316	Vòi xịt CFV-102M	bộ		528.000	
3317	Vòi xịt CFV-102A	bộ		426.000	
3318	Gương KF-4560VA	bộ		787.000	
3319	Bộ chuyển đổi nguồn điện A-91-ADP	bộ		676.000	
3320	Ống xả chậu A-016V	bộ		500.000	
3321	Ống thải chữ P LF-105PAL	bộ		2.380.000	
3322	Ống thải chữ P A-675PV	bộ		685.000	
	Sản phẩm của Nhà máy sứ Mikado: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3323	Bàn Cầu 1 khối M601N	cái		2.605.000	
3324	Bàn cầu 1 khối M602N	cái		2.832.000	
3325	Bàn cầu 1 khối M603N	cái		2.097.000	
3326	Bàn cầu 1 khối M620N	cái		3.322.000	
3327	Chậu rửa treo tường M501N	cái		320.000	
3328	Chậu rửa treo tường M502N	cái		475.000	
3329	Chậu rửa treo tường M503N	cái		320.000	
3330	Chậu rửa treo tường M504N	cái		888.000	
3331	Chậu rửa treo tường M505N	cái		921.000	
3332	Chân chậu rửa M301S	cái		344.000	
3333	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.469.000	
3334	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
3335	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		3.309.000	
3336	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	cái		2.688.000	
3337	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001	cái		1.117.000	
3338	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001	cái		1.994.000	
3339	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002	cái		789.000	
3340	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003	cái		971.000	
3341	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004	cái		1.509.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3342	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005	cái		715.000	
3343	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006	cái		935.000	
3344	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007	cái		875.000	
3345	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001	cái		1.226.000	
3346	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008	cái		912.000	
3347	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002	cái		1.877.000	
3348	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009	cái		1.029.000	
3349	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003	cái		1.701.000	
3350	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003	cái		824.000	
3351	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001	cái		789.000	
3352	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002	cái		789.000	
3353	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001	cái		166.000	
3354	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002	cái		243.000	
3355	Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MDS1101 (kèm phụ kiện)	cái		109.000	
	Sản phẩm của NPP Công ty TNHH Thu Nghĩa: Giá bán tại phường Đông Hà, xã Hải Lăng, Hiếu Giang, Gio Linh, Vĩnh Linh.				
3356	Chậu xí Bồn cầu một khối S303	bộ	Nhãn hiệu: Sanfi, Viglacera	3.230.000	
3357	Chậu xí Bồn cầu một khối S309	bộ		3.120.000	
3358	Chậu xí Bồn cầu hai khối S201	bộ		1.860.000	
3359	Chậu xí Bồn cầu hai khối S202	bộ		1.890.000	
3360	Chậu rửa mặt S506	bộ		450.000	
3361	Chân chậu	bộ		480.000	
3362	Tiểu nam S701	bộ		450.000	
	Bồn nước của NPP: Công ty TNHH Thương mại số 1 (Đoàn Luyến): Giá bán phường Nam Đông Hà, xã Cam Lộ và xã Vĩnh Linh				
3363	Bồn nước inox Hwata ngang 500lít	cái		2.250.000	
3364	Bồn nước inox Hwata ngang 700lít	cái		2.650.000	
3365	Bồn nước inox Hwata ngang 1000lít	cái		3.300.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3366	Bồn nước inox Hwata ngang 1500lít	cái		4.950.000	
3367	Bồn nước inox Hwata ngang 2000lít	cái		6.350.000	
3368	Bồn nước inox Hwata ngang 2500lít	cái		8.200.000	
3369	Bồn nước inox Hwata ngang 3000lít	cái		9.300.000	
3370	Bồn nước inox Hwata đứng 500lít	cái		2.150.000	
3371	Bồn nước inox Hwata đứng 700lít	cái		2.520.000	
3372	Bồn nước inox Hwata đứng 1000lít	cái		3.150.000	
3373	Bồn nước inox Hwata đứng 1500lít	cái		4.600.000	
3374	Bồn nước inox Hwata đứng 2000lít	cái		6.100.000	
3375	Bồn nước inox Hwata đứng 2500lít	cái		7.800.000	
3376	Bồn nước inox Hwata đứng 3000lít	cái		8.900.000	
3377	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 500lít	cái		2.150.000	
3378	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 700lít	cái		2.550.000	
3379	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1000lít	cái		3.200.000	
3380	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 1500lít	cái		4.900.000	
3381	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1200)	cái		6.500.000	
3382	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2000lít (đk1380)	cái		6.850.000	
3383	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1200)	cái		8.000.000	
3384	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 2500lít (đk1380)	cái		8.400.000	
3385	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1200)	cái		9.100.000	
3386	Bồn nước inox Hoa Sen ngang 3000lít (đk1380)	cái		9.600.000	
3387	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 500lít	cái		1.950.000	
3388	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 700lít	cái		2.370.000	
3389	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1000lít	cái		3.000.000	
3390	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 1500lít	cái		4.650.000	
3391	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1200)	cái		6.200.000	
3392	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2000lít (đk1380)	cái		6.550.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3393	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1200)	cái		7.800.000	
3394	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 2500lít (đk1380)	cái		8.100.000	
3395	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1200)	cái		8.800.000	
3396	Bồn nước inox Hoa Sen đứng 3000lít (đk1380)	cái		9.300.000	
	Bồn nước của NPP Công ty TNHH MTV TM Giang Loan: Giá bán phường Nam Đông Hà và xã Cam Lộ				
3397	Bồn nước Inox Tân Á 500lít ngang	cái		2.150.000	
3398	Bồn nước Inox Tân Á 700lít ngang	cái		2.500.000	
3399	Bồn nước Inox Tân Á 1000lít ngang	cái		3.200.000	
3400	Bồn nước Inox Tân Á 1500lít ngang	cái		5.000.000	
3401	Bồn nước Inox Tân Á 2000lít ngang	cái		6.600.000	
	Đồng hồ nước của Công ty Cổ phần đkP HAWACO: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3402	Thiết bị đọc số từ xa Smeter hãng NTW Tech INC	cái		1.685.000	
3403	Đồng hồ đo nước Aquadis đk15mm R160 hãng Itron, cấp C, kiểu Piston, truyền động bằng từ trường, đồng hồ có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 0,8lít/h	cái		915.000	Loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định
3404	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag S hãng Itron, đk15, cấp C, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		618.000	
3405	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag TMII hãng Itron, đk15, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có thể đo được đkòng chảy nhỏ giọt.	cái		580.000	
	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20, cấp B, kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định.				
3406	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk20	cái		1.396.800	
3407	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk25	cái		3.244.800	
3408	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk30	cái		3.476.400	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3409	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk40	cái		5.816.400	
3410	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble đk50	cái		7.659.600	
3411	Van 1 chiều đồng hồ đk15, kiểu lá lật, hãng Itron	cái		46.000	
3412	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365x212x162mm	cái		140.000	
3413	Rắc co đồng hồ đk15	cái		25.500	
3414	Rắc co đồng hồ đk20	cái		53.250	
3415	Rắc co đồng hồ đk25	cái		94.500	
3416	Rắc co đồng hồ đk32	cái		165.000	
3417	Rắc co đồng hồ đk40	cái		258.750	
	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex, kiểu Woltman, chống từ, cấp 2 R100, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3418	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk50	cái		12.350.000	
3419	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk65	cái		12.553.000	
3420	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk80	cái		15.136.000	
3421	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk100	cái		18.737.500	
3422	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk125	cái		26.497.000	
3423	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk150	cái		31.978.000	
3424	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk200	cái		35.726.500	
3425	Đồng hồ đo nước hiệu Woltex đk250	cái		51.177.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3426	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk20	cái		3.432.000	
3427	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk25	cái		5.797.000	
3428	Đồng hồ đo nước hiệu Flodis đk30	cái		6.660.000	
	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40, kiểu đơn tia, chống từ, cấp 2 R160, hãng Itron; mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa và không dây, đã kiểm định.				
3429	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk40	cái		14.200.000	
3430	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk50	cái		18.722.000	
3431	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk65	cái		29.865.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3432	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk80	cái		42.740.000	
3433	Đồng hồ đo nước hiệu Flostar M, đk100	cái		56.199.000	
3434	Thiết bị Cyble sensor 5 Dây, hãng Itron	cái		4.250.000	
3435	Thiết bị Cyble RF (sóng RADio), hãng Itron	cái		3.200.000	
	Sản phẩm van hãng Jafar - Ba Lan, đồng hồ nước hãng Apator - Ba Lan của NPP: Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên - SĐT: 0935379666				
3436	Van cổng ty chìm mặt bích đk50	cái		4.260.000	
3437	Van cổng ty chìm mặt bích đk65	cái		4.920.000	
3438	Van cổng ty chìm mặt bích đk80	cái		5.500.000	
3439	Van cổng ty chìm mặt bích đk100	cái		6.550.000	
3440	Van cổng ty chìm mặt bích đk125	cái		9.800.000	
3441	Van cổng ty chìm mặt bích đk150	cái		11.600.000	
3442	Van cổng ty chìm mặt bích đk200	cái		16.400.000	
3443	Van cổng ty chìm mặt bích đk250	cái		31.500.000	
3444	Van cổng ty chìm mặt bích đk300	cái		43.600.000	
3445	Van cổng EE đk40 (dùng cho ống HDPE 50mm)	cái		4.839.000	
3446	Van cổng EE đk50 (dùng cho ống HDPE 63mm)	cái		5.745.000	
3447	Van xả khí đơn đk25	cái		4.200.000	
3448	Van xả khí kép đk50	cái		14.300.000	
3449	Van xả khí kép đk100	cái		29.500.000	
3450	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk50	cái		8.100.000	
3451	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk65	cái		9.800.000	
3452	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk80	cái		12.800.000	
3453	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk100	cái		16.800.000	
3454	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk125	cái		25.200.000	
3455	Van 1 chiều hai mặt bích lá lật đk150	cái		35.200.000	
3456	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R100 đk15	cái		650.000	
3457	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk15	cái		750.000	
3458	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R200 đk20	cái		3.400.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3459	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk25	cái		6.600.000	
3460	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk32	cái		7.600.000	
3461	Đồng hồ đo lưu lượng nước nối ren R160 đk40	cái		10.100.000	
3462	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R100 đk50	cái		10.708.000	
3463	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R125 đk65	cái		11.615.000	
3464	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk80	cái		14.350.000	
3465	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk100	cái		18.250.000	
3466	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R160 đk125	cái		23.600.000	
3467	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích R200 đk150	cái		28.600.000	
3468	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk50	cái		20.200.000	
3469	Đồng hồ đo lưu lượng hai mặt bích - cấp C R315 đk65	cái		32.500.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3470	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3471	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.200.000	
3472	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.900.000	
3473	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK đk5mm	cái	ATK -Việt Nam	2.050.000	
3474	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.450.000	
3475	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - đk50mm loại thấp, một đầu ren ngoài, lắp ống HDPE đk63mm	cái	ATK -Việt Nam	1.500.000	
3476	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.400.000	
3477	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.650.000	
3478	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	570.000	
3479	Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3480	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	720.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3481	Khớp nối mềm gang cầu EE, gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	860.000	
3482	Khớp nối mềm gang cầu BE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	843.000	Tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3483	Khớp nối mềm gang cầu BE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	938.000	
3484	Khớp nối mềm gang cầu EE đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.001.000	
3485	Khớp nối mềm gang cầu EE đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.303.000	
3486	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.290.000	Gioăng cao su dùng nối các loại ống
3487	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng cao su	cái	ATK -Việt Nam	1.570.000	
3488	Cút gang 45 độ EE đk80mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	1.930.000	Gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE
3489	Cút gang 45 độ EE đk100mm gioăng đồng	cái	ATK -Việt Nam	2.330.000	
3490	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 32x20 - Lắp các loại ống đk32mm	cái	ATK -Việt Nam	73.000	
3491	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 02 bulong 42x27 - Lắp các loại ống đk42mm, 40mm	cái	ATK -Việt Nam	89.000	
3492	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 60x2"- Lắp các loại ống đk60mm, 63mm	cái	ATK -Việt Nam	489.000	
3493	Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 4 bulong 75x40 - Lắp các loại ống đk76mm	cái	ATK -Việt Nam	522.000	
3494	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ATK -Việt Nam	420.000	
3495	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ATK -Việt Nam	480.000	
3496	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3497	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ATK -Việt Nam	640.000	
3498	Y lọc gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.200.000	
3499	Y lọc gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3500	Y lọc gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.040.000	
3501	Y lọc gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.460.000	
3502	Van hút gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.480.000	
3503	Van hút gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3504	Van hút gang cầu đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	2.320.000	
3505	Van hút gang cầu đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	2.950.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3506	Tê lọc rác gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.830.000	
3507	Tê lọc rác gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.250.000	
3508	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	148.000	
3509	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	167.000	
3510	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	220.000	
3511	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	295.000	
3512	Bích thép rỗng BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	372.000	
3513	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	367.000	
3514	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	459.000	
3515	Bích thép đặc BS4504 mạ nhúng nóng PN10 đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	594.000	
3516	Van xả khí gang cầu đk25mm	cái	ATK -Việt Nam	900.000	
3517	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk100mm	cái	ATK -Việt Nam	13.300.000	
3518	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk125mm	cái	ATK -Việt Nam	15.000.000	
3519	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	16.000.000	
3520	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk100mm	cái	VTECO - Việt Nam	10.100.000	
3521	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk125mm	cái	VTECO - Việt Nam	11.500.000	
3522	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế đk150mm	cái	VTECO - Việt Nam	12.900.000	
3523	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ATK -Việt Nam	105.000	
3524	Tê gang nạp quả mút đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	2.560.000	
3525	Tê gang nạp quả mút đk80mm	cái	ATK -Việt Nam	4.030.000	
3526	Khớp chống rung BB đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	620.000	
3527	Khớp chống rung BB đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	740.000	
3528	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	800.000	
3529	Van bướm kiểu kẹp tay gạt đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	950.000	
3530	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk150mm	cái	ATK -Việt Nam	3.200.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3531	Van bướm kiểu kẹp tay quay đk200mm	cái	ATK -Việt Nam	5.200.000	
3532	Mối nối mềm BB gang cầu đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	1.550.000	
3533	Mối nối mềm BB gang cầu đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	1.770.000	
3534	Tê ốp 150x50 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.310.000	
3535	Tê ốp 150x80 mặt bích	cái	ATK -Việt Nam	3.880.000	
3536	Gioăng cao su đk50mm	cái	ATK -Việt Nam	38.000	
3537	Gioăng cao su đk65mm	cái	ATK -Việt Nam	39.000	
	Vật liệu cấp thoát nước của Công ty CP công nghệ đồng COPEX: Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.				
3538	Rắc co đồng hồ Novo 15	cái	Việt Nam	45.000	
3539	Rắc co đồng hồ Novo 20	cái	Việt Nam	81.600	
3540	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh	cái	Việt Nam	135.500	
3541	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	142.200	
3542	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (Mạ)	cái	Việt Nam	149.100	
3543	Lơ thu 3/4*1/2	cái	Việt Nam	34.500	
3544	Van 1 chiều lá NOVO 15	cái	Việt Nam	91.000	
3545	Van 1 chiều lá NOVO 20	cái	Việt Nam	138.000	
3546	Van 1 chiều lá NOVO 25	cái	Việt Nam	178.300	
3547	Van 1 chiều lá NOVO 32	cái	Việt Nam	284.900	
3548	Van 1 chiều lá NOVO 40	cái	Việt Nam	414.700	
3549	Van 1 chiều lá NOVO 50	cái	Việt Nam	636.000	
3550	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	237.400	
3551	Van cửa Novo 15	cái	Việt Nam	145.000	
3552	Van cửa Novo 20	cái	Việt Nam	197.100	
3553	Van cửa Novo 25	cái	Việt Nam	260.300	
3554	Van cửa Novo 32	cái	Việt Nam	380.900	
3555	Van cửa Novo 40	cái	Việt Nam	476.000	
3556	Van cửa Novo 50	cái	Việt Nam	811.900	
3557	Van cửa Kuma 15	cái	Việt Nam	113.400	
3558	Van cửa Kuma 20	cái	Việt Nam	140.600	
3559	Van cửa Kuma 25	cái	Việt Nam	202.500	
3560	Van cửa Kuma 32	cái	Việt Nam	315.400	
3561	Van cửa Kuma 40	cái	Việt Nam	395.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3562	Van cửa Kuma 50	cái	Việt Nam	579.300	
3563	Van bi Novo 15 tay ABS	cái	Việt Nam	106.100	
3564	Van bi Novo 20 tay ABS	cái	Việt Nam	145.600	
	XVIII. VẬT LIỆU BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT				Công ty CP đường sắt Quảng Bình
3565	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	Giá bán tại phường Đồng Hới.
3566	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
3567	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
3568	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
3569	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
3570	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
3571	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
3572	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
3573	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
3574	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
3575	Lập lách đặc biệt P43-50 (Các loại)	cái		973.000	
3576	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
3577	Lập lách cách điện P50 (Nhật)	cái		1.148.000	
3578	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
3579	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
3580	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
3581	Cóc chung đặc biệt	cái		47.000	
3582	Biển báo tốc độ phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.373.000	
3583	Biển báo STOP phản quang KT560x560mm, L=3,0m	biển		1.663.000	
3584	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT700x700mm, L=3,0m	biển		1.595.000	
3585	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT800x800mm, L=3,0m	biển		1.552.000	
3586	Biển báo kéo còi phản quang KT600x600mm, L=3,0m	biển		1.690.000	
3587	Biển báo nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3588	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3589	Biển báo Km, Hm phản quang KT210x300mm, L=2,3m	biển		860.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3590	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT450x450mm, L=3,0m	biển		1.285.000	
3591	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
3592	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
3593	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
3594	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
	XIX. Vật liệu thuộc lĩnh vực giao thông của Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng				
	Cáp dự ứng lực: không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp				
3595	Cáp dự ứng lực đk12,7mm	tấn	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd - Malaysia	30.500.000	
3596	Cáp dự ứng lực đk15,24mm	tấn		30.500.000	
	Bộ neo công tác: 01 đế, 01 bát, nêm và 01 lò xo				
3597	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ	07 nêm	1.100.000	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc
3598	Neo công tác QMV13A (YJM13A-9)	bộ	09 nêm	1.500.000	
3599	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)	bộ	12 nêm	1.800.000	
3600	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)	bộ	15 nêm	2.500.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad				
3601	Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	Việt Nam	780.000	
3602	Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	1.490.000	
3603	Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc	Việt Nam	2.240.000	
3604	Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	3.640.000	
	Gối cao su tổng hợp: Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad				
3605	Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc	Việt Nam	7.330.000	
3606	Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc	Việt Nam	10.280.000	
	Khe co giãn răng lược: Bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				
3607	Khe co giãn răng lược VHF-C20	m	Chuyển vị 20mm	7.500.000	
3608	Khe co giãn răng lược VHF-C30	m	Chuyển vị 30mm	9.000.000	
3609	Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	Chuyển vị 40mm	10.000.000	
3610	Khe co giãn răng lược VHF-C50	m	Chuyển vị 50mm	12.500.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3611	Khe co giãn răng lược VHF-C60	m	Chuyển vị 60mm	13.000.000	
3612	Khe co giãn răng lược VHF-C80	m	Chuyển vị 80mm	14.000.000	
3613	Khe co giãn răng lược VHF-C100	m	Chuyển vị 100mm	15.500.000	
	Neo thép: mạ kẽm nhúng nóng đầu ren, bao gồm đai ốc				
3614	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	124.000	
3615	Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		206.000	
	Lưới thép: Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.				
3616	Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	1.205.000	
3617	Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2		1.462.800	
3618	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		876.830	
3619	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2		752.000	
	Khóa chữ U cho cáp: Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm; Cấp thép của thân khóa chữ U5,8; đầu khóa và ecu là 235 Mpa				
3620	Khóa chữ U cho cáp D8	cái	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	54.000	
3621	Khóa chữ U cho cáp D12	cái		195.000	
3622	Khóa chữ U cho cáp D16	cái		259.000	
	Cáp thép cường độ cao: cấp 1770 Mpa; cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%				
3623	Cáp biên D12	m	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á	112.000	
3624	Cáp biên D16	m		128.000	
	Dải Polymer: Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE); các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh.				
3625	Dải Polymer cấp 30	m	Lực kéo đứt 30kN. Bề rộng dải 83mm	120.000	Hãng Maccaferi/ Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á
3626	Dải Polymer cấp 40	m	Lực kéo đứt 40kN. Bề rộng dải 83mm	125.000	
3627	Dải Polymer cấp 50	m	Lực kéo đứt 50kN. Bề rộng dải 87mm	140.000	
3628	Dải Polymer cấp 75	m	Lực kéo đứt 75kN. Bề rộng dải 90mm	150.000	
3629	Dải Polymer cấp 85	m	Lực kéo đứt 85kN. Bề rộng dải 90mm	160.000	

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3630	Dải Polymer cấp 100	m	Lực kéo đứt 100kN. Bề rộng dải 90mm	170.000	
	Các vật liệu khác				
3631	Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm; Kích thước danh định: 50x20mm	16.000	
3632	Tấm đế neo	cái	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	384.000	
3633	Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2		249.000	
3634	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng) gồm bích cột, cánh xoắn D200mm	cọc	D75,6x3,2mm, L=2,1m	892.500	
3635	Mũi khoan D51	cái		850.000	
3636	Mũi khoan D76	cái		800.000	
3637	Mũi khoan D91	cái		1.100.000	
3638	Quả đập khí nén D51	cái		2.800.000	
3639	Quả đập khí nén D76	cái		2.800.000	
3640	Cần khoan L=1m	cái		350.000	
3641	Móc cẩu	cái		60.000	
3642	Tấm đệm EPDM	cái		120.000	
3643	Hốc neo nhẹ	cái		110.000	
3644	Hốc neo nặng	cái		135.000	
	XX. NHIÊN LIỆU				
3645	Điện	kwh		2.204	
3646	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		23.710	Giá từ ngày 01/6/2026 đến ngày 04/6/2026
3647	Điezen 0,05S-II	lít		28.200	Giá từ ngày 01/6/2026 đến ngày 04/6/2026
3648	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		22.210	Giá từ ngày 05/6/2026 đến ngày 11/6/2026
3649	Điezen 0,05S-II	lít		27.390	Giá từ ngày 05/6/2026 đến ngày 11/6/2026
3650	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		21.750	Giá từ ngày 12/6/2026 đến ngày 18/6/2026
3651	Điezen 0,05S-II	lít		26.380	Giá từ ngày 12/6/2026 đến ngày 18/6/2026
3652	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		20.520	Giá từ ngày 19/6/2026 đến ngày 25/6/2026

STT	Tên vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách/Xuất xứ/ Điều kiện thương mại/ Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
3653	Điezen 0,05S-II	lít		24.000	Giá từ ngày 19/6/2026 đến ngày 25/6/2026
3654	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		19.730	Giá từ ngày 26/6/2026
3655	Điezen 0,05S-II	lít		22.290	Giá từ ngày 26/6/2026